

Số: **2958** /BTC-CT

Hà Nội, ngày **12** tháng **3** năm 2026

V/v xin ý kiến dự thảo Nghị
định quy định về quản lý
thuế đối với các giao dịch
liên kết của những doanh
nghiệp có quan hệ liên kết

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

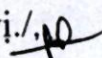
HOÀ-TỐC

Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026). Trong đó, tại khoản 5 Điều 52 quy định: “5. Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;”.

Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 nêu trên và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2026, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định.

Ý kiến tham gia của Quý cơ quan, đơn vị xin gửi bằng văn bản về Bộ Tài chính (Cục Thuế) **trước ngày 22/03/2026** (bản mềm về địa chỉ email ttloan@gdt.gov.vn) để Bộ Tài chính (Cục Thuế) kịp thời tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị. 

(Hồ sơ gửi kèm theo mã QR code).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng website);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng website);
- Vụ PC (BTC);
- Lưu VT, CT (CS).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
xin ý kiến

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với
các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2026, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ về dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng; ...Đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định: Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế....

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (Luật Quản lý thuế số 108) và có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Luật Quản lý thuế đã quy định những nguyên tắc chung về các bên có quan hệ liên kết; giao dịch liên kết; nghĩa vụ của người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết; nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, trong đó tại khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế có giao Chính phủ: “5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.”.

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn

bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 trong đó có Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 2835/QĐ-TTg có phân công Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết (Khoản 5 Điều 52).

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 05/11/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ).

Qua hơn 05 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP nêu trên đã phát huy được những kết quả thiết thực và còn có một số hạn chế, cụ thể như sau:

*** Về những kết quả đạt được:**

- Việc thi hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP cơ bản đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước và đạt được các mục tiêu khi ban hành.

- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cải cách hành chính, giảm thiểu chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế thông qua việc đưa ra các quy định đơn giản hóa, miễn giảm nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế, nghĩa vụ lập hồ sơ thông tin chứng minh.

- Tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý hành chính thuế nhằm chống thất thu, thực hiện thu đúng, kịp thời vào NSNN; thúc đẩy công tác hiện đại hóa hệ thống thuế theo hướng thực hiện cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu quản lý thuế, tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của Nhà nước, cộng đồng trong việc thực hiện quản lý thuế. Đây được coi là bước tiến mới về hành lang pháp lý chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận của Việt Nam, thể hiện quyết tâm của Chính phủ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá, tăng cường công tác đấu tranh phòng chống các hành vi chuyển lợi nhuận gây xói mòn nguồn thu trên cơ sở tiếp thu, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn phát sinh tại Việt Nam.

*** Về kết quả công tác thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết (giai đoạn năm 2020 – năm 2025):**

- Năm 2020, toàn ngành thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 516 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.008,15 tỷ đồng; giảm lỗ 13.653,40 tỷ đồng; giảm khấu trừ 29,74 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.839,9 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường

đối với giao dịch liên kết đã truy thu 431,49 tỷ đồng, giảm lỗ 6.688,75 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu 6.093,54 tỷ đồng.

- Năm 2021, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 582 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.045,54 tỷ đồng; giảm lỗ 5.092,44 tỷ đồng; giảm khấu trừ 77,06 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.491,34 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 509,06 tỷ đồng, giảm lỗ 2.749,23 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 1.940,74 tỷ đồng.

- Năm 2022, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 1.380 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 3.684,63 tỷ đồng; giảm lỗ 39.184,36 tỷ đồng; giảm khấu trừ 52,67 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.128,60 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 913,84 tỷ đồng, giảm lỗ 18.092,58 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.772,51 tỷ đồng.

- Năm 2023, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 1.250 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 2.608,83 tỷ đồng; giảm lỗ 20.272,21 tỷ đồng; giảm khấu trừ 151,65 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.721,81 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 707,52 tỷ đồng, giảm lỗ 13.253,83 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 5.433,44 tỷ đồng.

- Năm 2024, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 920 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.807,50 tỷ đồng; giảm lỗ 9.143,6 tỷ đồng; giảm khấu trừ 89,3 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.256 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 710,8 tỷ đồng, giảm lỗ 4.047,6 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.395,32 tỷ đồng.

- Năm 2025, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 425 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 2.018,18 tỷ đồng; giảm lỗ 10.169,85 tỷ đồng; giảm khấu trừ 50,08 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.960,10 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 1.167,02 tỷ đồng, giảm lỗ 6.505,03 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.724,30 tỷ đồng.

*** Những tồn tại, khó khăn:**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, việc thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP còn tồn tại một số bất cập, hạn chế chính như sau:

- *Thứ nhất*, chưa đồng bộ với một số nội dung quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và pháp luật có liên quan: Kể từ khi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ban hành và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, Quốc hội đã ban hành một số Luật, Nghị quyết liên quan trọng trong đó có tác động đến công tác quản lý thuế như: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Luật Thanh tra số

84/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước và Kết luận số 134/KL-TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành TW Đảng về sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống chính trị: Theo đó, cần phải rà soát, cập nhật một số nội dung theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108 như quy định về ấn định thuế, cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu quản lý thuế, đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế làm hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; bãi bỏ chức năng thanh tra của cơ quan thuế, điều chỉnh đối tượng áp dụng của cơ quan thuế theo mô hình 2 cấp, chỉnh lý tên các Bộ ngành cho phù hợp mô hình, cơ cấu tổ chức mới.

- *Thứ hai*, còn một số nội dung cần hoàn thiện để phù hợp với các quy chuẩn của OECD và Diễn đàn toàn cầu:

+ *Cách xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:*

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu **trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên (tương đương 750 triệu EUR)** có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Đây là mức quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm năm 2015 – thời điểm hướng dẫn tại Hành động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR). Tuy nhiên, tỷ giá giữa VND/EUR thường xuyên thay đổi (**như tại thời điểm hiện tại 750 triệu EUR tương đương khoảng 22 nghìn tỷ đồng**), do đó việc quy định người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế **từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên** có trách nhiệm lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia như hiện hành là chưa phù hợp với thời điểm hiện nay.

+ *Kỳ xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:*

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì kỳ xác định ngưỡng doanh thu là kỳ tính thuế của năm báo cáo. Trong khi theo Tiêu chuẩn tối thiểu Hành động BEPS 13 của OECD, nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR được xác định căn cứ vào doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn **trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo**, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Do đó, cần phải rà soát sửa đổi quy định về kỳ xác định ngưỡng doanh thu cho phù hợp với quy chuẩn của OECD.

+ *Mẫu biểu Báo cáo CbCR:*

Mẫu biểu Báo cáo CbCR hiện hành chưa bảo đảm đáp ứng theo tiêu chuẩn của OECD do chưa có mục dành cho việc ghi thông tin bổ sung. Ngoài ra, việc gộp báo cáo CbCR cùng với hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN là chưa phù hợp do thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng

thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Như vậy, thời điểm nộp hai loại hồ sơ này không hoàn toàn trùng nhau, dẫn đến không bảo đảm tính hợp lý khi quy định Báo cáo CbCR là thành phần của hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ *Về người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống:*

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế tại Việt Nam có trách nhiệm nộp báo cáo CbCR trong trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam về trao đổi tự động Báo cáo CbCR, nhưng sau đó: (i) đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động; hoặc (ii) không tự động cung cấp được Báo cáo CbCR của tập đoàn cho cơ quan thuế Việt Nam theo cơ chế đã cam kết.

Tuy nhiên, theo khuyến nghị của chuyên gia của OECD, việc quy định hai trường hợp nêu trên là chưa đầy đủ, chưa bao quát toàn bộ các tình huống có thể phát sinh trên thực tế khi cơ chế trao đổi thông tin không được thực hiện. Do đó, cần nghiên cứu, bổ sung quy định theo hướng bao quát đầy đủ các trường hợp được xác định là thất bại mang tính hệ thống trong cơ chế trao đổi thông tin về Báo cáo CbCR.

+ *Về người nộp thuế không phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không đáp ứng ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:*

Theo giải thích của chuyên gia OECD, khi Tập đoàn không đáp ứng ngưỡng phải nộp báo cáo tại quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao (UPE) cư trú, nhưng lại đáp ứng ngưỡng phải nộp báo cáo tại Việt Nam chỉ do biến động tỷ giá hối đoái thì Tập đoàn sẽ không bị áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam.

+ *Về bảo mật trong trao đổi thông tin tự động:*

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế, đồng thời hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của ngành thuế.

Tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp với yêu cầu của các thỏa thuận quốc tế về trao đổi thông tin, đáp ứng tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu thì cần quy định cụ thể trách nhiệm bảo mật thông tin trong quá trình trao đổi thông tin tự động.

- *Thứ 3, một số tồn tại phát sinh khác:*

+ *Về quan hệ liên kết:* Quy định hiện hành chưa đề cập trường hợp các bên ký kết hợp đồng “mượn, cho mượn” thì có được xác định là có quan hệ liên kết hay không. Do đó, cần nghiên cứu, bổ sung quy định cụ thể để làm rõ căn cứ xác định quan hệ liên kết, bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất cho việc áp dụng và thực hiện.

+ *Về xác định ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết*

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong trường hợp: *Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực: Phân phối: Từ 5% trở lên; Sản xuất: Từ 10% trở lên; Gia công: Từ 15% trở lên.*

Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế hiện nay thì cần rà soát điều chỉnh tăng mức doanh thu để người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

+ *Về quy định chuyển tiếp:* Cần quy định rõ nội dung chuyển tiếp nhằm bảo đảm có cơ sở pháp lý để tiếp tục áp dụng trong quá trình triển khai thực hiện, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý hoặc gián đoạn trong thực tiễn áp dụng.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (quy định chi tiết khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế) là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Quy định chi tiết các nội dung liên quan đến quản lý thuế đối với giao dịch liên kết của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 để thống nhất áp dụng từ thời điểm Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (ngày 01/07/2026).

- Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi và dễ áp dụng trên thực tế, nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Tăng cường hiệu quả quản lý thuế đối với giao dịch liên kết nhằm hạn chế gian lận, chống chuyển giá, góp phần tăng thu cho NSNN.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Thề chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với pháp luật hiện hành và tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa các quy định vẫn còn phù hợp của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP; đồng thời sửa đổi, bổ sung những nội dung còn bất cập trong thực tiễn nhằm tăng cường tính minh bạch, khả thi và hiệu quả thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự như sau:

1. Bộ Tài chính xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

2. Lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, tổ chức liên quan. Đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức và cá nhân (công văn số /BTC-CT ngày / /2026).

3. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, tổ chức, cá nhân,... và chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định.

4. Lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (công văn số /BTC-CT ngày / /2026).

5. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Ngày / /2026, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số /BCTĐ-BTP về dự thảo Nghị định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định và có Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định số /BC-BTC ngày / /2026.

6. Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định để trình Chính phủ xem xét ban hành.

V. TÊN GỌI, BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Tên Nghị định

- Tại khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108 giao Chính phủ quy định:

“Điều 52. Điều khoản thi hành

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.”.

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 trong đó có Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Tại Phụ lục ban hành kèm theo

Quyết định 2835/QĐ-TTg có phân công Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết (Khoản 5 Điều 52).

Trên cơ sở Luật Quản lý thuế giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế nêu trên, dự thảo Nghị định quy định tên gọi là: ***“Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết”*** theo khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Kế thừa phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, dự thảo Nghị định quy định phạm vi điều chỉnh như sau:

- Quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

- Quy định các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Nội dung cụ thể được quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị định.

2.2. Đối tượng áp dụng

Cơ bản kế thừa đối tượng điều chỉnh quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng đối với cơ quan quản lý thuế cho phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới, cụ thể:

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết.

- ***Cơ quan thuế***, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nội dung cụ thể được quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị định.

3. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 04 chương (23 Điều), bao gồm:

- **Chương I** (05 điều, từ Điều 01 đến Điều 5) quy định chung về các nội dung: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Nguyên tắc áp dụng; Giải thích từ ngữ; Các bên có quan hệ liên kết.

- **Chương II** (10 điều, từ Điều 06 đến Điều 15) quy định nguyên tắc phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập; các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết.

- **Chương III** (04 điều, từ Điều 16 đến Điều 19) quy định về chi phí tính thuế và kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

- **Chương IV** (04 điều, từ Điều 20 đến Điều 23) quy định điều khoản thi hành gồm: Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết; Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

4. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Trên cơ sở các nội dung về giao dịch liên kết quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2009/QH12 và giao Chính phủ quy định cụ thể về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết, dự thảo Nghị định xây dựng theo hướng như sau:

- Kế thừa những quy định còn phù hợp tại 13 Điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP gồm các nội dung: Điều 1 (phạm vi điều chỉnh); Điều 6 đến Điều 15 (phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng, so sánh độc lập và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết); Điều 16 (xác định chi phí tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết); Điều 23 (Trách nhiệm thi hành).

- Sửa đổi, bổ sung những nội dung bất cập phát sinh trong thực tế (sửa đổi, bổ sung tại 10 điều gồm: Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22).

4.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện

Qua rà soát có 10¹/23 Điều cần sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108 và giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật liên quan:

4.1.1. Nguyên tắc áp dụng (Điều 3 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 3 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về nguyên tắc người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện.

Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế như sau:

- Tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108 quy định nguyên tắc kiểm tra thuế như sau:

¹ Các Điều: 2, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 20, 21, 22

“đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất kinh tế của hoạt động kinh doanh, giao dịch phát sinh của người nộp thuế; không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.”.

- Tại khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108 quy định các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế như sau:

“4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:

a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan;

b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;

... ”.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định hoàn thiện nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế đối với giao dịch liên kết cho phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau: “Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra ~~thanh tra~~ đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc ***giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15²*** ~~giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định của Nghị định này.~~”.

4.1.2. Giải thích từ ngữ (Điều 4 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 4 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đối với các từ ngữ: “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền”; “Cơ quan thuế đối

² Khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế 108 quy định các bên có quan hệ liên kết như sau: “Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình.”.

tác”; “Đối tượng so sánh độc lập”; “Khác biệt trọng yếu”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn”; “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo”.

Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Hiệp định thuế” cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thuế tối thiểu toàn cầu; sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” cho phù hợp với khoản 5 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế³; Bổ sung giải thích từ ngữ “Công ty mẹ tối cao” cho phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15⁴ về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại Điều 4 dự thảo Nghị định.

4.1.3. Các bên có quan hệ liên kết (Điều 5 dự thảo Nghị định)

- Về khái niệm các bên có quan hệ giao dịch liên kết: Sửa đổi, bổ sung khái niệm về các bên có quan hệ liên kết theo hướng dẫn chiếu quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15⁵.

- Về các trường hợp liên kết cụ thể: Cơ bản kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132 (đã được sửa đổi tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) quy định cụ thể 12 trường hợp xác định là các bên có quan hệ liên kết (gồm 04 trường hợp liên kết về vốn, 06 trường hợp liên kết thông qua sự điều hành, kiểm soát, 02 trường hợp liên kết khác). Trong đó, Nghị định đã quy định các bên có QHLK thông qua việc vay, cho vay nhưng chưa có quy định về QHLK thông qua việc **mượn, cho mượn**. Do đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp và tránh bị lợi dụng khi doanh nghiệp và cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ gia đình có phát sinh giao dịch vay tài chính nhưng lách câu chữ tiếng Việt thành hợp đồng **mượn, cho mượn**, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định mới QHLK này.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau: “Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, **mượn, cho mượn** ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp

³ Khoản 5 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế quy định: “Ký kết là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.”.

⁴ Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết 107/2023/QH15 quy định: “Công ty mẹ tối cao là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.”.

⁵ Khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế 108 quy định các bên có quan hệ liên kết như sau: “Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình.”.

hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.”.

4.1.4. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết (Điều 17 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/220/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu thương mại (cơ sở dữ liệu của người nộp thuế) theo hướng dẫn chi tiết thực hiện quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁶ và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.

- Bổ sung cơ sở dữ liệu quản lý thuế (cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế) theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁷ và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế để cơ quan thuế có thêm thông tin, dữ liệu khi xác định giá giao dịch liên kết.

4.1.5. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết (Điều 18 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định có kết cấu lại quy định rõ quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế đảm bảo minh bạch, dễ hiểu trong việc áp dụng thực hiện và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁸.

⁶ Khoản 15 Điều 4 Luật QLT 108 quy định: *Cơ sở dữ liệu thương mại là tập hợp thông tin, số liệu kinh tế, tài chính và thương mại do các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, xử lý, chuẩn hóa và cung cấp trên thị trường.*

⁷ Khoản 2 Điều 35 Luật QLT 108 quy định: *“2. Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường theo quy định của pháp luật”.*

⁸ Khoản 1 Điều 37 Luật QLT 108 quy định quyền của người nộp thuế:

“1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

b) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử mà người nộp thuế đã gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử; được yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;

...”.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:
“Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15”.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁹.

c) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR):

c1) Sửa đổi quy định về cách xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu của Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và định dạng của Báo cáo CbCR:

Theo quy định hiện hành tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu **trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên** có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

- Về ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:

Ngưỡng 18 nghìn tỷ nêu trên là theo hướng dẫn tại Hành động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR), **tương đương 750 triệu** euro và dùng tỷ giá tại thời điểm ra báo cáo của Hành động 13 (năm 2015). Ngoài ra, tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, cũng đã sử dụng quy định: ***“xác định nghĩa vụ thuế của Công ty mẹ tối cao từ 750 triệu euro (EUR) trở lên”***.

Tuy nhiên, tỷ giá giữa VND/EUR thường xuyên thay đổi (như tại thời điểm hiện tại 750 triệu EUR tương đương khoảng 22 nghìn tỷ đồng), do đó việc quy định người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế **từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên** có trách nhiệm lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết như hiện hành là chưa phù hợp với thời điểm hiện nay.

- Về kỳ xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:

Theo Tiêu chuẩn tối thiểu Hành động BEPS 13 của OECD, nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) được xác định căn cứ vào doanh thu

⁹ Khoản 2 Điều 37 Luật QLT 108 quy định nghĩa vụ của người nộp thuế:

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;
 b) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan quản lý thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế;

... ”.

hợp nhất toàn cầu của tập đoàn trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

Mặc dù việc xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất trong kỳ tính thuế không làm mở rộng phạm vi so với quy định tại Hành động BEPS 13 và khả năng bị đánh giá vi phạm nghiêm trọng là thấp, nhưng để bảo đảm tuân thủ đầy đủ Tiêu chuẩn tối thiểu Hành động BEPS 13, thống nhất với thông lệ quốc tế thì cần sửa đổi quy định theo hướng xác định ngưỡng doanh thu căn cứ vào năm tài chính liền kề trước năm báo cáo.

- Về Báo cáo CbCR (công nộp báo cáo và định dạng báo cáo):

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132 có quy định các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế, tuy nhiên chưa quy định nộp Báo cáo qua Cổng dịch vụ thông tin nào. Mặt khác, quy định hiện hành cũng chưa quy định định dạng Báo cáo theo định dạng XML theo đúng chuẩn của Diễn đàn toàn cầu.

Liên quan đến vấn đề này, hiện nay tại dự thảo Nghị định chung về quản lý thuế (khoản 7 Điều 50) quy định: *Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.*

Trên cơ sở đó, để phù hợp với quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS, Diễn đàn toàn cầu và thống nhất với Nghị định chung về quản lý thuế, Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định điều chỉnh ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo của người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam theo mức tương đương từ 750 triệu euro (EUR) trở lên thì người nộp thuế có trách nhiệm lập và nộp Báo cáo CbCR (trong đó tỷ giá quy đổi được quy định thống nhất với Nghị định số 236/2025/NĐ-CP). Báo cáo CbCR được nộp cho cơ quan thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Việc điều chỉnh ngưỡng doanh thu lên 750 triệu euro (EUR) (tương đương khoảng 22 nghìn tỷ đồng theo tỷ giá hiện tại) (tăng ngưỡng doanh thu so với quy định hiện hành) có thể sẽ làm giảm số người nộp thuế (Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam) phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Điều này sẽ làm giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, góp phần cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm a khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho cơ quan thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.”.

c2) Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế Việt Nam:

Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định 132 thì người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong 02 trường hợp: (i) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo; (ii) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo CbCR.

Hiện tại, hằng năm, OECD sẽ thực hiện rà soát quy định pháp lý của Việt Nam liên quan tới Báo cáo CbCR và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tin tự động CbCR, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam. Đến nay, Việt Nam còn được khuyến nghị đối với khuôn khổ pháp lý như sau: *Việt Nam nên thực hiện các bước để đảm bảo rằng việc nộp CbCR tại nước sở tại (local filing) chỉ diễn ra trong những trường hợp được cho phép theo tiêu chuẩn tối thiểu.*

Trên cơ sở đó, nhằm loại bỏ khuyến nghị của OECD đối với khuôn khổ pháp lý của Việt Nam, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng **bổ điều kiện** “Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú”; đồng thời sửa đổi, bổ sung các trường hợp như sau:

- *Bổ sung quy định người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo tại nước cư trú:*

Thực tiễn có thể phát sinh trường hợp pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không quy định nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR. Trong trường hợp này, sẽ không tồn tại Báo cáo CbCR tại nước cư trú để thực hiện trao đổi thông tin với Việt Nam.

Theo đó, để có cơ sở thu thập được thông tin Báo cáo CbCR phục vụ công tác quản lý rủi ro về giao dịch liên kết đối với các tập đoàn đa quốc gia có hoạt động tại

Việt Nam, dự thảo Nghị định bổ sung trường hợp: *Người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú.*

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b1 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định.

- *Sửa đổi, bổ sung quy định nghĩa vụ của người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống*

Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế tại Việt Nam có trách nhiệm nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam về trao đổi tự động Báo cáo CbCR, nhưng sau đó: (i) đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động; hoặc (ii) không tự động cung cấp được Báo cáo CbCR của tập đoàn cho cơ quan thuế Việt Nam theo cơ chế đã cam kết.

Thực tế 02 trường hợp trên không bao quát hết các trường hợp thất bại mang tính hệ thống theo quy chuẩn của OECD (*tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định*). Do đó, chuyên gia của OECD khuyến nghị Việt Nam cần phải nghiên cứu bổ sung theo hướng quy định bao quát đầy đủ các trường hợp thất bại mang tính hệ thống trong cơ chế trao đổi thông tin về Báo cáo CbCR.

Trên cơ sở đó, để bảo đảm đầy đủ thông tin phục vụ quản lý thuế trong trường hợp thực tế cơ chế trao đổi thông tin không được thực hiện, dự thảo Nghị định sửa đổi theo hướng quy định bao quát các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có trách nhiệm nộp Báo cáo CbCR khi việc trao đổi tự động báo cáo CbCR xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b3 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên

tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.”.

c3) Bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp không đáp ứng ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:

Tại báo cáo rà soát của OECD đối với Việt Nam liên quan tới Báo cáo CbCR và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tự động CbCR năm 2024, OECD đã đưa ra khuyến nghị: *“Việt Nam nên làm rõ rằng quy tắc tính ngưỡng doanh thu hợp nhất hàng năm của tập đoàn được áp dụng phù hợp với hướng dẫn của OECD về biến động tiền tệ đối với Tập đoàn MNE có Công ty mẹ tối hậu nằm ở quốc gia/vùng lãnh thổ khác ngoài Việt Nam”.*

Theo giải thích của chuyên gia OECD, hướng dẫn này nhằm bảo đảm rằng, khi Tập đoàn không đáp ứng ngưỡng phải nộp báo cáo tại quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao (UPE) cư trú, nhưng lại đáp ứng ngưỡng phải nộp Báo cáo tại Việt Nam chỉ do biến động tỷ giá hối đoái thì Tập đoàn sẽ không bị áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam.

Trên cơ sở đó, khi **bổ điều kiện** *“Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú”* nêu trên thì dự thảo Nghị định bổ sung quy định không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp có sự khác biệt về ngưỡng doanh thu hợp nhất giữa các quốc gia.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm c khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“Không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với người nộp thuế tại Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi công ty đó là đối tượng cư trú về thuế, do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó, thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.”.

c4) Sửa đổi, bổ sung quy định đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (khoản 8 Điều 18) thì: *“Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.”.*

Qua rà soát quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108 thì có sử dụng cụm từ *“Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)”*. Và tại khoản 5 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108 có quy định cụ thể về đại lý thuế làm thủ tục về thuế. Đồng thời, tại các phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định 132 đều có chỉ tiêu thông tin về *“Đại lý thuế”*.

Như vậy, thuật ngữ “*công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế*” quy định tại Nghị định số 132 chưa thống nhất với thuật ngữ “*tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế)*” được sử dụng trong Luật Quản lý thuế.

Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế số 108, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này tại khoản 6 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau: “***Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.***”.

c5) Sửa đổi, bổ sung mẫu biểu Báo cáo CbCR theo đúng tiêu chuẩn chung của OECD/Diễn đàn toàn cầu

Theo Phụ lục IV (Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia) ban hành kèm theo Nghị định số 132 thì Báo cáo CbCR được xác định là một thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy định này chưa phù hợp vì:

- Về thời hạn nộp báo cáo: theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132, thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Như vậy, thời điểm nộp hai loại hồ sơ này không trùng nhau, dẫn đến không bảo đảm tính hợp lý khi quy định Báo cáo CbCR là thành phần của hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đồng thời, bản chất và mục đích sử dụng thông tin tại Báo cáo CbCR không phục vụ trực tiếp cho việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại Việt Nam, mà chủ yếu phục vụ công tác quản lý rủi ro.

- Về mẫu biểu Báo cáo: mẫu biểu Báo cáo CbCR hiện hành tại Phụ lục IV chưa bảo đảm đáp ứng theo tiêu chuẩn của OECD do chưa có mục dành cho việc ghi thông tin bổ sung.

Trên cơ sở đó, để đảm bảo phù hợp với thông lệ và theo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Mẫu Báo cáo CbCR tại Phụ lục IV theo hướng: Bổ sung “***Mục III. Thông tin bổ sung***” để người nộp thuế kê khai bổ sung thông tin. Đồng thời, tách Báo cáo CbCR ra khỏi thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1.6. Về xác định ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (Điều 19 dự thảo Nghị định)

Theo quy định hiện hành tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132 thì người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong trường hợp: *Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai*

thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực: Phân phối: Từ 5% trở lên; Sản xuất: Từ 10% trở lên; Gia công: Từ 15% trở lên.

Theo kết quả đánh giá nhanh từ dữ liệu ngành thuế: Hiện tại số lượng doanh nghiệp năm 2024 có 584 người nộp thuế có tích vào chỉ tiêu “*Miễn lập Hồ sơ tại mục 2c- Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu...*”.

Đồng thời, trên cơ sở số liệu phân tích, đánh giá số lượng người nộp thuế có giao dịch liên kết và có kê khai doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024 theo bảng số liệu như sau (*chưa phân tích, đánh giá được số liệu NNT tương ứng với doanh thu phát sinh theo từng ngành nghề - Phân phối: Từ 5% trở lên; - Sản xuất: Từ 10% trở lên; - Gia công: Từ 15% trở lên*):

STT	Số lượng NNT có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024	Số lượng NNT tương ứng với mức doanh thu năm 2024		Tỷ lệ %
		Số lượng	Doanh thu (tỷ đồng)	
1	60249	8834	trên 200	15%
2	60249	6814	trên 300	11%
3	60249	5624	trên 400	9%

Như vậy, số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 300 tỷ đồng chiếm 11% trên tổng số doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN, giảm 4% so với số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 200 tỷ đồng.

Trên cơ sở phân tích như trên, dự thảo Nghị định đề xuất tăng ngưỡng doanh thu đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 lên **mức dưới 300 tỷ đồng**. Theo đó, số lượng người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết sẽ tăng, tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

4.1.7. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế (Điều 20 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định về trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết tại Điều 20 Nghị định số 132. Ngoài ra, có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc rà soát hồ sơ tại trụ sở cơ quan thuế đối với trường hợp NNT miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định - tăng ngưỡng doanh thu từ mức dưới 200 tỷ đồng lên mức dưới 300 tỷ đồng)

Việc bổ sung quy định trách nhiệm này của cơ quan thuế sẽ góp phần nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế. Theo đó, khi người nộp thuế nâng cao tính tuân thủ thì cơ quan quản lý nhà nước sẽ hạn chế việc phải kiểm tra chuyên ngành về giá giao dịch liên kết, xử lý truy thu và xử phạt người nộp thuế.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm a khoản 1 Điều 20 dự thảo Nghị định như sau: **“Thực hiện rà soát đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định này để có thông báo đến người nộp thuế rà soát hồ sơ khai thuế và thực hiện điều chỉnh (nếu có).”.**

b) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế:

Theo quy định hiện hành tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 132 đã quy định nguyên tắc chung việc quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế và không sử dụng Báo cáo CbCR để ấn định thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo việc quản lý sử dụng Báo cáo CbCR đúng mục đích, dự thảo Nghị định có sửa đổi, bổ sung rõ nội dung không sử dụng Báo cáo CbCR để điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm d khoản 1 Điều 20 dự thảo Nghị định như sau: **“Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để ấn định thuế điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết.”.**

c) Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến ấn định thuế theo hướng dẫn chiếu quy định tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15

Tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về ấn định thuế khi xác định nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này;

b) Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019”.

Tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về ấn định thuế như sau:

“Điều 24. Ấn định thuế

2. Các trường hợp ấn định thuế của cơ quan thuế:

a) Không đăng ký thuế; không khai thuế; không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;

b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

...

3. Chính phủ quy định các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.”.

Như vậy, Luật Quản lý thuế số 108 quy định các trường hợp ấn định thuế và giao Chính phủ quy định căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này cho phù hợp với Luật Quản lý thuế số 108. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định như sau:

~~“Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019~~ **Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế”.**

d) Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu dùng để ấn định thuế theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định như sau: ~~“Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019~~ **Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.”.**

e) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế về bảo mật trong trao đổi thông tin tự động:

Theo quy định hiện hành tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 132 thì cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế, đồng thời hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên cổng thông tin điện tử của ngành thuế.

Tuy nhiên, trong trao đổi thông tin tự động việc **bảo mật và an toàn thông tin** là vấn đề phải được đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định tại điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu.

Do đó, để đảm bảo phù hợp với yêu cầu của các thỏa thuận quốc tế về trao đổi thông tin, đáp ứng tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu, dự thảo Nghị định bổ sung quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin trong quá trình trao đổi thông tin tự động.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 7 Điều 20 dự thảo Nghị định như sau:

*“Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động, ~~theo cam kết quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế~~ **bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định tại điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế.** Định kỳ, hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên cổng **Trang** thông tin điện tử của ngành thuế **và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.**”*

4.1.8. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND các tỉnh, thành phố (Điều 21 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định về trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND các tỉnh, thành phố tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, có sửa tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND các tỉnh, thành phố cho phù hợp với mô hình cơ cấu tổ chức mới hiện nay.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại Điều 21 dự thảo Nghị định.

4.1.9. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành (Điều 22 dự thảo Nghị định)

a) Về điều khoản chuyển tiếp

Để đảm bảo tính liên tục và đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế về chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cho thời gian còn lại.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 3 Điều 22 tại dự thảo Nghị định như sau: ***“Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.”***

b) Hiệu lực thi hành

Để thống nhất với hiệu lực thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, dự thảo Nghị định trình có hiệu lực thi hành **từ ngày 01/07/2026 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2026.**

4.2. Những nội dung lược bỏ so với Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Bỏ nội dung quy định liên quan đến chức năng thanh tra của cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết (tại Điều 3, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22) do Bộ Tài chính không còn chức năng thanh tra chuyên ngành.

4.3. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Theo quy định hiện hành, Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được người nộp thuế gửi kèm hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuộc TTHC *“Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí”*.

Tuy nhiên, như đã phân tích tại tiết b điểm 3.1.5 nêu trên, thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao (theo quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS). Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật quản lý thuế tại Việt Nam là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Như vậy, thời điểm nộp Báo cáo CbCR không trùng với thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, để bảo đảm tuân thủ quy chuẩn quốc tế tại Hành động 13 của BEPS, việc tách Báo cáo CbCR khỏi hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là cần thiết nhằm bảo đảm thời hạn nộp báo cáo theo đúng chuẩn mực quốc tế.

Việc tách kê khai thông tin Báo cáo CbCR thành 01 TTHC riêng, đồng thời bổ sung thêm 01 mục thông tin bổ sung tại Tờ khai thông tin (NNT khai bổ sung thông tin nếu phát sinh) và thực hiện nộp Báo cáo CbCR qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định và Phụ lục IV ban hành kèm theo dự thảo Nghị định này về cơ bản không tác động nhiều đến thời gian thực hiện TTHC. Do đó, cơ bản không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

4.4. Những nội dung phân cấp, phân quyền: Dự thảo Nghị định không có nội dung phân cấp, phân quyền.

4.5. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến: không có

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI XIN Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP (nếu có)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Về dự kiến nguồn lực

Sau khi Nghị định được Chính phủ ban hành, về cơ bản nguồn lực thực hiện thi hành Nghị định là từ nguồn lực hiện nay của cơ quan thuế, không tăng thêm đầu mỗi tổ chức và biên chế, không tăng thêm nguồn nhân lực, tài chính.

2. Về thời gian trình ban hành dự thảo Nghị định

Dự kiến Nghị định được trình Chính phủ vào tháng 04/2026.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN (nếu có)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Hồ sơ kèm theo:

- (1) Dự thảo Nghị định;*
- (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật;*
- (3) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;*
- (4) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;*
- (5) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp;*
- (6) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định;*
- (7) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CT(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
Ngày 12/03/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết
của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này.

2. Cơ quan thuế, *cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.*

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện.

2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc *áp dụng trong quản lý thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15*, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định của Nghị định này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại *Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15*, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. “Hiệp định thuế” là *hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế.*

2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc tế về thuế và có yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

3. “*Thỏa thuận quốc tế về thuế*”, “*Điều ước quốc tế về thuế*” là các *thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.*

4. “Công ty mẹ tối cao” là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.

5. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam.

6. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch.

8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập.

9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê.

10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế.

Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) **thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.**

2. Các bên **có quan hệ liên kết** gồm:

a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia;

b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;

c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia;

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở

hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.

đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;

e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba;

g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;

h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp;

k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia;

l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính

thuế; vay, cho vay, ***muợn, cho muợn*** ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.

m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Chương II

PHÂN TÍCH, SO SÁNH, LỰA CHỌN ĐỐI TƯỢNG SO SÁNH ĐỘC LẬP VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Điều 6. Nguyên tắc phân tích, so sánh

1. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết thực hiện theo nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết:

a) Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên. Trường hợp người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc thỏa thuận không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập hoặc thực tế thực hiện không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết phải được xác định theo đúng bản chất kinh doanh giữa các bên độc lập, cụ thể: Bên liên kết nhận doanh thu, lợi nhuận từ giao dịch liên kết với người nộp thuế phải có quyền sở hữu và kiểm soát rủi ro kinh doanh đối với các tài sản, hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực, quyền mang lại lợi ích kinh tế và các quyền tạo ra thu nhập từ cổ phần, cổ phiếu và các công cụ tài chính khác và người nộp thuế phát sinh chi phí từ giao dịch với bên liên kết phải nhận được lợi ích, giá trị kinh tế trực tiếp hoặc góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập;

b) Bản chất giao dịch được xác định bằng phương pháp thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu về giao dịch, rủi ro của các bên liên kết trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập:

a) Căn cứ đối chiếu các hợp đồng, văn bản, thỏa thuận và quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp thuận trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích, so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận bằng văn bản;

b) Phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó thông qua so sánh các yếu tố quy định tại Điều 7, Điều 10 Nghị định này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

Điều 7. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập

1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 điều 17 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

2. Dữ liệu tài chính, kinh doanh của các đối tượng so sánh phải đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho mục đích kê khai, tính thuế, phù hợp với các quy định về kế toán, thống kê và thuế. Thời điểm phát sinh giao dịch của các đối tượng so sánh độc lập phải cùng thời điểm phát sinh với giao dịch liên kết hoặc có năm tài chính cùng với năm tài chính của người nộp thuế, trừ trường hợp đặc thù cần thiết mở rộng thời gian so sánh theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Định dạng dữ liệu phải đảm bảo có thể so sánh, tính toán được các mức giá tại thời điểm giao dịch hoặc trong cùng kỳ tính thuế; dữ liệu so sánh về tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phải đảm bảo ít nhất là ba kỳ tính thuế liên tục. Đối với các giá trị tỷ suất, tỷ lệ tương đối, người nộp thuế làm tròn số đến chữ số thứ hai sau dấu thập phân. Trường hợp số tương đối được lấy từ các số liệu công bố không có số tuyệt đối đi kèm và không sử dụng nguyên tắc làm tròn này thì lấy theo số liệu đã công bố có trích dẫn nguồn.

3. Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích, so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: 01 đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; 03 đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và 05 đối tượng trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.

Điều 8. Điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế

1. Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu:

a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế không phải thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết;

b) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

2. Trường hợp chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập, tối thiểu lựa chọn 05 đối tượng so sánh độc lập và áp dụng khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc lựa chọn giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như sau:

a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế là giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế không phải điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết;

b) Trường hợp mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết và xác định thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị điều chỉnh hoặc ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

3. Căn cứ phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu

nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.

Điều 9. Mở rộng phạm vi phân tích, so sánh

1. Đối với giao dịch liên kết mạng tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau:

a) Lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế thống kê có tính tương đồng cao nhất với phân ngành hoạt động của người nộp thuế trong cùng thị trường địa bàn, cùng địa phương, trong nước;

b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

2. Trường hợp mở rộng phạm vi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tại các địa bàn nêu trên, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 14 Nghị định này hoặc sử dụng số liệu, dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập trong niên độ trước và thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu do yếu tố thời gian (nếu có).

Thời gian mở rộng thu thập số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập không quá một năm tài chính so với năm tài chính của người nộp thuế nếu sử dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 10. Các tiêu thức để phân tích, so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu

1. Phân tích, so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch.

2. Đặc tính sản phẩm là các đặc tính có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm bao gồm: đặc tính hàng hóa hữu hình như đặc tính vật lý, chủng loại sản phẩm, chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm, độ tin cậy, tính sẵn có và sản lượng cung cấp; đặc tính dịch vụ như bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo hộ sở hữu, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình.

a) Phân tích tài sản vô hình và khả năng phân bổ lợi nhuận cho các bên liên kết không chỉ căn cứ vào quyền sở hữu pháp lý mà phải xem xét tất cả các

hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro đối với toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết. Việc phân tích, so sánh căn cứ vào một số đặc điểm của tài sản vô hình như tính độc quyền; phạm vi và thời hạn bảo hộ pháp lý; các quyền xác lập theo văn bằng bảo hộ, giấy phép và văn bản chuyển giao quyền của tài sản vô hình; phạm vi địa lý đối với các quyền của tài sản vô hình; vòng đời; giai đoạn phát triển; quyền về tăng cường giá trị, sửa đổi và cập nhật đối với tài sản vô hình; mức lợi nhuận dự kiến của tài sản vô hình;

b) Phân tích đặc điểm tài sản vô hình bao gồm các nội dung xác định tài sản vô hình sử dụng hoặc chuyển nhượng trong giao dịch và những rủi ro cụ thể, trọng yếu về kinh tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định thỏa thuận tại hợp đồng như quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản vô hình, các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận pháp lý, đăng ký, thỏa thuận về giấy phép và các hợp đồng liên quan, các rủi ro kèm theo; xác định bên thực hiện chức năng khai thác, sử dụng tài sản, quản lý rủi ro liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định các điều khoản thỏa thuận theo hợp đồng và thực tiễn thực hiện của các bên; xác định giao dịch liên kết thực tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình khi xem xét quyền sở hữu pháp lý của tài sản vô hình và các mối quan hệ, các quyền theo hợp đồng có liên quan, quá trình thực hiện của các bên và xác định giá của giao dịch phù hợp với đóng góp, chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro giả định của các bên.

3. Chức năng hoạt động, tài sản và rủi ro sản xuất kinh doanh do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành, lĩnh vực hoạt động và vị trí địa lý của người nộp thuế được phân tích để xác định các yếu tố phản ánh khả năng thu lợi nhuận từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà người nộp thuế đã thực hiện gắn với chức năng và việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan.

Kết quả phân tích phản ánh chức năng chính trong mối quan hệ giữa việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí cơ hội cũng như rủi ro gắn với việc đầu tư tài sản, vốn và chi phí đó với khả năng thu lợi nhuận mà người nộp thuế thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh, cụ thể:

a) Một số chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn bao gồm nghiên cứu, phát triển như thực hiện dịch vụ nghiên cứu phát triển theo hợp đồng, tự chủ nghiên cứu phát triển, phát triển công nghệ kỹ thuật và thiết kế sản phẩm; sản xuất gồm sản xuất tự chủ, sản xuất cấp phép, sản xuất theo hợp đồng, gia công, lắp ráp, cài đặt thiết bị; mua bán, quản lý nguyên vật liệu và các hoạt động mua bán khác; phân phối gồm phân phối tự chủ, phân phối rủi ro hạn chế, đại lý hoa hồng, phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ; cung cấp dịch vụ hỗ trợ như pháp lý, kế toán tài chính, tín dụng thu nợ, đào tạo và quản lý nhân sự; cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu kho; thực hiện

phát triển thương hiệu như hoạt động marketing, quảng cáo, quảng bá, nghiên cứu thị trường và chức năng khác trong chuỗi giá trị ngành;

b) Một số tài sản chính của doanh nghiệp gồm tài sản vô hình như bí quyết kỹ thuật, bản quyền, bí quyết kinh doanh, công thức bí mật, bằng sáng chế, các tài sản vô hình liên quan tới hoạt động thương mại, marketing như thương hiệu, hệ thống xây dựng và nhận diện thương hiệu, danh sách, số liệu và quan hệ với khách hàng; tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản;

c) Một số rủi ro chính trong kinh doanh gồm rủi ro chiến lược hoặc rủi ro thị trường do thực hiện các chiến lược kinh doanh như thâm nhập, mở rộng hoặc duy trì thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro hàng tồn kho; rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng và nợ xấu, rủi ro tỷ giá hối đoái; rủi ro giao dịch như các yếu tố giá và điều khoản thanh toán trong giao dịch thương mại; rủi ro sản phẩm từ thiết kế phát triển, sản xuất đến quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng và các rủi ro bất khả kháng.

Phân tích rủi ro kinh doanh của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro như việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này, bao gồm: xác định các rủi ro chính về kinh tế; đánh giá mức độ phân bổ, dàn xếp rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận của người nộp thuế; phân tích chức năng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trên hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận; kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện và gánh chịu, phân bổ rủi ro của người nộp thuế trên thực tế. Trường hợp có khác biệt về phân bổ rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận so với thực tiễn thực hiện, căn cứ kết quả phân tích rủi ro, Cơ quan thuế thực hiện phân bổ lại rủi ro và điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế.

4. Điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch bao gồm một số các điều khoản về khối lượng, điều kiện giao dịch hoặc phân phối sản phẩm; thời hạn, điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện bảo hành, thay thế, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc hiệu chỉnh sản phẩm; điều kiện về đặc quyền kinh doanh, phân phối sản phẩm; một số điều kiện có ảnh hưởng kinh tế khác như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kiểm tra chất lượng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại.

a) Trường hợp các điều khoản hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, việc phân tích, so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất kinh tế và các rủi ro kinh doanh thực tế của các bên;

b) Trường hợp các bên liên kết không ký kết hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận, không ghi nhận doanh thu hoặc chi phí như hỗ trợ kỹ thuật, hợp

lực tập đoàn, chia sẻ bí quyết kinh doanh hoặc sử dụng nhân sự biệt phái, kiêm nhiệm thì việc phân tích được tiến hành để xác định bản chất giao dịch, giá trị giao dịch, thu nhập tạo ra từ các giao dịch này và đóng góp của từng bên liên kết. Trên cơ sở đó, so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp nhận trong điều kiện tương đồng để xác định lại giao dịch liên kết của người nộp thuế.

5. Điều kiện kinh tế của giao dịch và điều kiện của thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch có ảnh hưởng đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên.

a) Một số điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch như quy mô, vị trí địa lý của thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền; mức độ cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và vị trí cạnh tranh tương ứng của người bán và người mua; khả năng sẵn có của hàng hóa thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; sức mua người tiêu dùng; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch như chính sách ưu đãi thuế; chính sách điều tiết thị trường của các chính phủ; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị;

b) Trường hợp người nộp thuế và các đối tượng so sánh không cư trú cùng quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc không cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại cùng thị trường địa lý, việc phân tích điều kiện kinh tế bao gồm phân tích mức độ tương đồng của các thị trường nơi người nộp thuế và các đối tượng so sánh cư trú đối với các lợi thế so sánh, đặc lợi về vị trí tác động đến các yếu tố cạnh tranh như chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, tiền thuê đất, chi phí đào tạo, trợ cấp, ưu đãi về chính sách tài chính, thuế, chi phí cơ sở hạ tầng, mức độ tăng trưởng của thị trường và các đặc điểm lợi thế của thị trường như số lượng dân số, khách hàng với khả năng chi tiêu tăng trưởng tốt và các đặc điểm lợi thế so sánh khác.

6. Phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

a) Các yếu tố khác biệt được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các địa bàn tại địa phương, trong nước và nước ngoài;

b) Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

7. Kết quả phân tích, so sánh là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận theo các đối tượng so sánh độc lập với lý do các khác biệt định tính và định lượng gây ảnh hưởng trọng yếu thì người nộp thuế phải tìm kiếm, lựa chọn lại các đối tượng so sánh độc lập để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đảm bảo mức độ tin cậy, tương đồng nhất và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Trình tự phân tích, so sánh

1. Xác định bản chất của giao dịch liên kết trước khi tiến hành phân tích tính tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập.

2. Phân tích, so sánh, tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng trên cơ sở xác định thời gian so sánh, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng; phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch; phân tích giao dịch liên kết và người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết; nguồn cơ sở dữ liệu; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và điều chỉnh các khác biệt trọng yếu, cụ thể:

a) Xác định phạm vi, nội dung và yếu tố so sánh bao gồm thời gian so sánh; thông tin phân tích về người nộp thuế đối với các yếu tố so sánh về chức năng, tài sản, rủi ro; đặc tính sản phẩm; điều kiện hợp đồng; điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch, phân tích ngành, thị trường, hoàn cảnh hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản của các bên để lựa chọn bên liên kết cần thực hiện xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;

b) Đánh giá, tìm kiếm đối tượng so sánh gồm ưu tiên rà soát các đối tượng so sánh độc lập nội bộ trên cơ sở xác minh độ tin cậy và tính độc lập của các đối tượng này đảm bảo không phải là các giao dịch dàn xếp không theo nguyên tắc giao dịch độc lập; xây dựng các tiêu chí tìm kiếm và xác định các nguồn cơ sở dữ liệu tin cậy có thể sử dụng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để tiến hành tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng. Trên cơ sở các thông tin đã phân tích và rà soát tính sẵn có đối với dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập, lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp với bản chất

hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính, rủi ro của bên liên kết cần thực hiện xác định giá;

c) Phân tích mức độ tương đồng và tin cậy của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn trên cơ sở rà soát, sàng lọc các tiêu chí định tính và định lượng; phân tích thông tin kinh tế, ngành và số liệu tài chính của các đối tượng được chọn để xác minh mức độ tương đồng; xác định khác biệt trọng yếu và điều chỉnh khác biệt trọng yếu. Trên cơ sở kết quả lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, sử dụng dữ liệu, số liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để xác định căn cứ thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận căn cứ kết quả phân tích các đối tượng so sánh độc lập để làm cơ sở so sánh, áp dụng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Phương pháp tính toán phải được áp dụng thống nhất trong chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, mô hình kinh doanh theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

Điều 12. Lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết (viết tắt là phương pháp xác định giá giao dịch liên kết) được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích, so sánh quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn có.

Điều 13. Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập

1. Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (sau đây viết tắt là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập)

Người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết đối với từng chủng loại hàng hóa, tài sản hữu hình, loại hình dịch vụ có điều kiện giao dịch, lưu thông phổ biến trên thị trường hoặc có giá được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; giao dịch thanh toán phí bản quyền khi khai thác tài sản vô hình; thanh toán lãi vay trong hoạt động vay và cho vay; hoặc người nộp thuế thực hiện cả giao dịch độc lập và giao dịch liên kết đối với sản phẩm tương đồng về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được thực hiện trên nguyên tắc không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giá giao dịch độc lập và giá giao dịch liên kết có ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm, phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

b) Các yếu tố đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng có tác động trọng yếu đến giá sản phẩm, bao gồm: Đặc tính, chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm và quy mô, khối lượng giao dịch; các điều kiện hợp đồng cung cấp, chuyển giao sản phẩm: Khối lượng, thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hợp đồng; quyền phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá trị kinh tế và thị trường nơi diễn ra giao dịch và các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm như điều kiện kinh tế và chức năng hoạt động của người nộp thuế.

3. Phương pháp xác định:

a) Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập hoặc giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp giá sản phẩm được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được xác định theo giá sản phẩm được công bố có thời điểm và các điều kiện giao dịch tương đồng;

c) Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Kết quả xác định giá giao dịch liên kết là giá tính thuế để kê khai, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

Điều 14. Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập

1. Các trường hợp áp dụng:

Người nộp thuế không có cơ sở dữ liệu và thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc người nộp thuế không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng, việc gộp chung các giao dịch được tiến hành nhằm đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và lựa chọn được tỷ

suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập phù hợp hoặc người nộp thuế không thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ chuỗi hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không tham gia thực hiện các giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, cụ thể:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện bán hàng, phân phối lại các sản phẩm mua từ bên liên kết cho các khách hàng độc lập và không tạo ra tài sản vô hình gắn liền với sản phẩm bán ra; không tham gia vào quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ tài sản vô hình do bên liên kết sở hữu gắn với sản phẩm bán ra hoặc không thực hiện gia công, chế biến, lắp ráp thay đổi tính chất, đặc điểm sản phẩm, gắn nhãn hiệu thương mại để làm gia tăng giá trị sản phẩm. Phương pháp giá bán lại không áp dụng cho người nộp thuế là nhà phân phối sở hữu các tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn đối với thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản vô hình liên quan đến marketing khác như danh sách khách hàng, kênh phân phối, biểu tượng, hình ảnh và các yếu tố nhận diện thương hiệu trong hoạt động nghiên cứu thị trường, tiếp thị, xúc tiến thương mại hoặc phát sinh chi phí tạo lập, thiết kế các kênh phân phối, nhận diện thương hiệu hoặc các chi phí sau bán hàng;

b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không sở hữu tài sản vô hình và gánh chịu ít rủi ro kinh doanh, thực hiện chức năng sản xuất theo hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc gia công, lắp ráp, chế tạo, chế biến sản phẩm, cài đặt thiết bị; thu mua, cung ứng sản phẩm; cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện nghiên cứu phát triển theo hợp đồng cho bên liên kết. Phương pháp giá vốn cộng lãi không áp dụng cho người nộp thuế là doanh nghiệp sản xuất tự chủ, thực hiện các chức năng nghiên cứu phát triển sản phẩm đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chiến lược thị trường và bảo hành sản phẩm, chăm sóc khách hàng;

c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không có thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập; không có dữ liệu và thông tin về phương pháp hạch toán kế toán của các đối tượng so sánh độc lập hoặc không tìm được các đối tượng so sánh có chức năng và sản phẩm tương đồng nên không đủ cơ sở áp dụng các phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu hoặc trên giá vốn; người nộp thuế thực hiện các chức năng phân phối hoặc sản xuất không sở hữu tài sản vô hình hoặc không tham gia phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình hoặc không thuộc trường hợp áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận được áp dụng trên nguyên tắc không có khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế và

phương pháp hạch toán kế toán khi so sánh giữa người nộp thuế và đối tượng so sánh độc lập có ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, khi đó phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

Các yếu tố có tác động trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, bao gồm: Các yếu tố về tài sản, vốn, chi phí; quyền kiểm soát, quyền quyết định trên thực tế phục vụ cho việc thực hiện chức năng chính của người nộp thuế; tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh và thị trường sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phương pháp hạch toán kế toán và cơ cấu chi phí của sản phẩm; điều kiện kinh tế diễn ra giao dịch; các quan hệ thương mại hoặc tài chính của tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ bí quyết kinh doanh; sử dụng nhân sự biệt phái hoặc kiêm nhiệm và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế, đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá bán lại: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) như các chi phí phản ánh chức năng của doanh nghiệp là đại lý bán hàng, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà phân phối thực hiện marketing; mức độ tăng trưởng phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm; chức năng của người nộp thuế trong chuỗi cung ứng như bán lẻ, bán buôn và phương pháp hạch toán kế toán của các bên;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp giá vốn cộng lãi: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn gồm các chi phí phản ánh chức năng hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất theo hợp đồng chỉ định từ công ty mẹ hoặc cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng như thời hạn chuyển giao sản phẩm, chi phí giám sát chất lượng, lưu kho, điều kiện thanh toán và phương pháp hạch toán kế toán đối với các yếu tố cấu thành trong giá vốn của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập;

d) Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận thuần như khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế; điều kiện hợp đồng và đặc tính sản phẩm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng sản xuất phân phối đơn giản, không có chức năng quyết định chiến lược và phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp, không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường và không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình thì không gánh chịu lỗ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ các rủi ro này.

3. Phương pháp xác định:

Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để xác định tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tương ứng của người nộp thuế. Việc lựa chọn tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản phụ thuộc vào bản chất

và điều kiện kinh tế của giao dịch, chức năng của người nộp thuế và phương pháp hạch toán kế toán của các bên. Cơ sở xác định tỷ suất lợi nhuận là số liệu kế toán của người nộp thuế về doanh thu, chi phí hoặc tài sản không do các bên liên kết kiểm soát, quyết định.

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại):

Giá mua vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (giá vốn) từ bên liên kết bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán lại cho bên độc lập trừ (-) lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế trừ (-) một số chi phí khác bao gồm trong giá mua: Thuế nhập khẩu; lệ phí hải quan; chi phí bảo hiểm, vận chuyển quốc tế (nếu có).

Lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Giá mua vào từ bên liên kết (hoặc giá vốn) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai, để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế.

b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi):

Giá bán ra (hoặc doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán cho bên liên kết được xác định bằng (=) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, tài sản mua vào từ bên độc lập cộng (+) lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế.

Lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá vốn của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Giá bán ra cho bên liên kết (hoặc doanh thu thuần) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế.

c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần:

Tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết được điều chỉnh theo tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của các đối tượng so sánh độc lập được chọn, trên cơ sở đó điều chỉnh, xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Lợi nhuận thuần không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính.

Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để điều chỉnh, xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Kết quả xác định tỷ suất lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

Điều 15. Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết

1. Các trường hợp áp dụng:

a) Người nộp thuế tham gia thực hiện giao dịch liên kết, đặc thù, được tích hợp, khép kín trong tập đoàn, các hoạt động phát triển sản phẩm mới, sử dụng công nghệ độc quyền, tham gia vào chuỗi giá trị giao dịch độc quyền của tập đoàn hoặc quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình độc quyền, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc các giao dịch có liên quan chặt chẽ, thực hiện đồng thời, các giao dịch tài chính phức tạp liên quan đến nhiều thị trường tài chính trên thế giới;

b) Người nộp thuế tham gia các giao dịch kinh tế số, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc tham gia việc tạo giá trị tăng thêm thu được từ hợp lực trong tập đoàn;

c) Người nộp thuế thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh và không phải đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Nguyên tắc áp dụng:

Phương pháp phân bổ lợi nhuận là phương pháp phân bổ tổng lợi nhuận thu được để xác định lợi nhuận của người nộp thuế tham gia vào chuỗi giao dịch. Phương pháp phân bổ lợi nhuận được áp dụng đối với: Tổng lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng thu được xác định bằng các số liệu tài chính trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ; giá trị và lợi nhuận của giao dịch phải được

xác định theo cùng phương pháp kế toán trong toàn bộ thời gian áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận.

3. Phương pháp xác định:

Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế được phân bổ trên tổng lợi nhuận thu được, bao gồm lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các bên tham gia chuỗi giao dịch.

Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là tổng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội. Lợi nhuận cơ bản xác định theo phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận quy định tại Điều 14 Nghị định này. Lợi nhuận phụ trội xác định theo tỷ lệ phân bổ dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập.

Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ lợi nhuận được điều chỉnh theo quy định trên, việc phân bổ có thể dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập.

4. Kết quả xác định lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

Chương III

CHI PHÍ TÍNH THUẾ VÀ KÊ KHAI, XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

1. Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, bao gồm:

a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế; không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế;

b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế;

c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.

2. Chi phí dịch vụ giữa các bên liên kết:

a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết được xác định đã cung cấp trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chỉ trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương pháp tính, yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp.

Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng.

b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;

b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp

theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ;

c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác);

d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết

1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu thương mại *quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.*

b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán;

c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế;

d) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác.

2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) *Cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.*

3. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau:

a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế;

b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế;

c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết

1. Quyền của người nộp thuế

Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

2. Nghĩa vụ của người nộp thuế

Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và quy định tại khoản này gồm:

a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam;

b) Chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết;

c) Kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, hồ sơ, tài liệu, số liệu, chứng từ gồm:

d1) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d2) Hồ sơ quốc gia là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết được lập và lưu tại trụ sở của người nộp thuế theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d3) Hồ sơ toàn cầu là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

d4) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 3 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:

a) Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

b) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa khi thuộc một trong các trường hợp sau:

b.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;

b.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

b.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản

thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế.

c) Không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với người nộp thuế tại Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi công ty đó là đối tượng cư trú về thuế, do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó, thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

d) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày quy định tại điểm e khoản này và đáp ứng các điều kiện sau:

d.1) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia;

d.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

d.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó;

d.4) Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn;

d.5) Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này;

d.6) Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn.

e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.

f) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam.

g) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.

4. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính.

5. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn.

6. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

Điều 19. Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;

b) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 300 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;
- Sản xuất: Từ 10% trở lên;
- Gia công: Từ 15% trở lên.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

3. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc xác định tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập

doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế.

a) Thực hiện rà soát đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định này để có thông báo đến người nộp thuế rà soát hồ sơ khai thuế và thực hiện điều chỉnh (nếu có);

b) Quản lý, sử dụng thông tin của người nộp thuế có giao dịch liên kết phục vụ công tác quản lý rủi ro;

c) Áp dụng quản lý rủi ro trong việc lập kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết;

d) Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để *điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết*.

2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này;

b) Các trường hợp khác theo quy định tại **Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế**;

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận; thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế không tuân thủ quy định về kê khai, xác định giao dịch liên kết; không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định tại Nghị định này. Thông tin tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được xác định là trọng yếu nếu thông tin này gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế;

c) Người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích, so sánh, kê khai xác định giá giao dịch liên kết hoặc dựa vào các tài liệu, dữ liệu và chứng từ không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận áp dụng cho giao dịch liên kết;

d) Người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Điều 19 Nghị định này;

đ) Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại ***Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15***.

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin do người nộp thuế cung cấp liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp qua kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết có phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến các ngành, lĩnh vực chuyên ngành, Cơ quan thuế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, cụ thể:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành;

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết cho các cơ quan, tổ chức chuyên ngành được lấy ý kiến. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thuế trao đổi thông tin với người nộp thuế và Cơ quan thuế đối tác theo thủ tục tham vấn trước, trong và sau quá trình kiểm tra giá giao dịch liên kết như sau:

a) Trường hợp qua việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết, Cơ quan thuế thấy cần thiết trao đổi thông tin trước với người nộp thuế về Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, Cơ quan thuế gửi công văn đề

ngihtổ chức tham vấn với người nộp thuế để trao đổi, cung cấp trước các thông tin về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp Cơ quan thuế cần thực hiện việc liên lạc, trao đổi với Cơ quan thuế đối tác về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và các thông tin liên quan khác thực hiện theo quy định tại điều khoản về Thủ tục thỏa thuận song phương và trao đổi thông tin tại Hiệp định thuế có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc tạm dừng kiểm tra để tiến hành trao đổi thông tin với Cơ quan thuế đối tác theo quy định của pháp luật thuế.

7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động ***bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế.*** Định kỳ, hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên ***Trang*** thông tin điện tử của ngành thuế ***và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.***

8. Cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh việc xác định giá giao dịch liên kết theo thỏa thuận song phương quy định tại các Hiệp định thuế có liên quan.

9. Trường hợp Cơ quan thuế ký Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, Cơ quan thuế có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý, kiểm tra các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro;

b) Quản lý, kiểm tra việc tuân thủ Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đã ký kết của người nộp thuế theo quy định.

Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với ***Bộ Khoa học và Công nghệ*** thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế đề thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Chỉ đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ **ngày 01 tháng 07 năm 2026** và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026.

2. Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ đến

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ¹											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M
1															
2															
3															
....															

¹ Người nộp thuế đánh dấu “x” vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số này. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ ²
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*² Người nộp thuế đánh dấu “x” vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh											
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động											

³ Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú

⁴ Người nộp thuế kê khai “x” đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và “không” đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA

[illegible]

[illegible]

	tương tự											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
												
2.4.2	Lãi vay											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
												
2.5	Dịch vụ khác											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
												

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)				
4	Giá vốn hàng bán				
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)				
6	Chi phí bán hàng				
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
8	Doanh thu hoạt động tài chính				
8 1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				
9	Chi phí tài chính				

9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)				
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)				
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				

15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ $(16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)$				
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
17.1	- Tỷ suất				
17.2	- Tỷ suất				
17.3	-				

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
10	Thu nhập từ hoạt động khác				
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
18.1	Tỷ suất				

18.2	Tỷ suất				
18.3					

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+ (1.10)+(1.11)				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				

1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11)+(2.12)				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ				

	suy giảm tài sản tài chính và chi phí di vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4.5	Chi phí tài chính khác				
5	Chi phí bán hàng				

6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				
7	Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ				
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]				
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12)=[(9)-(8)]/(11)				
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5) Trong đó:				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				

14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
15.3					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Thông tin về các bên liên kết:

- Cột (2): Ghi đầy đủ tên của từng bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết tại Việt Nam là tổ chức thì ghi theo thông tin tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp; là cá nhân thì ghi theo thông tin tại chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi theo thông tin tại văn bản xác định quan hệ liên kết như giấy phép đăng ký kinh doanh, hợp đồng, thỏa thuận giao dịch của người nộp thuế với bên liên kết.

- Cột (3): Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là đối tượng cư trú.

- Cột (4): Ghi mã số thuế của các bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế, mã định danh người nộp thuế, nếu không có thì ghi rõ lý do.

- Cột (5): Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết kê khai hình thức quan hệ liên kết tương ứng với từng bên liên kết bằng cách đánh dấu “x” vào ô tương ứng. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

D. Mục II. Các trường hợp được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP tại Cột (2) thì đánh dấu “x” vào ô thuộc diện miễn trừ tương ứng tại Cột (3).

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, người nộp thuế chỉ đánh dấu vào ô tương ứng tại Cột (3) và không phải kê khai các mục III và IV Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai các mục III và IV theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.1 và E.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.2 và E.

Đ. Mục III. Thông tin xác định giá giao dịch liên kết:

Đ.1. Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và đã kê khai đánh dấu (x) vào cột 3 tại dòng a hoặc dòng c chỉ tiêu miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thực hiện kê khai mục này như sau:

- Cột (3), (7) và (12): Kê khai như hướng dẫn tại phần Đ.2 Phụ lục này.
- Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10) và (11): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế làm căn cứ xác định điều kiện được miễn trừ được tính bằng (=) tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7) của dòng chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”.

Đ.2. Người nộp thuế không thuộc trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh”:
 - + Cột (3): Ghi tổng giá trị doanh thu bán ra cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (không bao gồm các khoản thu hộ).
 - + Cột (7): Ghi tổng giá trị chi phí phải trả cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua vào, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác (không bao gồm các khoản chi hộ).
 - + Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12) và (13): Để trống không phải kê khai.
- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”:
 - + Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với từng chỉ tiêu Hàng hóa cộng (+) Dịch vụ.
 - Chỉ tiêu “Hàng hóa”:

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định cộng (+) Hàng hóa không hình thành tài sản cố định.

- Chỉ tiêu “Hàng hóa hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”, ...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Hàng hóa không hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”, ...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển” cộng (+) “Quảng cáo, tiếp thị” cộng (+) “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo” cộng (+) “Hoạt động tài chính cộng” (+) “Dịch vụ khác”.

- Các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển”; “Quảng cáo, tiếp thị”; “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo”; “Hoạt động tài chính và Dịch vụ khác”, và chi tiết theo từng “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”, ...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và Cột (10).

- Cột (6) và (10): Ghi tương ứng với từng chỉ tiêu theo từng bên liên kết ký hiệu viết tắt tên phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP cấu thành giá trị bán ra cho bên liên kết và giá trị mua vào từ bên liên kết của người nộp thuế xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cụ thể như sau:

+ PP1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).

+ PP2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập.

PP2-1: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại).

PP2-2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi).

PP2-3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

+ PP3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.

Ví dụ:

+ Mua máy móc từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, tại dòng chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định từ bên liên kết A Cột (10): Ghi PP1.

+ Thu phí dịch vụ quản lý cung cấp cho bên liên kết B trên cơ sở phương pháp giá vốn cộng lãi, tại dòng chỉ tiêu Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo cho bên liên kết B Cột (6): Ghi PP2-2.

- Cột (5) và (9): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Cột (11): Ghi lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập.

- Cột (12): Ghi lần lượt tổng giá trị thu hộ, tổng giá trị chi hộ, tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Cột (13): Ghi theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP tương ứng với từng giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và để trống các ô tương ứng với các dòng chỉ tiêu ghi số liệu tổng giá trị.

E. Mục IV. Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết:

- Chỉ tiêu “Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)”:

Người nộp thuế đánh dấu “x” vào “Có” nếu đã ký APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với Cơ quan thuế Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế không ký APA với Cơ quan thuế thì đánh dấu “x” vào “Không” và để trống không kê khai các chỉ tiêu tại Cột (4) bảng kết quả sản xuất kinh doanh tại mục này.

- Người nộp thuế chỉ phát sinh các khoản thu hoặc doanh thu với các bên độc lập chỉ kê khai tại Cột (6) của bảng kết quả sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp đối với từng chỉ tiêu tương ứng được hướng dẫn tại Phụ lục này.

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu tại dòng (17): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2c miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3), (17...) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột 6: Người nộp thuế kê khai giá trị Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với lĩnh vực hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực, theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực hoặc theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực thực hiện kê khai riêng theo từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực thực hiện kê khai theo lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

c) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên độc lập theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

Các chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu” và “Các khoản giảm trừ doanh thu”: Người nộp thuế kê khai tương ứng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ và ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

- Chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

- Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”.

- Các chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị doanh thu hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”: Ghi giá trị tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay tính vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh”: Ghi giá trị chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào chi phí trong kỳ và được xác định bằng tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cộng (+) chỉ tiêu “Doanh thu tài chính” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí tài chính”.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí khấu hao”.

- Chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3),... tương ứng với

phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Ví dụ:

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí để xác định lợi nhuận thuần trong kỳ tính thuế, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí và kê khai mức tỷ suất tương ứng theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối theo APA, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1) và (17.2): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất tại chỉ tiêu (17.1) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (3); ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối tại chỉ tiêu (17.2) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (4).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều chức năng sản xuất, kinh doanh và Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết khác nhau thì kê khai Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết riêng đối với từng chức năng sản xuất, kinh doanh.

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng:

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ (-) chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

- Các chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với thu nhập và các khoản thu có tính chất là doanh thu tại Cột (3), (4) và (5) được trích lập dự phòng.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh, người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng khoản thu có tính chất là doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế”: Phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác” cộng (+) chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

- Chỉ tiêu: “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (18.1), (18.2), (18.3) ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6), (7), và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Chỉ tiêu tại dòng (15): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6) và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong kỳ, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu “Kết quả hoạt động” cộng (+) chỉ tiêu “Tổng Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ” trừ (-) “Tổng lãi tiền gửi và lãi

cho vay phát sinh trong kỳ” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị (chỉ tiêu “Tổng Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chỉ tiêu “Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (15.1), (15.2) (15.3), ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ đến.....

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục II, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này		
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai		
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính)		
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		
2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ		

	cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện		
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh		
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này		
2.4	Bản sao các thỏa thuận, hợp đồng giao dịch liên kết		
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó		
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn		
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)		
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm		
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh		

2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập		
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà Cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết		
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế		
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu		
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ..... đến.....

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục III, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.		
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.		
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ		
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở		

	chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung		
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2		
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng		
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính		
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D		
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó		
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền		
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH		
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các khoản thanh toán liên quan		

4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập		
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con		
4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết		
5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế		
5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

KÊ KHAI THÔNG TIN BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA

Kỳ tính thuế: Từđến.....

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:

[illegible]

--	--	--

[03] Dja chi:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:.....

[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):

[10] Mã số thuế:

[illegible]

--	--	--

MỤC I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

[illegible]

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Tên tập đoàn đa quốc gia															
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh												
			Nghiên cứu và phát triển	Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác
	1.														
	2.														
	3.														
															

Mục III. THÔNG TIN BỔ SUNG

Năm tài chính:

Nêu ra bất kỳ thông tin hoặc giải thích ngắn gọn nào mà người nộp thuế cho là cần thiết hoặc bổ sung thông tin cho các thông tin đã cung cấp tại Mục I, Mục II theo từng quốc gia:

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chúng tôi hành nghề số

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú:

Các nội dung kê theo đơn vị tiền tệ được quy đổi đơn vị tính là đồng Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Trường hợp các bên liên kết thuộc tập đoàn có năm tài chính khác nhau thì báo cáo lợi nhuận lập theo số liệu, thông tin tại báo cáo của năm tài chính liền kề trước kỳ tính thuế của người nộp thuế.

- Chỉ tiêu “Quốc gia”: Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết là đối tượng cư trú và nơi đặt cơ sở thường trú, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và các bên liên kết thuộc tập đoàn (bao gồm cả trường hợp các bên liên kết này không xác định được là đối tượng cư trú của quốc gia, vùng lãnh thổ nào).

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao và bên liên kết cư trú thuế ở nhiều nước thì phải thực hiện xác định nơi cư trú thuế theo hướng dẫn của Hiệp định thuế liên quan.

+ Trường hợp không có Hiệp định thuế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ liên quan thì ghi nước hoặc vùng lãnh thổ bên liên kết đăng ký kinh doanh hoặc ghi quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết có cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Chỉ tiêu “Doanh thu”: Tổng giá trị các khoản thu có tính chất là doanh thu trong kỳ từ các bên liên kết và các bên độc lập, trừ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên kết, gồm:

+ Bên độc lập: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên độc lập.

+ Bên liên kết: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên liên kết khác.

+ Chỉ tiêu tổng doanh thu: Ghi tổng giá trị doanh thu tại cột Bên độc lập cộng (+) giá trị doanh thu tại cột Bên liên kết.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”: Ghi tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

- Chỉ tiêu “Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp”: Ghi tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) mà các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia phải nộp tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi cư trú và số thuế có tính chất tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp (như thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu) phải nộp tại các nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú.

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ chế độ kế toán theo cơ sở tiền mặt hoặc cơ sở dồn tích theo quy định tại nơi cư trú của bên liên kết và ghi chú phương pháp áp dụng nếu xác định theo cơ sở tiền mặt.

- Chỉ tiêu “Thuế thu nhập đã nộp”: Ghi tổng số thuế thu nhập đã nộp của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn.

Trường hợp các bên liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) tại nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú, số thuế nhà thầu này được tính vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

- Chỉ tiêu “Vốn đăng ký”: Ghi tổng số vốn cam kết đầu tư đã được giải ngân thực tế của các bên liên kết thuộc tập đoàn đa quốc gia tại nơi cư trú.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận lũy kế”: Ghi tổng cộng dồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn tại quốc gia tại thời điểm cuối kỳ.

- Chỉ tiêu “Số lượng nhân viên”: Ghi tổng số người lao động bình quân của các bên liên kết sử dụng.

- Chỉ tiêu “Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền mặt”: Ghi tổng giá trị tài sản của các bên liên kết, gồm: Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, Tài sản dở dang dài hạn.

D. Mục II. Danh mục các công ty con của tập đoàn theo nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú

- Chỉ tiêu “Quốc gia”: Ghi tương tự Chỉ tiêu Quốc gia tại Mục I.

- Chỉ tiêu “Các Công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại”: Ghi tên pháp nhân của các bên liên kết của công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) theo quy định của pháp luật tại nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao hoặc các bên liên kết có cơ sở thường trú tại bên liên kết khác, ghi cơ sở thường trú tương ứng với dòng kê khai tên quốc gia là nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú của bên liên kết.

- Chỉ tiêu “Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú”: Ghi tên của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ

mà các công ty con của tập đoàn đăng ký kinh doanh khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú.

- Chỉ tiêu “Các hoạt động kinh doanh”: Công ty mẹ tối cao xác định chức năng hoạt động kinh doanh của các bên liên kết, đánh dấu “x” vào ô tương ứng theo từng chức năng được liệt kê tại chỉ tiêu “Các hoạt động kinh doanh”. Trường hợp bên liên kết thực hiện nhiều hơn một chức năng, Công ty mẹ tối cao đánh dấu “x” vào tất cả các ô tương ứng với từng chức năng.

E: Mục III. THÔNG TIN BỔ SUNG

- Nêu ra bất kỳ thông tin hoặc giải thích ngắn gọn nào mà người nộp thuế cho là cần thiết hoặc bổ sung thông tin cho các thông tin đã cung cấp tại Mục I, Mục II theo từng quốc gia.

PHỤ LỤC V

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

CÔNG THỨC TÍNH KHOẢNG GIÁ TRỊ GIAO DỊCH ĐỘC LẬP CHUẨN

Công thức tính khoảng giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị được xác định theo hàm Percentile trong Microsoft Excel như sau:

1. Cách tính

- Lập một vùng dữ liệu trong Excel là các ô chứa các giá trị về mức giá hoặc tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập (có thể là một cột hoặc một dòng).

- Di chuyển con trỏ đến một ô khác ngoài vùng dữ liệu và thực hiện lệnh Percentile để tìm các giá trị bách phân vị tương ứng, cụ thể:

Percentile (Vùng dữ liệu, tham số)

- Vùng dữ liệu: Là vùng chứa các giá trị về mức giá hoặc tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận.

- Tham số: Nhận các giá trị tương ứng 0,35 đến 0,75.

+ Bách phân vị thứ 35 là giá trị của hàm Percentile với tham số bằng 0,35.

+ Bách phân vị thứ 50 (số trung vị) là giá trị của hàm Percentile với tham số bằng 0,5.

+ Bách phân vị thứ 75 là giá trị của hàm Percentile với tham số bằng 0,75.

+ Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là khoảng giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75.

2. Ví dụ minh họa

Trong năm 202x, doanh nghiệp A lựa chọn được các doanh nghiệp độc lập để so sánh có các số liệu về tỷ suất lợi nhuận thuần trên tài sản là: 1,0; 1,25; 1,25; 1,5; 1,5; 1,75; 2,0; 2,0; 2,15; 2,25; 2,5; 2,75; 3,0.

Xác định các giá trị bách phân vị của Hàm Percentile trong excel như sau:

Giá trị tỷ suất tìm được	Xác định phân vị thứ 35 đến phân vị thứ 75		Giá trị trả về
1.00	Bách phân vị thứ 35	"=Percentile(A5:A17,0.35)"	1.55
1.25	Trung vị	"=Percentile(A5:A17,0.5)"	2
1.25	Bách phân vị thứ 75	"=Percentile(A5:A17,0.75)"	2.25
1.50			

1.50			
1.75			
2.00			
2.00			
2.15			
2.25			
2.50			
2.75			
3.00			

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH LIÊN KẾT CỦA NHỮNG DOANH NGHIỆP CÓ QUAN HỆ LIÊN KẾT

STT	NGHỊ ĐỊNH SỐ 132/2020/NĐ-CP, SỐ 20/2025/NĐ-CP QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH LIÊN KẾT CỦA NHỮNG DOANH NGHIỆP CÓ QUAN HỆ LIÊN KẾT	THUYẾT MINH
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết. 2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết. 2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm	Nội dung Điều 1 kế thừa toàn bộ phạm vi điều chỉnh của Nghị định 132.

	Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.	vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.	
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này. 2. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế. 3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc áp dụng quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này. 2. <i>Cơ quan thuế</i>, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	Nội dung Điều 2 kế thừa quy định tại Điều 2 của Nghị định 132. Đối với cơ quan thuế không chi tiết tên do tại Nghị định chung về quản lý thuế đã quy định cụ thể về cơ quan thuế.
3	Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. 2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra, thanh tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định của Nghị định này.	Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. 2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc <i>áp dụng trong quản lý thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15</i>, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định của Nghị định này.	Nội dung tại Điều 3 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 3 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về nguyên tắc người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế như sau:

			- Tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108 quy định nguyên tắc kiểm tra thuế như sau: <i>“đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất kinh tế của hoạt động kinh doanh, giao dịch phát sinh của người nộp thuế; không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.”.</i> - Tại khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108 quy định các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế như sau: <i>“4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:</i> <i>a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người</i>
--	--	--	---

			<i>nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan;</i> <i>b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;</i> <i>... ”.</i> Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định hoàn thiện nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế đối với giao dịch liên kết cho phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108. Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định.
4	Điều 4. Giải thích từ ngữ Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau: 1. “Hiệp định thuế” là thuật ngữ rút gọn của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản ký kết giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ, bao gồm cả các Hiệp định, Nghị định thư sửa đổi, bổ sung các Hiệp định hiện có hiệu lực thi hành tại Việt Nam. 2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu	Điều 4. Giải thích từ ngữ 1. “Hiệp định thuế” là <i>hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế.</i> 2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc	Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 4 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đối với các từ ngữ: “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền”; “Cơ quan thuế đối tác”; “Đối tượng so sánh độc lập”; “Khác biệt trọng yếu”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn”; “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo”.

lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc tế về thuế và có yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. 3. “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” là các thỏa thuận, điều ước quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực thuế. 4. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam. 5. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. 6. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch. 7. “Cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế” là các thông tin, dữ liệu do Cơ quan thuế thu thập, xây dựng, quản lý từ các nguồn khác nhau theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019, bao gồm cả cơ sở dữ liệu và thông tin trao đổi với các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài. 8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ	tế về thuế và có yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. 3. “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” là các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết. 4. “Công ty mẹ tối cao” là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu. 5. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam. 6. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. 7. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng	Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Hiệp định thuế” cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” cho phù hợp với khoản 5 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế; Bổ sung giải thích từ ngữ “Công ty mẹ tối cao” cho phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 về thuế tối thiểu toàn cầu.
---	--	--

	phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập. 9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê. 10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế.	kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch. 8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập. 9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê. 10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế.	
5	Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết 1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp: a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;	Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết 1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) <i>thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.</i> 2. Các bên có quan hệ liên kết gồm:	Nội dung Điều 5 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 5 của Nghị định 132 và sửa đổi, bổ sung như sau: - Về khai niệm các bên có quan hệ giao dịch liên kết”: Sửa đổi, bổ sung khái niệm về các

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác. 2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau: a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia; d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay. Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau: d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp	a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia; d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay. Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau: d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này. d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm	bên có quan hệ liên kết theo hướng dẫn chiểu quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15. - Về các trường hợp liên kết cụ thể: Cơ bản kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132 (đã được sửa đổi tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) quy định cụ thể 12 trường hợp xác định là các bên có quan hệ liên kết (gồm 04 trường hợp liên kết về vốn, 06 trường hợp liên kết thông qua sự điều hành, kiểm soát, 02 trường hợp liên kết khác). Trong đó, Nghị định đã quy định các bên có QHLK thông qua việc vay, cho vay nhưng chưa có quy định về QHLK thông qua việc <i>mượn, cho mượn</i>. Do đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp và tránh bị lợi dụng khi doanh nghiệp và cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ gia đình có phát sinh giao dịch vay tài chính nhưng lách câu chữ tiếng Việt thành hợp đồng <i>mượn, cho mượn</i>, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định mối QHLK này.
---	--	---

đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, d, e, g, h, k, l và m khoản này. d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này. d) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai; e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba; g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;	soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này. d) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai; e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba; g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài; i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh	Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định.
--	---	---

	ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài; i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia; l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này. m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).	ng nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia; l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, <i>mượn, cho mượn</i> ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này. m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).	
6	Điều 6. Nguyên tắc phân tích, so sánh 1. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết thực hiện theo nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết	Điều 6. Nguyên tắc phân tích, so sánh 1. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết thực hiện theo nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 6 Nghị định 132.

định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết: a) Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên. Trường hợp người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc thỏa thuận không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập hoặc thực tế thực hiện không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết phải được xác định theo đúng bản chất kinh doanh giữa các bên độc lập, cụ thể: Bên liên kết nhận doanh thu, lợi nhuận từ giao dịch liên kết với người nộp thuế phải có quyền sở hữu và kiểm soát rủi ro kinh doanh đối với các tài sản, hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực, quyền mang lại lợi ích kinh tế và các quyền tạo ra thu nhập từ cổ phần, cổ phiếu và các công cụ tài chính khác và người nộp thuế phát sinh chi phí từ giao dịch với bên liên kết phải nhận được lợi ích, giá trị kinh tế trực tiếp hoặc góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập; b) Bản chất giao dịch được xác định bằng phương pháp thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu về giao dịch, rủi ro của các bên liên kết trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh. 2. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập: a) Căn cứ đối chiếu các hợp đồng, văn bản, thỏa thuận và quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để	định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết: a) Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên. Trường hợp người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc thỏa thuận không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập hoặc thực tế thực hiện không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết phải được xác định theo đúng bản chất kinh doanh giữa các bên độc lập, cụ thể: Bên liên kết nhận doanh thu, lợi nhuận từ giao dịch liên kết với người nộp thuế phải có quyền sở hữu và kiểm soát rủi ro kinh doanh đối với các tài sản, hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực, quyền mang lại lợi ích kinh tế và các quyền tạo ra thu nhập từ cổ phần, cổ phiếu và các công cụ tài chính khác và người nộp thuế phát sinh chi phí từ giao dịch với bên liên kết phải nhận được lợi ích, giá trị kinh tế trực tiếp hoặc góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập; b) Bản chất giao dịch được xác định bằng phương pháp thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu về giao dịch, rủi ro của các bên liên kết trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh. 2. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập: a) Căn cứ đối chiếu các hợp đồng, văn bản, thỏa thuận và quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các	
---	---	--

	so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp thuận trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích, so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận bằng văn bản; b) Phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó thông qua so sánh các yếu tố quy định tại Điều 7, Điều 10 Nghị định này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	bên độc lập chấp thuận trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích, so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận bằng văn bản; b) Phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó thông qua so sánh các yếu tố quy định tại Điều 7, Điều 10 Nghị định này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	
7	Điều 7. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập 1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 điều 17 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc	Điều 7. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập 1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 điều 17 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 7 Nghị định 132.

gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

2. Dữ liệu tài chính, kinh doanh của các đối tượng so sánh phải đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho mục đích kê khai, tính thuế, phù hợp với các quy định về kế toán, thống kê và thuế. Thời điểm phát sinh giao dịch của các đối tượng so sánh độc lập phải cùng thời điểm phát sinh với giao dịch liên kết hoặc có năm tài chính cùng với năm tài chính của người nộp thuế, trừ trường hợp đặc thù cần thiết mở rộng thời gian so sánh theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Định dạng dữ liệu phải đảm bảo có thể so sánh, tính toán được các mức giá tại thời điểm giao dịch hoặc trong cùng kỳ tính thuế; dữ liệu so sánh về tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phải đảm bảo ít nhất là ba kỳ tính thuế liên tục. Đối với các giá trị tỷ suất, tỷ lệ tương đối, người nộp thuế làm tròn số đến chữ số thứ hai sau dấu thập phân. Trường hợp số tương đối được lấy từ các số liệu công bố không có số tuyệt đối đi kèm và không sử dụng nguyên tắc làm tròn này thì lấy theo số liệu đã công bố có trích dẫn nguồn.

3. Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích, so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: 01 đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; 03 đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và 05 đối tượng trong

địch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

2. Dữ liệu tài chính, kinh doanh của các đối tượng so sánh phải đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho mục đích kê khai, tính thuế, phù hợp với các quy định về kế toán, thống kê và thuế. Thời điểm phát sinh giao dịch của các đối tượng so sánh độc lập phải cùng thời điểm phát sinh với giao dịch liên kết hoặc có năm tài chính cùng với năm tài chính của người nộp thuế, trừ trường hợp đặc thù cần thiết mở rộng thời gian so sánh theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Định dạng dữ liệu phải đảm bảo có thể so sánh, tính toán được các mức giá tại thời điểm giao dịch hoặc trong cùng kỳ tính thuế; dữ liệu so sánh về tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phải đảm bảo ít nhất là ba kỳ tính thuế liên tục. Đối với các giá trị tỷ suất, tỷ lệ tương đối, người nộp thuế làm tròn số đến chữ số thứ hai sau dấu thập phân. Trường hợp số tương đối được lấy từ các số liệu công bố không có số tuyệt đối đi kèm và không sử dụng nguyên tắc làm tròn này thì lấy theo số liệu đã công bố có trích dẫn nguồn.

3. Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích, so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: 01 đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; 03 đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và 05 đối tượng trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại

	trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.	trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.	
8	Điều 8. Điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế 1. Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế không phải thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế. 2. Trường hợp chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập, tối thiểu lựa chọn 05 đối tượng so sánh độc lập và áp dụng khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc lựa chọn giá trị	Điều 8. Điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế 1. Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế không phải thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế. 2. Trường hợp chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập, tối thiểu lựa chọn 05 đối tượng so sánh độc lập và áp dụng khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc lựa chọn giá trị thuộc	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 8 Nghị định 132.

thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như sau: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế là giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế không phải điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Trường hợp mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết và xác định thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước; c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị điều chỉnh hoặc ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn. 3. Căn cứ phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.	khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như sau: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế là giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế không phải điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Trường hợp mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết và xác định thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước; c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị điều chỉnh hoặc ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn. 3. Căn cứ phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.	
--	--	--

9	Điều 9. Mở rộng phạm vi phân tích, so sánh 1. Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau: a) Lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế thống kê có tính tương đồng cao nhất với phân ngành hoạt động của người nộp thuế trong cùng thị trường địa bàn, cùng địa phương, trong nước; b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. 2. Trường hợp mở rộng phạm vi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tại các địa bàn nêu trên, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 14 Nghị định này hoặc sử dụng số liệu, dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập trong niên độ trước và thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu do yếu tố thời gian (nếu có). Thời gian mở rộng thu thập số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập không quá một năm tài chính so với năm tài chính của người nộp thuế nếu sử dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 14 Nghị định này.	Điều 9. Mở rộng phạm vi phân tích, so sánh 1. Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau: a) Lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế thống kê có tính tương đồng cao nhất với phân ngành hoạt động của người nộp thuế trong cùng thị trường địa bàn, cùng địa phương, trong nước; b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. 2. Trường hợp mở rộng phạm vi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tại các địa bàn nêu trên, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 14 Nghị định này hoặc sử dụng số liệu, dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập trong niên độ trước và thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu do yếu tố thời gian (nếu có). Thời gian mở rộng thu thập số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập không quá một năm tài chính so với năm tài chính của người nộp thuế nếu sử dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 14 Nghị định này.	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 9 Nghị định 132.
10	Điều 10. Các tiêu thức để phân tích, so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu	Điều 10. Các tiêu thức để phân tích, so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu	

1. Phân tích, so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch. 2. Đặc tính sản phẩm là các đặc tính có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm bao gồm: đặc tính hàng hóa hữu hình như đặc tính vật lý, chủng loại sản phẩm, chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm, độ tin cậy, tính sẵn có và sản lượng cung cấp; đặc tính dịch vụ như bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo hộ sở hữu, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình. a) Phân tích tài sản vô hình và khả năng phân bổ lợi nhuận cho các bên liên kết không chỉ căn cứ vào quyền sở hữu pháp lý mà phải xem xét tất cả các hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro đối với toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết. Việc phân tích, so sánh căn cứ vào một số đặc điểm của tài sản vô hình như tính độc quyền; phạm vi và thời hạn bảo hộ pháp lý; các quyền xác lập theo văn bằng bảo hộ, giấy phép và văn bản chuyển giao quyền của tài sản vô hình; phạm vi địa lý đối với các quyền của tài sản vô hình; vòng đời; giai đoạn phát triển; quyền về tăng cường giá trị, sửa	1. Phân tích, so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch. 2. Đặc tính sản phẩm là các đặc tính có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm bao gồm: đặc tính hàng hóa hữu hình như đặc tính vật lý, chủng loại sản phẩm, chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm, độ tin cậy, tính sẵn có và sản lượng cung cấp; đặc tính dịch vụ như bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo hộ sở hữu, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình. a) Phân tích tài sản vô hình và khả năng phân bổ lợi nhuận cho các bên liên kết không chỉ căn cứ vào quyền sở hữu pháp lý mà phải xem xét tất cả các hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro đối với toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết. Việc phân tích, so sánh căn cứ vào một số đặc điểm của tài sản vô hình như tính độc quyền; phạm vi và thời hạn bảo hộ pháp lý; các quyền xác lập theo văn bằng bảo hộ, giấy phép và văn bản chuyển giao quyền của tài sản vô hình; phạm vi địa lý đối với các quyền của tài sản vô hình; vòng đời; giai đoạn phát triển; quyền về tăng cường giá trị, sửa đổi và cập nhật đối	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 10 Nghị định 132.
--	--	--

đổi và cập nhật đối với tài sản vô hình; mức lợi nhuận dự kiến của tài sản vô hình; b) Phân tích đặc điểm tài sản vô hình bao gồm các nội dung xác định tài sản vô hình sử dụng hoặc chuyển nhượng trong giao dịch và những rủi ro cụ thể, trọng yếu về kinh tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình; xác định thỏa thuận tại hợp đồng như quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản vô hình, các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận pháp lý, đăng ký, thỏa thuận về giấy phép và các hợp đồng liên quan, các rủi ro kèm theo; xác định bên thực hiện chức năng khai thác, sử dụng tài sản, quản lý rủi ro liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định các điều khoản thỏa thuận theo hợp đồng và thực tiễn thực hiện của các bên; xác định giao dịch liên kết thực tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình khi xem xét quyền sở hữu pháp lý của tài sản vô hình và các mối quan hệ, các quyền theo hợp đồng có liên quan, quá trình thực hiện của các bên và xác định giá của giao dịch phù hợp với đóng góp, chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro giả định của các bên. 3. Chức năng hoạt động, tài sản và rủi ro sản xuất kinh doanh do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành, lĩnh vực hoạt động và vị trí địa lý của người nộp thuế được phân tích để xác định các yếu tố phản ánh khả năng thu lợi nhuận từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà người nộp thuế đã thực hiện gắn với chức năng và việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan.	với tài sản vô hình; mức lợi nhuận dự kiến của tài sản vô hình; b) Phân tích đặc điểm tài sản vô hình bao gồm các nội dung xác định tài sản vô hình sử dụng hoặc chuyển nhượng trong giao dịch và những rủi ro cụ thể, trọng yếu về kinh tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình; xác định thỏa thuận tại hợp đồng như quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản vô hình, các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận pháp lý, đăng ký, thỏa thuận về giấy phép và các hợp đồng liên quan, các rủi ro kèm theo; xác định bên thực hiện chức năng khai thác, sử dụng tài sản, quản lý rủi ro liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định các điều khoản thỏa thuận theo hợp đồng và thực tiễn thực hiện của các bên; xác định giao dịch liên kết thực tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình khi xem xét quyền sở hữu pháp lý của tài sản vô hình và các mối quan hệ, các quyền theo hợp đồng có liên quan, quá trình thực hiện của các bên và xác định giá của giao dịch phù hợp với đóng góp, chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro giả định của các bên. 3. Chức năng hoạt động, tài sản và rủi ro sản xuất kinh doanh do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành, lĩnh vực hoạt động và vị trí địa lý của người nộp thuế được phân tích để xác định các yếu tố phản ánh khả năng thu lợi nhuận từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà người nộp thuế đã thực hiện gắn với chức năng và việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan.	
--	--	--

Kết quả phân tích phản ánh chức năng chính trong mối quan hệ giữa việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí cơ hội cũng như rủi ro gắn với việc đầu tư tài sản, vốn và chi phí đó với khả năng thu lợi nhuận mà người nộp thuế thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh, cụ thể: a) Một số chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn bao gồm nghiên cứu, phát triển như thực hiện dịch vụ nghiên cứu phát triển theo hợp đồng, tự chủ nghiên cứu phát triển, phát triển công nghệ kỹ thuật và thiết kế sản phẩm; sản xuất gồm sản xuất tự chủ, sản xuất cấp phép, sản xuất theo hợp đồng, gia công, lắp ráp, cài đặt thiết bị; mua bán, quản lý nguyên vật liệu và các hoạt động mua bán khác; phân phối gồm phân phối tự chủ, phân phối rủi ro hạn chế, đại lý hoa hồng, phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ; cung cấp dịch vụ hỗ trợ như pháp lý, kế toán tài chính, tín dụng thu nợ, đào tạo và quản lý nhân sự; cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu kho; thực hiện phát triển thương hiệu như hoạt động marketing, quảng cáo, quảng bá, nghiên cứu thị trường và chức năng khác trong chuỗi giá trị ngành; b) Một số tài sản chính của doanh nghiệp gồm tài sản vô hình như bí quyết kỹ thuật, bản quyền, bí quyết kinh doanh, công thức bí mật, bằng sáng chế, các tài sản vô hình liên quan tới hoạt động thương mại, marketing như thương hiệu, hệ thống xây dựng và nhận diện thương hiệu, danh sách, số liệu và quan hệ với khách hàng; tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản;	Kết quả phân tích phản ánh chức năng chính trong mối quan hệ giữa việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí cơ hội cũng như rủi ro gắn với việc đầu tư tài sản, vốn và chi phí đó với khả năng thu lợi nhuận mà người nộp thuế thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh, cụ thể: a) Một số chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn bao gồm nghiên cứu, phát triển như thực hiện dịch vụ nghiên cứu phát triển theo hợp đồng, tự chủ nghiên cứu phát triển, phát triển công nghệ kỹ thuật và thiết kế sản phẩm; sản xuất gồm sản xuất tự chủ, sản xuất cấp phép, sản xuất theo hợp đồng, gia công, lắp ráp, cài đặt thiết bị; mua bán, quản lý nguyên vật liệu và các hoạt động mua bán khác; phân phối gồm phân phối tự chủ, phân phối rủi ro hạn chế, đại lý hoa hồng, phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ; cung cấp dịch vụ hỗ trợ như pháp lý, kế toán tài chính, tín dụng thu nợ, đào tạo và quản lý nhân sự; cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu kho; thực hiện phát triển thương hiệu như hoạt động marketing, quảng cáo, quảng bá, nghiên cứu thị trường và chức năng khác trong chuỗi giá trị ngành; b) Một số tài sản chính của doanh nghiệp gồm tài sản vô hình như bí quyết kỹ thuật, bản quyền, bí quyết kinh doanh, công thức bí mật, bằng sáng chế, các tài sản vô hình liên quan tới hoạt động thương mại, marketing như thương hiệu, hệ thống xây dựng và nhận diện thương hiệu, danh sách, số liệu và quan hệ với khách hàng; tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản;	
--	--	--

c) Một số rủi ro chính trong kinh doanh gồm rủi ro chiến lược hoặc rủi ro thị trường do thực hiện các chiến lược kinh doanh như thâm nhập, mở rộng hoặc duy trì thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro hàng tồn kho; rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng và nợ xấu, rủi ro tỷ giá hối đoái; rủi ro giao dịch như các yếu tố giá và điều khoản thanh toán trong giao dịch thương mại; rủi ro sản phẩm từ thiết kế phát triển, sản xuất đến quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng và các rủi ro bất khả kháng.

Phân tích rủi ro kinh doanh của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro như việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này, bao gồm: xác định các rủi ro chính về kinh tế; đánh giá mức độ phân bổ, dàn xếp rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận của người nộp thuế; phân tích chức năng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trên hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận; kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện và gánh chịu, phân bổ rủi ro của người nộp thuế trên thực tế. Trường hợp có khác biệt về phân bổ rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận so với thực tiễn thực hiện, căn cứ kết quả phân tích rủi ro, Cơ quan thuế thực hiện phân bổ lại rủi ro và điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế.

4. Điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch bao gồm một số các điều khoản về khối lượng, điều kiện giao dịch hoặc phân phối sản phẩm; thời hạn, điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện bảo hành, thay thế, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc hiệu chỉnh

c) Một số rủi ro chính trong kinh doanh gồm rủi ro chiến lược hoặc rủi ro thị trường do thực hiện các chiến lược kinh doanh như thâm nhập, mở rộng hoặc duy trì thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro hàng tồn kho; rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng và nợ xấu, rủi ro tỷ giá hối đoái; rủi ro giao dịch như các yếu tố giá và điều khoản thanh toán trong giao dịch thương mại; rủi ro sản phẩm từ thiết kế phát triển, sản xuất đến quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng và các rủi ro bất khả kháng.

Phân tích rủi ro kinh doanh của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro như việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này, bao gồm: xác định các rủi ro chính về kinh tế; đánh giá mức độ phân bổ, dàn xếp rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận của người nộp thuế; phân tích chức năng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trên hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận; kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện và gánh chịu, phân bổ rủi ro của người nộp thuế trên thực tế. Trường hợp có khác biệt về phân bổ rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận so với thực tiễn thực hiện, căn cứ kết quả phân tích rủi ro, Cơ quan thuế thực hiện phân bổ lại rủi ro và điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế.

4. Điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch bao gồm một số các điều khoản về khối lượng, điều kiện giao dịch hoặc phân phối sản phẩm; thời hạn, điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện bảo hành, thay thế, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc hiệu chỉnh sản phẩm; điều kiện về đặc quyền kinh doanh, phân phối

sản phẩm; điều kiện về đặc quyền kinh doanh, phân phối sản phẩm; một số điều kiện có ảnh hưởng kinh tế khác như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kiểm tra chất lượng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại. a) Trường hợp các điều khoản hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, việc phân tích, so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất kinh tế và các rủi ro kinh doanh thực tế của các bên; b) Trường hợp các bên liên kết không ký kết hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận, không ghi nhận doanh thu hoặc chi phí như hỗ trợ kỹ thuật, hợp lực tập đoàn, chia sẻ bí quyết kinh doanh hoặc sử dụng nhân sự biệt phái, kiêm nhiệm thì việc phân tích được tiến hành để xác định bản chất giao dịch, giá trị giao dịch, thu nhập tạo ra từ các giao dịch này và đóng góp của từng bên liên kết. Trên cơ sở đó, so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp nhận trong điều kiện tương đồng để xác định lại giao dịch liên kết của người nộp thuế. 5. Điều kiện kinh tế của giao dịch và điều kiện của thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch có ảnh hưởng đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên. a) Một số điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch như quy mô, vị trí địa lý của thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền; mức độ cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và vị trí cạnh tranh tương ứng của người bán và người mua; khả	sản phẩm; một số điều kiện có ảnh hưởng kinh tế khác như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kiểm tra chất lượng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại. a) Trường hợp các điều khoản hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, việc phân tích, so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất kinh tế và các rủi ro kinh doanh thực tế của các bên; b) Trường hợp các bên liên kết không ký kết hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận, không ghi nhận doanh thu hoặc chi phí như hỗ trợ kỹ thuật, hợp lực tập đoàn, chia sẻ bí quyết kinh doanh hoặc sử dụng nhân sự biệt phái, kiêm nhiệm thì việc phân tích được tiến hành để xác định bản chất giao dịch, giá trị giao dịch, thu nhập tạo ra từ các giao dịch này và đóng góp của từng bên liên kết. Trên cơ sở đó, so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp nhận trong điều kiện tương đồng để xác định lại giao dịch liên kết của người nộp thuế. 5. Điều kiện kinh tế của giao dịch và điều kiện của thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch có ảnh hưởng đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên. a) Một số điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch như quy mô, vị trí địa lý của thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền; mức độ cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và vị trí cạnh tranh tương ứng của người bán và người mua; khả năng sẵn có của hàng hóa thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; sức	
---	---	--

năng sẵn có của hàng hóa thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; sức mua người tiêu dùng; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch như chính sách ưu đãi thuế; chính sách điều tiết thị trường của các chính phủ; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị;

b) Trường hợp người nộp thuế và các đối tượng so sánh không cư trú cùng quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc không cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại cùng thị trường địa lý, việc phân tích điều kiện kinh tế bao gồm phân tích mức độ tương đồng của các thị trường nơi người nộp thuế và các đối tượng so sánh cư trú đối với các lợi thế so sánh, đặc lợi về vị trí tác động đến các yếu tố cạnh tranh như chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, tiền thuê đất, chi phí đào tạo, trợ cấp, ưu đãi về chính sách tài chính, thuế, chi phí cơ sở hạ tầng, mức độ tăng trưởng của thị trường và các đặc điểm lợi thế của thị trường như số lượng dân số, khách hàng với khả năng chi tiêu tăng trưởng tốt và các đặc điểm lợi thế so sánh khác.

6. Phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương

mua người tiêu dùng; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch như chính sách ưu đãi thuế; chính sách điều tiết thị trường của các chính phủ; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị;

b) Trường hợp người nộp thuế và các đối tượng so sánh không cư trú cùng quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc không cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại cùng thị trường địa lý, việc phân tích điều kiện kinh tế bao gồm phân tích mức độ tương đồng của các thị trường nơi người nộp thuế và các đối tượng so sánh cư trú đối với các lợi thế so sánh, đặc lợi về vị trí tác động đến các yếu tố cạnh tranh như chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, tiền thuê đất, chi phí đào tạo, trợ cấp, ưu đãi về chính sách tài chính, thuế, chi phí cơ sở hạ tầng, mức độ tăng trưởng của thị trường và các đặc điểm lợi thế của thị trường như số lượng dân số, khách hàng với khả năng chi tiêu tăng trưởng tốt và các đặc điểm lợi thế so sánh khác.

6. Phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh

pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. a) Các yếu tố khác biệt được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các địa bàn tại địa phương, trong nước và nước ngoài; b) Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. 7. Kết quả phân tích, so sánh là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận theo các đối tượng so sánh độc lập với lý do các khác biệt định tính và định lượng gây ảnh hưởng trọng yếu thì người nộp thuế phải tìm kiếm, lựa chọn lại các đối	doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. a) Các yếu tố khác biệt được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các địa bàn tại địa phương, trong nước và nước ngoài; b) Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. 7. Kết quả phân tích, so sánh là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận theo các đối tượng so sánh độc lập với lý do các khác biệt định tính và định lượng gây ảnh hưởng trọng yếu thì người nộp thuế phải tìm kiếm, lựa chọn lại các đối tượng so sánh độc lập để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đảm bảo mức độ tin cậy, tương đồng nhất và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.	
--	--	--

	tượng so sánh độc lập để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đảm bảo mức độ tin cậy, tương đồng nhất và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.		
11	Điều 11. Trình tự phân tích, so sánh 1. Xác định bản chất của giao dịch liên kết trước khi tiến hành phân tích tính tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập. 2. Phân tích, so sánh, tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng trên cơ sở xác định thời gian so sánh, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng; phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch; phân tích giao dịch liên kết và người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết; nguồn cơ sở dữ liệu; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và điều chỉnh các khác biệt trọng yếu, cụ thể: a) Xác định phạm vi, nội dung và yếu tố so sánh bao gồm thời gian so sánh; thông tin phân tích về người nộp thuế đối với các yếu tố so sánh về chức năng, tài sản, rủi ro; đặc tính sản phẩm; điều kiện hợp đồng; điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch, phân tích ngành, thị trường, hoàn cảnh hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản của các bên để lựa chọn bên liên kết cần thực hiện xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Đánh giá, tìm kiếm đối tượng so sánh gồm ưu tiên rà soát các đối tượng so sánh độc lập nội bộ trên cơ sở xác minh độ tin cậy và tính độc lập của các đối tượng này đảm bảo không phải là các giao dịch dàn xếp không theo nguyên tắc giao dịch độc lập; xây dựng các tiêu chí tìm kiếm và xác định các nguồn cơ	Điều 11. Trình tự phân tích, so sánh 1. Xác định bản chất của giao dịch liên kết trước khi tiến hành phân tích tính tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập. 2. Phân tích, so sánh, tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng trên cơ sở xác định thời gian so sánh, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng; phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch; phân tích giao dịch liên kết và người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết; nguồn cơ sở dữ liệu; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và điều chỉnh các khác biệt trọng yếu, cụ thể: a) Xác định phạm vi, nội dung và yếu tố so sánh bao gồm thời gian so sánh; thông tin phân tích về người nộp thuế đối với các yếu tố so sánh về chức năng, tài sản, rủi ro; đặc tính sản phẩm; điều kiện hợp đồng; điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch, phân tích ngành, thị trường, hoàn cảnh hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản của các bên để lựa chọn bên liên kết cần thực hiện xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Đánh giá, tìm kiếm đối tượng so sánh gồm ưu tiên rà soát các đối tượng so sánh độc lập nội bộ trên cơ sở xác minh độ tin cậy và tính độc lập của các đối tượng này đảm bảo không phải là các giao dịch dàn xếp không theo nguyên tắc giao dịch độc lập; xây dựng các tiêu chí tìm kiếm và xác định các nguồn cơ sở dữ liệu tin cậy có thể sử dụng theo quy định tại Điều	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 11 Nghị định 132.

sở dữ liệu tin cậy có thể sử dụng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để tiến hành tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng. Trên cơ sở các thông tin đã phân tích và rà soát tính sẵn có đối với dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập, lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính, rủi ro của bên liên kết cần thực hiện xác định giá; c) Phân tích mức độ tương đồng và tin cậy của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn trên cơ sở rà soát, sàng lọc các tiêu chí định tính và định lượng; phân tích thông tin kinh tế, ngành và số liệu tài chính của các đối tượng được chọn để xác minh mức độ tương đồng; xác định khác biệt trọng yếu và điều chỉnh khác biệt trọng yếu. Trên cơ sở kết quả lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, sử dụng dữ liệu, số liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để xác định căn cứ thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. 3. Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận căn cứ kết quả phân tích các đối tượng so sánh độc lập để làm cơ sở so sánh, áp dụng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Phương pháp tính toán phải được áp dụng thống nhất trong chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, mô hình kinh doanh theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	17 Nghị định này để tiến hành tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng. Trên cơ sở các thông tin đã phân tích và rà soát tính sẵn có đối với dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập, lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính, rủi ro của bên liên kết cần thực hiện xác định giá; c) Phân tích mức độ tương đồng và tin cậy của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn trên cơ sở rà soát, sàng lọc các tiêu chí định tính và định lượng; phân tích thông tin kinh tế, ngành và số liệu tài chính của các đối tượng được chọn để xác minh mức độ tương đồng; xác định khác biệt trọng yếu và điều chỉnh khác biệt trọng yếu. Trên cơ sở kết quả lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, sử dụng dữ liệu, số liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để xác định căn cứ thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. 3. Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận căn cứ kết quả phân tích các đối tượng so sánh độc lập để làm cơ sở so sánh, áp dụng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Phương pháp tính toán phải được áp dụng thống nhất trong chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, mô hình kinh doanh theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	
---	--	--

12	Điều 12. Lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết (viết tắt là phương pháp xác định giá giao dịch liên kết) được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích, so sánh quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn có.	Điều 12. Lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết (viết tắt là phương pháp xác định giá giao dịch liên kết) được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích, so sánh quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn có.	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 12 Nghị định 132.
13	Điều 13. Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập 1. Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (sau đây viết tắt là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập) Người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết đối với từng chủng loại hàng hóa, tài sản hữu hình, loại hình dịch vụ có điều kiện giao dịch, lưu thông phổ biến trên thị trường hoặc có giá được công bố trên các sản giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; giao dịch thanh toán phí bản quyền khi khai thác tài sản vô hình; thanh toán lãi vay trong hoạt động vay và cho vay; hoặc người nộp thuế thực hiện cả giao dịch độc lập và giao dịch liên kết đối với sản	Điều 13. Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập 1. Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (sau đây viết tắt là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập) Người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết đối với từng chủng loại hàng hóa, tài sản hữu hình, loại hình dịch vụ có điều kiện giao dịch, lưu thông phổ biến trên thị trường hoặc có giá được công bố trên các sản giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; giao dịch thanh toán phí bản quyền khi khai thác tài sản vô hình; thanh toán lãi vay trong hoạt động vay và cho vay; hoặc người nộp thuế thực hiện cả giao dịch độc lập và giao dịch liên kết đối với sản phẩm tương đồng về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 13 Nghị định 132.

phẩm tương đồng về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng. 2. Nguyên tắc áp dụng: a) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được thực hiện trên nguyên tắc không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giá giao dịch độc lập và giá giao dịch liên kết có ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm, phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này; b) Các yếu tố đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng có tác động trọng yếu đến giá sản phẩm, bao gồm: Đặc tính, chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm và quy mô, khối lượng giao dịch; các điều kiện hợp đồng cung cấp, chuyên giao sản phẩm: Khối lượng, thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hợp đồng; quyền phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá trị kinh tế và thị trường nơi diễn ra giao dịch và các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm như điều kiện kinh tế và chức năng hoạt động của người nộp thuế. 3. Phương pháp xác định: a) Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập hoặc giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định này; b) Trường hợp giá sản phẩm được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được	2. Nguyên tắc áp dụng: a) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được thực hiện trên nguyên tắc không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giá giao dịch độc lập và giá giao dịch liên kết có ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm, phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này; b) Các yếu tố đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng có tác động trọng yếu đến giá sản phẩm, bao gồm: Đặc tính, chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm và quy mô, khối lượng giao dịch; các điều kiện hợp đồng cung cấp, chuyên giao sản phẩm: Khối lượng, thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hợp đồng; quyền phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá trị kinh tế và thị trường nơi diễn ra giao dịch và các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm như điều kiện kinh tế và chức năng hoạt động của người nộp thuế. 3. Phương pháp xác định: a) Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập hoặc giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định này; b) Trường hợp giá sản phẩm được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được xác định theo giá sản phẩm được công bố có thời điểm và các điều kiện giao dịch tương đồng;	
---	--	--

	xác định theo giá sản phẩm được công bố có thời điểm và các điều kiện giao dịch tương đồng; c) Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. 4. Kết quả xác định giá giao dịch liên kết là giá tính thuế để kê khai, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	c) Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. 4. Kết quả xác định giá giao dịch liên kết là giá tính thuế để kê khai, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	
14	Điều 14. Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập 1. Các trường hợp áp dụng: Người nộp thuế không có cơ sở dữ liệu và thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc người nộp thuế không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng, việc gộp chung các giao dịch được tiến hành nhằm đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và lựa chọn được tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập phù hợp hoặc người nộp thuế không thực hiện chức năng tự chủ	Điều 14. Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập 1. Các trường hợp áp dụng: Người nộp thuế không có cơ sở dữ liệu và thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc người nộp thuế không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng, việc gộp chung các giao dịch được tiến hành nhằm đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và lựa chọn được tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập phù hợp hoặc người nộp thuế không thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ chuỗi hoạt	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 14 Nghị định 132.

đối với toàn bộ chuỗi hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không tham gia thực hiện các giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, cụ thể: a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện bán hàng, phân phối lại các sản phẩm mua từ bên liên kết cho các khách hàng độc lập và không tạo ra tài sản vô hình gắn liền với sản phẩm bán ra; không tham gia vào quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ tài sản vô hình do bên liên kết sở hữu gắn với sản phẩm bán ra hoặc không thực hiện gia công, chế biến, lắp ráp thay đổi tính chất, đặc điểm sản phẩm, gắn nhãn hiệu thương mại để làm gia tăng giá trị sản phẩm. Phương pháp giá bán lại không áp dụng cho người nộp thuế là nhà phân phối sở hữu các tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn đối với thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản vô hình liên quan đến marketing khác như danh sách khách hàng, kênh phân phối, biểu tượng, hình ảnh và các yếu tố nhận diện thương hiệu trong hoạt động nghiên cứu thị trường, tiếp thị, xúc tiến thương mại hoặc phát sinh chi phí tạo lập, thiết kế các kênh phân phối, nhận diện thương hiệu hoặc các chi phí sau bán hàng; b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không sở hữu tài sản vô hình và gánh chịu ít rủi ro kinh doanh, thực hiện chức năng sản xuất theo hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc gia công, lắp ráp, chế tạo, chế biến sản phẩm, cài đặt thiết bị; thu mua, cung ứng sản phẩm; cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện nghiên cứu phát triển theo hợp đồng cho bên liên kết. Phương pháp giá vốn cộng lãi không áp dụng cho người nộp thuế là doanh	động sản xuất, kinh doanh hoặc không tham gia thực hiện các giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, cụ thể: a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện bán hàng, phân phối lại các sản phẩm mua từ bên liên kết cho các khách hàng độc lập và không tạo ra tài sản vô hình gắn liền với sản phẩm bán ra; không tham gia vào quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ tài sản vô hình do bên liên kết sở hữu gắn với sản phẩm bán ra hoặc không thực hiện gia công, chế biến, lắp ráp thay đổi tính chất, đặc điểm sản phẩm, gắn nhãn hiệu thương mại để làm gia tăng giá trị sản phẩm. Phương pháp giá bán lại không áp dụng cho người nộp thuế là nhà phân phối sở hữu các tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn đối với thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản vô hình liên quan đến marketing khác như danh sách khách hàng, kênh phân phối, biểu tượng, hình ảnh và các yếu tố nhận diện thương hiệu trong hoạt động nghiên cứu thị trường, tiếp thị, xúc tiến thương mại hoặc phát sinh chi phí tạo lập, thiết kế các kênh phân phối, nhận diện thương hiệu hoặc các chi phí sau bán hàng; b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không sở hữu tài sản vô hình và gánh chịu ít rủi ro kinh doanh, thực hiện chức năng sản xuất theo hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc gia công, lắp ráp, chế tạo, chế biến sản phẩm, cài đặt thiết bị; thu mua, cung ứng sản phẩm; cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện nghiên cứu phát triển theo hợp đồng cho bên liên kết. Phương pháp giá vốn cộng lãi không áp dụng cho người nộp thuế là doanh nghiệp sản xuất	
--	---	--

nghiệp sản xuất tự chủ, thực hiện các chức năng nghiên cứu phát triển sản phẩm đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chiến lược thị trường và bảo hành sản phẩm, chăm sóc khách hàng;

c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không có thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập; không có dữ liệu và thông tin về phương pháp hạch toán kế toán của các đối tượng so sánh độc lập hoặc không tìm được các đối tượng so sánh có chức năng và sản phẩm tương đồng nên không đủ cơ sở áp dụng các phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu hoặc trên giá vốn; người nộp thuế thực hiện các chức năng phân phối hoặc sản xuất không sở hữu tài sản vô hình hoặc không tham gia phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình hoặc không thuộc trường hợp áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận được áp dụng trên nguyên tắc không có khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế và phương pháp hạch toán kế toán khi so sánh giữa người nộp thuế và đối tượng so sánh độc lập có ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, khi đó phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

Các yếu tố có tác động trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, bao gồm: Các yếu tố về tài sản, vốn, chi phí; quyền kiểm soát, quyền quyết định trên thực tế phục

tự chủ, thực hiện các chức năng nghiên cứu phát triển sản phẩm đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chiến lược thị trường và bảo hành sản phẩm, chăm sóc khách hàng;

c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không có thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập; không có dữ liệu và thông tin về phương pháp hạch toán kế toán của các đối tượng so sánh độc lập hoặc không tìm được các đối tượng so sánh có chức năng và sản phẩm tương đồng nên không đủ cơ sở áp dụng các phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu hoặc trên giá vốn; người nộp thuế thực hiện các chức năng phân phối hoặc sản xuất không sở hữu tài sản vô hình hoặc không tham gia phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình hoặc không thuộc trường hợp áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận được áp dụng trên nguyên tắc không có khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế và phương pháp hạch toán kế toán khi so sánh giữa người nộp thuế và đối tượng so sánh độc lập có ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, khi đó phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

Các yếu tố có tác động trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, bao gồm: Các yếu tố về tài sản, vốn, chi phí; quyền kiểm soát, quyền quyết định trên thực tế phục vụ cho việc thực hiện chức năng chính của người nộp

vụ cho việc thực hiện chức năng chính của người nộp thuế; tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh và thị trường sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phương pháp hạch toán kế toán và cơ cấu chi phí của sản phẩm; điều kiện kinh tế diễn ra giao dịch; các quan hệ thương mại hoặc tài chính của tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ bí quyết kinh doanh; sử dụng nhân sự biệt phái hoặc kiêm nhiệm và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế, đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng. b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá bán lại: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) như các chi phí phản ánh chức năng của doanh nghiệp là đại lý bán hàng, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà phân phối thực hiện marketing; mức độ tăng trưởng phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm; chức năng của người nộp thuế trong chuỗi cung ứng như bán lẻ, bán buôn và phương pháp hạch toán kế toán của các bên; c) Trường hợp áp dụng phương pháp giá vốn cộng lãi: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn gồm các chi phí phản ánh chức năng hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất theo hợp đồng chỉ định từ công ty mẹ hoặc cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng như thời hạn chuyển giao sản phẩm, chi phí giám sát chất lượng, lưu kho, điều kiện thanh toán và phương pháp hạch toán kế toán đối với các yếu tố cấu thành trong giá vốn của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; d) Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng	thuế; tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh và thị trường sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phương pháp hạch toán kế toán và cơ cấu chi phí của sản phẩm; điều kiện kinh tế diễn ra giao dịch; các quan hệ thương mại hoặc tài chính của tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ bí quyết kinh doanh; sử dụng nhân sự biệt phái hoặc kiêm nhiệm và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế, đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng. b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá bán lại: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) như các chi phí phản ánh chức năng của doanh nghiệp là đại lý bán hàng, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà phân phối thực hiện marketing; mức độ tăng trưởng phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm; chức năng của người nộp thuế trong chuỗi cung ứng như bán lẻ, bán buôn và phương pháp hạch toán kế toán của các bên; c) Trường hợp áp dụng phương pháp giá vốn cộng lãi: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn gồm các chi phí phản ánh chức năng hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất theo hợp đồng chỉ định từ công ty mẹ hoặc cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng như thời hạn chuyển giao sản phẩm, chi phí giám sát chất lượng, lưu kho, điều kiện thanh toán và phương pháp hạch toán kế toán đối với các yếu tố cấu thành trong giá vốn của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; d) Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận thuần như khác biệt về	
---	--	--

trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận thuần như khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế; điều kiện hợp đồng và đặc tính sản phẩm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng sản xuất phân phối đơn giản, không có chức năng quyết định chiến lược và phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp, không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường và không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình thì không gánh chịu lỗ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ các rủi ro này.

3. Phương pháp xác định:

Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để xác định tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tương ứng của người nộp thuế. Việc lựa chọn tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản phụ thuộc vào bản chất và điều kiện kinh tế của giao dịch, chức năng của người nộp thuế và phương pháp hạch toán kế toán của các bên. Cơ sở xác định tỷ suất lợi nhuận là số liệu kế toán của người nộp thuế về doanh thu, chi phí hoặc tài sản không do các bên liên kết kiểm soát, quyết định.

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại):

Giá mua vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (giá vốn) từ bên liên kết bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán lại cho bên độc lập trừ (-) lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế trừ (-) một số chi phí

chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế; điều kiện hợp đồng và đặc tính sản phẩm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng sản xuất phân phối đơn giản, không có chức năng quyết định chiến lược và phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp, không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường và không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình thì không gánh chịu lỗ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ các rủi ro này.

3. Phương pháp xác định:

Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để xác định tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tương ứng của người nộp thuế. Việc lựa chọn tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản phụ thuộc vào bản chất và điều kiện kinh tế của giao dịch, chức năng của người nộp thuế và phương pháp hạch toán kế toán của các bên. Cơ sở xác định tỷ suất lợi nhuận là số liệu kế toán của người nộp thuế về doanh thu, chi phí hoặc tài sản không do các bên liên kết kiểm soát, quyết định.

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại):

Giá mua vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (giá vốn) từ bên liên kết bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán lại cho bên độc lập trừ (-) lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế trừ (-) một số chi phí khác

khác bao gồm trong giá mua: Thuế nhập khẩu; lệ phí hải quan; chi phí bảo hiểm, vận chuyển quốc tế (nếu có). Lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Giá mua vào từ bên liên kết (hoặc giá vốn) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai, để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi): Giá bán ra (hoặc doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán cho bên liên kết được xác định bằng (=) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, tài sản mua vào từ bên độc lập cộng (+) lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế. Lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá vốn của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.	bao gồm trong giá mua: Thuế nhập khẩu; lệ phí hải quan; chi phí bảo hiểm, vận chuyển quốc tế (nếu có). Lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Giá mua vào từ bên liên kết (hoặc giá vốn) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai, để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi): Giá bán ra (hoặc doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán cho bên liên kết được xác định bằng (=) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, tài sản mua vào từ bên độc lập cộng (+) lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế. Lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá vốn của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.	
---	--	--

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Giá bán ra cho bên liên kết (hoặc doanh thu thuần) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết được điều chỉnh theo tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của các đối tượng so sánh độc lập được chọn, trên cơ sở đó điều chỉnh, xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Lợi nhuận thuần không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính. Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để điều chỉnh, xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Giá bán ra cho bên liên kết (hoặc doanh thu thuần) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết được điều chỉnh theo tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của các đối tượng so sánh độc lập được chọn, trên cơ sở đó điều chỉnh, xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Lợi nhuận thuần không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính. Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để điều chỉnh, xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.	
---	---	--

	4. Kết quả xác định tỷ suất lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	4. Kết quả xác định tỷ suất lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	
15	Điều 15. Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết 1. Các trường hợp áp dụng: a) Người nộp thuế tham gia thực hiện giao dịch liên kết, đặc thù, được tích hợp, khép kín trong tập đoàn, các hoạt động phát triển sản phẩm mới, sử dụng công nghệ độc quyền, tham gia vào chuỗi giá trị giao dịch độc quyền của tập đoàn hoặc quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình độc quyền, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc các giao dịch có liên quan chặt chẽ, thực hiện đồng thời, các giao dịch tài chính phức tạp liên quan đến nhiều thị trường tài chính trên thế giới; b) Người nộp thuế tham gia các giao dịch kinh tế số, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc tham gia việc tạo giá trị tăng thêm thu được từ hợp lực trong tập đoàn; c) Người nộp thuế thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh và không phải đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định này. 2. Nguyên tắc áp dụng: Phương pháp phân bổ lợi nhuận là phương pháp phân bổ tổng lợi nhuận thu được để xác định lợi nhuận của người nộp thuế tham gia vào chuỗi giao	Điều 15. Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết 1. Các trường hợp áp dụng: a) Người nộp thuế tham gia thực hiện giao dịch liên kết, đặc thù, được tích hợp, khép kín trong tập đoàn, các hoạt động phát triển sản phẩm mới, sử dụng công nghệ độc quyền, tham gia vào chuỗi giá trị giao dịch độc quyền của tập đoàn hoặc quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình độc quyền, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc các giao dịch có liên quan chặt chẽ, thực hiện đồng thời, các giao dịch tài chính phức tạp liên quan đến nhiều thị trường tài chính trên thế giới; b) Người nộp thuế tham gia các giao dịch kinh tế số, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc tham gia việc tạo giá trị tăng thêm thu được từ hợp lực trong tập đoàn; c) Người nộp thuế thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh và không phải đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định này. 2. Nguyên tắc áp dụng: Phương pháp phân bổ lợi nhuận là phương pháp phân bổ tổng lợi nhuận thu được để xác định lợi nhuận của người nộp thuế tham gia vào chuỗi giao dịch. Phương pháp phân bổ lợi nhuận được áp dụng đối với:	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 15 Nghị định 132.

dịch. Phương pháp phân bổ lợi nhuận được áp dụng đối với: Tổng lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng thu được xác định bằng các số liệu tài chính trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ; giá trị và lợi nhuận của giao dịch phải được xác định theo cùng phương pháp kế toán trong toàn bộ thời gian áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận. 3. Phương pháp xác định: Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế được phân bổ trên tổng lợi nhuận thu được, bao gồm lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các bên tham gia chuỗi giao dịch. Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là tổng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội. Lợi nhuận cơ bản xác định theo phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận quy định tại Điều 14 Nghị định này. Lợi nhuận phụ trội xác định theo tỷ lệ phân bổ dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ lợi nhuận được điều chỉnh theo quy định trên, việc phân bổ có thể dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. 4. Kết quả xác định lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	Tổng lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng thu được xác định bằng các số liệu tài chính trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ; giá trị và lợi nhuận của giao dịch phải được xác định theo cùng phương pháp kế toán trong toàn bộ thời gian áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận. 3. Phương pháp xác định: Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế được phân bổ trên tổng lợi nhuận thu được, bao gồm lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các bên tham gia chuỗi giao dịch. Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là tổng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội. Lợi nhuận cơ bản xác định theo phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận quy định tại Điều 14 Nghị định này. Lợi nhuận phụ trội xác định theo tỷ lệ phân bổ dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ lợi nhuận được điều chỉnh theo quy định trên, việc phân bổ có thể dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. 4. Kết quả xác định lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	
---	---	--

16	Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết 1. Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, bao gồm: a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế; không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế; b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế; c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế. 2. Chi phí dịch vụ giữa các bên liên kết: a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết được xác định đã	Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết 1. Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, bao gồm: a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế; không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế; b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế; c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế. 2. Chi phí dịch vụ giữa các bên liên kết: a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết được xác định đã cung cấp	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 16 Nghị định 132.
----	--	---	--

cung cấp trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chỉ trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương pháp tính, yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp. Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng. b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.	trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chỉ trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương pháp tính, yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp. Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng. b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.	
---	--	--

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế; b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ; c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác);	3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế; b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ; c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác);	
---	---	--

	d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.	d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.	
17	Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết 1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu thương mại là thông tin, số liệu tài chính, kinh tế được các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, tập hợp, chuẩn hóa, lưu trữ, cập nhật, cung cấp bằng các phần mềm hỗ trợ truy cập, quản lý với các công cụ, ứng dụng được lập trình sẵn, hỗ trợ tiện ích cho người sử dụng có thể tìm kiếm, truy cập và sử dụng dữ liệu tài chính, kinh tế của các doanh nghiệp trong và ngoài Việt Nam theo ngành nghề sản xuất kinh doanh, theo khu vực địa lý hoặc các tiêu chí tìm kiếm theo yêu cầu khác phục vụ mục đích so sánh, xác định đối tượng tương đồng trong kê khai và quản lý giá giao dịch liên kết; b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; d) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác. 2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này;	Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết 1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu thương mại <i>quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.</i> b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; d) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác. 2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này; <i>b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.</i> 3. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau: a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế;	Nội dung tại Điều 17 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/220/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: - Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu thương mại (cơ sở dữ liệu của người nộp thuế) theo hướng dẫn chi tiết thực hiện quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành. - Bổ sung cơ sở dữ liệu quản lý thuế (cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế) theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế để cơ quan thuế có thêm thông tin, dữ liệu khi xác định giá giao dịch liên kết.

	b) Thông tin, dữ liệu trao đổi với các Cơ quan thuế đối tác theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định này; c) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước cung cấp cho Cơ quan thuế; d) Cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế trong quản lý rủi ro. 3. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau: a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế; c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.	b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế; c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.	
18	Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết 1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có các quyền	Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết 1. Quyền của người nộp thuế <i>Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định</i>	Dự thảo Nghị định có kết cấu lại quy định rõ phần quyền, phần nghĩa vụ của người nộp thuế đảm bảo minh bạch, dễ hiểu trong việc áp dụng thực

theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. 2. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có trách nhiệm kê khai, xác định giá giao dịch liên kết, không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này. Người nộp thuế có trách nhiệm chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này khi Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. 3. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có trách nhiệm kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. 4. Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, tài liệu, số liệu, chứng từ gồm: a) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Hồ sơ quốc gia là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết được lập và lưu tại trụ sở của người nộp thuế theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; c) Hồ sơ toàn cầu là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập	<i>tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.</i> 2. Nghĩa vụ của người nộp thuế <i>Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và quy định tại khoản này gồm:</i> <i>a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam;</i> <i>b) Chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết;</i> <i>c) Kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;</i> <i>d) Lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, hồ sơ, tài liệu, số liệu, chứng từ gồm:</i> <i>d1) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;</i> <i>d2) Hồ sơ quốc gia là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết được lập và lưu tại trụ sở của người nộp thuế theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;</i> <i>d3) Hồ sơ toàn cầu là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và</i>	hiện và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: - Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. - Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. - Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR): + Sửa đổi quy định về cách xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu của Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và định dạng của Báo cáo CbCR: ++ Về ngưỡng doanh thu: Ngưỡng 18 nghìn tỷ quy định tại tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP là theo hướng dẫn tại Hành
--	--	--

và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; d) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 5 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. 5. Người nộp thuế có nghĩa vụ liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia: a) Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn nộp Báo cáo cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. b) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong các trường hợp sau: - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này. - Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo	<i>phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;</i> <i>d4) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 3 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.</i> 3. Nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia: <i>a) Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.</i> <i>b) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-</i>	động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR), <u>tương đương 750 triệu euro</u> và dùng tỷ giá tại thời điểm ra báo cáo của Hành động 13 (năm 2015). Ngoài ra, tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, cũng đã sử dụng quy định: “<u>xác định nghĩa vụ thuế của Công ty mẹ tối cao từ 750 triệu euro (EUR) trở lên</u>”. Tuy nhiên, tỷ giá giữa VND/EUR thường xuyên thay đổi (như tại thời điểm hiện tại 750 triệu EUR tương đương khoảng 22 nghìn tỷ đồng), do đó việc quy định người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên có trách nhiệm lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc
--	---	---

lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó. - Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế. c) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày quy định tại điểm a khoản này và đáp ứng các điều kiện sau: - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này. - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc	<i>VAN theo định dạng XML đã được mã hóa khi thuộc một trong các trường hợp sau:</i> <i>b.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;</i> <i>b.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;</i> <i>b.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.</i> <i>Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp</i>	gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết như hiện hành là chưa phù hợp với thời điểm hiện nay. ++ Về kỳ xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu: Theo Tiêu chuẩn tối thiểu Hành động BEPS 13 của OECD, nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) được xác định căn cứ vào doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn trong năm tài chính liên kế trước năm báo cáo, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Mặc dù việc xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất trong kỳ tính thuế không làm mở rộng phạm vi so với quy định tại Hành động BEPS 13 và khả năng bị đánh giá vi phạm nghiêm trọng là thấp, nhưng để bảo đảm tuân thủ đầy đủ Tiêu chuẩn tối thiểu BEPS Hành động 13, thống nhất với thông lệ quốc tế thì cần sửa đổi quy định theo hướng xác định ngưỡng doanh thu để nộp Báo cáo CbCR căn cứ theo năm tài
---	---	--

gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó. - Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn. - Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này. - Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của tập đoàn. d) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam. d) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế. 6. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế. Khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra người nộp thuế, thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao	Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế. c) Không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với người nộp thuế tại Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi công ty đó là đối tượng cư trú về thuế, do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó, thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó. d) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày quy định tại điểm e khoản này và đáp ứng các điều kiện sau: d.1) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; d.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo; d.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận	chính liền kề trước năm báo cáo. ++ Về Báo cáo CbCR (công nộp báo cáo và định dạng báo cáo): Nghị định số 132 có quy định các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế, tuy nhiên chưa quy định nộp Báo cáo qua Cổng dịch vụ thông tin nào. Mặt khác, quy định hiện hành cũng chưa quy định định dạng Báo cáo theo định dạng XML theo đúng chuẩn của Diễn đàn toàn cầu. Tại dự thảo Nghị định chung về quản lý thuế (khoản 7 Điều 50) quy định nội dung về giao dịch điện tử trong quản lý thuế như sau: “7. Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.”
---	---	--

dịch liên kết theo quy định tại Luật Thanh tra kể từ khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính. 7. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn. 8. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.	<i>giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó;</i> <i>d.4) Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn;</i> <i>d.5) Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này;</i> <i>d.6) Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn.</i> <i>e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.</i> <i>f) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam.</i> <i>g) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên</i>	Trên cơ sở đó, để phù hợp với quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS, Diễn đàn toàn cầu và thống nhất với Nghị định chung về quản lý thuế, Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định điều chỉnh ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liên kế trước năm báo cáo của người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam theo mức tương đương từ 750 triệu euro (EUR) trở lên thì người nộp thuế có trách nhiệm lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (trong đó tỷ giá quy đổi được quy định thống nhất với Nghị định số 236/2025/NĐ-CP). Báo cáo CbCR được nộp cho cơ quan thuế qua <u>Công dịch vụ công quốc gia</u> hoặc <u>Hệ thống thông tin quản lý thuế</u> hoặc qua <u>tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN</u> theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kế trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
--	---	---

		<i>quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.</i> 4. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế. <i>Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính.</i> 5. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn. 6. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản	Việc điều chỉnh ngưỡng doanh thu lên 750 triệu euro (EUR) (tương đương khoảng 22 nghìn tỷ đồng theo tỷ giá hiện tại) (tăng ngưỡng doanh thu so với quy định hiện hành) có thể sẽ làm giảm số người nộp thuế (Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam) phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Điều này sẽ làm giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, góp phần cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Nội dung được thể hiện tại điểm a khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. + Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) cho cơ quan thuế Việt Nam: Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định 132 thì Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài <u>mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập</u>
--	--	--	--

		<i>lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.</i>	<u>Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia</u> theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong 02 trường hợp: (i) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo; (ii) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo CbCR. Hiện tại, hằng năm, OECD sẽ thực hiện rà soát quy định pháp lý của Việt Nam liên quan tới Báo cáo CbCR và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tin tự động CbCR, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam. Đến nay, Việt Nam còn được khuyến nghị đối với khuôn khổ pháp lý như sau: <i>Việt Nam nên thực hiện các bước để đảm bảo rằng việc nộp CbCR</i>
--	--	--	--

			<i>tại nước sở tại (local filing) chỉ diễn ra trong những trường hợp được cho phép theo tiêu chuẩn tối thiểu.</i> Trên cơ sở đó, nhằm loại bỏ khuyến nghị của OECD đối với khuôn khổ pháp lý của Việt Nam, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng <u>bỏ điều kiện</u> “<i>Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú</i>”; đồng thời sửa đổi, bổ sung các trường hợp như sau: ++ <i>Bổ sung quy định người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo tại nước cư trú:</i> Thực tiễn có thể phát sinh trường hợp pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không quy định nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR. Trong trường hợp này, sẽ không tồn tại Báo cáo CbCR tại nước cư trú để thực hiện trao đổi thông tin với Việt Nam.
--	--	--	---

			Theo đó, để có cơ sở thu thập được thông tin Báo cáo CbCR phục vụ công tác quản lý rủi ro về giao dịch liên kết đối với các tập đoàn đa quốc gia có hoạt động tại Việt Nam, dự thảo Nghị định bổ sung trường hợp: <i>Người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú.</i> Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b1 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. ++ Sửa đổi, bổ sung quy định nghĩa vụ của người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế tại Việt Nam có trách nhiệm nộp báo cáo
--	--	--	--

			CbCR trong trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam về trao đổi tự động Báo cáo CbCR, nhưng sau đó: (i) đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động; hoặc (ii) không tự động cung cấp được Báo cáo CbCR của tập đoàn cho cơ quan thuế Việt Nam theo cơ chế đã cam kết. Thực tế 02 trường hợp trên không bao quát hết các trường hợp thất bại mang tính hệ thống theo quy chuẩn của OECD (tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định). Do đó, chuyên
--	--	--	--

			gia của OECD khuyến nghị Việt Nam cần phải quy định bao quát hết các trường hợp thất bại mang tính hệ thống. Trên cơ sở đó, để bảo đảm đầy đủ thông tin phục vụ quản lý thuế trong trường hợp thực tế cơ chế trao đổi thông tin không được thực hiện, dự thảo Nghị định sửa đổi theo hướng quy định bao quát các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có trách nhiệm nộp Báo cáo CbCR khi việc trao đổi tự động báo cáo CbCR xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b3 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. + Bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp không đáp ứng ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu: Tại báo cáo rà soát của OECD đối với Việt Nam liên quan tới Báo cáo CbCR và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tin tự động CbCR năm 2024, OECD đã đưa ra khuyến nghị: <i>"Việt Nam nên làm rõ rằng quy</i>
--	--	--	---

			tắc tính ngưỡng doanh thu hợp nhất hàng năm của tập đoàn được áp dụng phù hợp với hướng dẫn của OECD về biến động tiền tệ đối với Tập đoàn MNE có Công ty mẹ tối hậu nằm ở quốc gia/vùng lãnh thổ khác ngoài Việt Nam”. Theo giải thích của chuyên gia OECD, hướng dẫn này nhằm bảo đảm rằng, khi Tập đoàn không đáp ứng ngưỡng phải nộp báo cáo tại quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao (UPE) cư trú, nhưng lại đáp ứng ngưỡng phải nộp báo cáo tại Việt Nam chỉ do biến động tỷ giá hối đoái thì Tập đoàn sẽ không bị áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, khi bỏ điều kiện “Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú” nêu trên thì dự thảo Nghị định bổ sung quy định không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp có sự khác biệt về ngưỡng doanh thu hợp nhất giữa các quốc gia.
--	--	--	--

			Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm c khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. + Sửa đổi, bổ sung quy định đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết: Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (khoản 8 Điều 18) thì: <u>“Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.”</u> Qua rà soát quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108 thì có sử dụng cụm từ <u>“Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)”</u>. Và tại khoản 5 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108 có quy định cụ thể về đại lý thuế làm thủ tục về thuế. Đồng
--	--	--	--

		thời, tại các phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định 132 đều có chỉ tiêu thông tin về “Đại lý thuế”. Như vậy, thuật ngữ “<i>công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế</i>” quy định tại Nghị định số 132 chưa thống nhất với thuật ngữ “<i>tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế)</i>” được sử dụng trong Luật Quản lý thuế. Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế số 108, dự thảo Nghị định hoàn thiện theo hướng thay thế cụm từ: “<i>công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế</i>” bằng cụm từ: “<i>tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế) là đại diện cho người nộp thuế</i>”. Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 6 Điều 18 dự thảo Nghị định. + Sửa đổi, bổ sung mẫu biểu Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo đúng tiêu chuẩn
--	--	---

			chung của OECD/Diễn đàn toàn cầu Theo Phụ lục IV (Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia) ban hành kèm theo Nghị định số 132 thì Báo cáo CbCR được xác định là một thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy định này chưa phù hợp vì: ++ Về thời hạn nộp báo cáo: theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132, thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Như vậy, thời điểm nộp hai loại hồ sơ này không trùng nhau, dẫn đến không bảo đảm tính hợp lý khi quy định Báo cáo CbCR là thành phần của hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.
--	--	--	--

			Đồng thời, bản chất và mục đích sử dụng thông tin tại Báo cáo CbCR không phục vụ trực tiếp cho việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại Việt Nam, mà chủ yếu phục vụ công tác quản lý rủi ro. ++ Về mẫu biểu Báo cáo: mẫu biểu Báo cáo CbCR hiện hành tại Phụ lục IV chưa bảo đảm đáp ứng theo tiêu chuẩn của OECD do chưa có mục dành cho việc ghi thông tin bổ sung. Trên cơ sở đó, để đảm bảo phù hợp với thông lệ và theo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Mẫu Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Phụ lục IV theo hướng: Bổ sung <u>“Mục III. Thông tin bổ sung”</u> để người nộp thuế kê khai bổ sung thông tin. Đồng thời, tách Báo cáo CbCR ra khỏi thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
--	--	--	--

19	Điều 19. Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết 1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng; b) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định	Điều 19. Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết 1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng; b) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;	Nội dung Điều 19 cơ bản kế thừa Điều 19 Nghị định 132 và có sửa đổi, bổ sung về xác định ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết như sau: Theo quy định hiện hành tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132 thì người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong trường hợp: <i>Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực: Phân phối: Từ 5% trở lên; Sản xuất: Từ 10% trở lên; Giao công: Từ 15% trở lên.</i> Theo kết quả đánh giá nhanh từ dữ liệu ngành thuế: Hiện tại số lượng doanh nghiệp năm 2024 có 584 người nộp
----	---	---	---

giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này; c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau: - Phân phối: Từ 5% trở lên; - Sản xuất: Từ 10% trở lên; - Gia công: Từ 15% trở lên. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi	c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 300 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau: - Phân phối: Từ 5% trở lên; - Sản xuất: Từ 10% trở lên; - Gia công: Từ 15% trở lên. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.	thuế có tích vào chi tiêu “<i>Miễn lập Hồ sơ tại mục 2c- Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu...</i>”. Đồng thời, phân tích số lượng người nộp thuế có giao dịch liên kết và có kê khai doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024 theo bảng số liệu như sau (<i>chưa phân tích, đánh giá được số liệu NNT tương ứng với doanh thu phát sinh theo từng ngành nghề</i> - <i>Phân phối: Từ 5% trở lên; - Sản xuất: Từ 10% trở lên; - Gia công: Từ 15% trở lên</i>): thì số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 200 tỷ chiếm 15%, trên 300 tỷ chiếm 11%, trên 400 tỷ chiếm 9%. Như vậy, số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 300 tỷ chiếm 11% trên tổng số doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN, giảm 4% so với số
--	--	---

	phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất. Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định. 3. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc xác định tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.	Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định. 3. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc xác định tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.	lượng người nộp thuế có doanh thu trên 200 tỷ. Trên cơ sở phân tích như trên, dự thảo Nghị định sửa đổi tăng ngưỡng doanh thu đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 <i>lên mức dưới 300 tỷ đồng</i>. Theo đó, số lượng người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết sẽ tăng, tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.
20	Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết 1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế. a) Quản lý, sử dụng thông tin của người nộp thuế có giao dịch liên kết phục vụ công tác quản lý rủi ro; b) Áp dụng quản lý rủi ro trong việc lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết; c) Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để ẩn định thuế.	Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết 1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế. a) Thực hiện rà soát đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định này để có thông báo đến người nộp thuế rà soát hồ sơ khai thuế và thực hiện điều chỉnh (nếu có); b) Quản lý, sử dụng thông tin của người nộp thuế có giao dịch liên kết phục vụ công tác quản lý rủi ro; c) Áp dụng quản lý rủi ro trong việc lập kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết;	Nội dung Điều 20 cơ bản kế thừa Điều 20 Nghị định 132 và có sửa đổi, bổ sung như sau: - Bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc rà soát hồ sơ tại trụ sở cơ quan thuế đối với trường hợp NNT miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định - tăng ngưỡng doanh thu từ mức dưới 200 tỷ đồng lên mức dưới 300 tỷ đồng): Việc bổ sung quy định trách nhiệm này của cơ quan thuế sẽ góp phần nâng cao tính

2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này; b) Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; c) Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. 3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận; thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế không tuân thủ quy định về kê khai, xác định giá giao dịch liên kết; không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;	d) Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết. 2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này; b) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế; c) Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. 3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận; thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế không tuân thủ quy định về kê khai, xác định giá giao dịch liên kết; không cung cấp hoặc cung	tuân thủ của người nộp thuế. Theo đó, khi người nộp thuế nâng cao tính tuân thủ thì cơ quan quản lý nhà nước sẽ hạn chế việc phải kiểm tra chuyên ngành về giá giao dịch liên kết, xử lý truy thu và xử phạt người nộp thuế. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm a khoản 1 Điều 20 dự thảo Nghị định. - Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế: Theo quy định hiện hành tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 132 đã quy định nguyên tắc chung việc quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế và không sử dụng Báo cáo CbCR để ấn định thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo việc quản lý sử dụng Báo cáo CbCR đúng mục đích, dự thảo Nghị định có sửa đổi, bổ sung rõ nội dung không sử dụng Báo cáo CbCR để điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm d khoản 1 Điều 20 dự thảo Nghị định.
---	---	--

b) Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định tại Nghị định này. Thông tin tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được xác định là trọng yếu nếu thông tin này gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế; c) Người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích, so sánh, kê khai xác định giá giao dịch liên kết hoặc dựa vào các tài liệu, dữ liệu và chứng từ không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận áp dụng cho giao dịch liên kết; d) Người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Điều 19 Nghị định này; đ) Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. 4. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin do người nộp thuế cung cấp liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị	cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định tại Nghị định này. Thông tin tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được xác định là trọng yếu nếu thông tin này gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế; c) Người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích, so sánh, kê khai xác định giá giao dịch liên kết hoặc dựa vào các tài liệu, dữ liệu và chứng từ không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận áp dụng cho giao dịch liên kết; d) Người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Điều 19 Nghị	- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến ấn định thuế theo hướng dẫn chiếu quy định tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: Tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về ấn định thuế khi xác định nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: <i>"2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý</i>
---	--	---

định này. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này. 5. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết có phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến các ngành, lĩnh vực chuyên ngành, Cơ quan thuế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, cụ thể: a) Cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành; b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết cho các cơ quan, tổ chức chuyên ngành được lấy ý kiến. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật. 6. Cơ quan thuế trao đổi thông tin với người nộp thuế và Cơ quan thuế đối tác theo thủ tục tham vấn trước, trong và sau quá trình thanh tra, kiểm tra giá giao dịch liên kết như sau: a) Trường hợp qua việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết, Cơ quan thuế thấy cần thiết trao đổi thông tin trước với người nộp thuế về Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, Cơ quan thuế gửi công văn đề nghị tổ chức tham vấn với người nộp thuế để trao đổi, cung cấp trước các thông tin về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này; b) Trường hợp Cơ quan thuế cần thực hiện việc liên lạc, trao đổi với Cơ quan thuế đối tác về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và các thông tin liên quan	đ) Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại <u>Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15</u>. 4. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin do người nộp thuế cung cấp liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này. 5. Trường hợp qua kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết có phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến các ngành, lĩnh vực chuyên ngành, Cơ quan thuế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, cụ thể: a) Cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành; b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết cho các cơ quan, tổ chức chuyên ngành được lấy ý kiến. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật. 6. Cơ quan thuế trao đổi thông tin với người nộp thuế và Cơ quan thuế đối tác theo thủ tục tham vấn trước, trong và sau quá trình kiểm tra giá giao dịch liên kết như sau: a) Trường hợp qua việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết, Cơ quan thuế thấy cần thiết trao đổi thông tin trước với người nộp thuế về Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, Cơ quan thuế gửi công văn đề nghị tổ chức tham vấn với người nộp thuế để trao đổi, cung	giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này; <u>b) Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019</u>. Tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về ấn định thuế như sau: <u>“Điều 24. Ấn định thuế</u> <u>2. Các trường hợp ấn định thuế của cơ quan thuế:</u> a) Không đăng ký thuế; không khai thuế; không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế; b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp; ... <u>3. Chính phủ quy định các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định</u>
--	--	---

khác thực hiện theo quy định tại điều khoản về Thủ tục thỏa thuận song phương và trao đổi thông tin tại Hiệp định thuế có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc tạm dừng thanh tra, kiểm tra để tiến hành trao đổi thông tin với Cơ quan thuế đối tác theo quy định của pháp luật thuế. 7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động theo cam kết quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế. Định kỳ, hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên công thông tin điện tử của ngành thuế. 8. Cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh việc xác định giá giao dịch liên kết theo thỏa thuận song phương quy định tại các Hiệp định thuế có liên quan. 9. Trường hợp Cơ quan thuế ký Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, Cơ quan thuế có trách nhiệm: a) Thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro; b) Quản lý, kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đã ký kết của người nộp thuế theo quy định.	cấp trước các thông tin về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này; b) Trường hợp Cơ quan thuế cần thực hiện việc liên lạc, trao đổi với Cơ quan thuế đối tác về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và các thông tin liên quan khác thực hiện theo quy định tại điều khoản về Thủ tục thỏa thuận song phương và trao đổi thông tin tại Hiệp định thuế có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc tạm dừng kiểm tra để tiến hành trao đổi thông tin với Cơ quan thuế đối tác theo quy định của pháp luật thuế. 7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động <i>bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế.</i> Định kỳ, hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên <i>Trang</i> thông tin điện tử của ngành thuế và có <i>trách nhiệm áp dụng các biện pháp quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.</i> 8. Cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh việc xác định giá giao dịch liên kết theo thỏa thuận song phương quy định tại các Hiệp định thuế có liên quan. 9. Trường hợp Cơ quan thuế ký Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, Cơ quan thuế có trách nhiệm:	<u>thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.</u>” Như vậy, Luật Quản lý thuế số 108 quy định các trường hợp ấn định thuế và giao Chính phủ quy định căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này cho phù hợp với Luật Quản lý thuế số 108. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định. - Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu dùng để ấn định thuế theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định. - Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế về bảo
---	---	---

		a) Thực hiện quản lý, kiểm tra các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro; b) Quản lý, kiểm tra việc tuân thủ Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đã ký kết của người nộp thuế theo quy định.	mật trong trao đổi thông tin tự động: Theo quy định hiện hành tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 132 thì cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế, đồng thời hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên công thông tin điện tử của ngành thuế. Tuy nhiên, trong trao đổi thông tin tự động việc bảo mật và an toàn thông tin là vấn đề phải được đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu. Do đó, để đảm bảo phù hợp với yêu cầu của các thỏa thuận quốc tế về trao đổi thông tin, đáp ứng tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu, dự thảo Nghị định bổ sung quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin trong quá trình trao đổi thông tin tự động.
--	--	--	--

			Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 7 Điều 20 dự thảo Nghị định.
21	Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; c) Thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. 2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có). Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức	Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. 2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có). Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức	Nội dung Điều 21 cơ bản kế thừa nội dung Điều 21 Nghị định 132. Ngoài ra, có sửa tên các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phù hợp với mô hình tổ chức mới hiện nay.

(Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị. 3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp dữ liệu đăng ký ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu về cơ cấu vốn đầu tư tại thời điểm cấp phép và các thời điểm điều chỉnh, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thông tin liên quan đối với các dự án đầu tư khi cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 5. Bộ Thông tin và Truyền thông trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:	danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị. 3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính. 4. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế.	
--	---	--

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính. 6. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế. 7. Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp đôn đốc các tập đoàn, tổng công ty, nhóm doanh nghiệp liên kết thuộc phạm vi quản lý cung cấp thông tin theo quy định của Cơ quan thuế. 8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 9. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.	5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Chỉ đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.	
--	---	--

22	Điều 22. Hiệu lực thi hành – Nghị định 132/2020/NĐ-CP 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Nghị định số 20/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 3 năm 2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024. 2. Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 và năm 2018: a) Người nộp thuế thuộc trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017, năm 2018 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ nhưng chưa thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2021; b) Người nộp thuế đã được cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra và đã có kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý đối với kỳ tính thuế năm 2017, năm 2018 nhưng thuộc trường hợp được xác định lại số thuế phải nộp theo điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành	Điều 22. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026. <i>2. Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.</i> <i>3. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.</i>	Để đảm bảo tính liên tục và đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế về chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cho thời gian còn lại.
----	---	---	---

chưa gửi đề nghị cho cơ quan thuế thì người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số thuế phải nộp; c) Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã nộp ngân sách nhà nước của năm 2017, năm 2018 lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã xác định lại thì phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2020 đến hết năm 2024. Kết thúc thời hạn trên, không xử lý số thuế còn lại chưa bù trừ hết. 4. Đối với trường hợp được chuyển chi phí lãi vay sang kỳ tính thuế tiếp theo khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Trường hợp sau 05 năm không chuyển hết thì phần chi phí lãi vay còn lại không được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo. “ Điều 3. Quy định chuyển tiếp – Nghị định số 20/2024/NĐ-CP Trường hợp, tại kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, năm 2021, năm 2022 và năm 2023, doanh nghiệp đi vay chỉ có quan hệ liên kết với tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và doanh nghiệp đi vay với bên cho vay hoặc bảo lãnh thuộc trường hợp quy định tại điểm d.1 và điểm d.2 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này, có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 2 Điều 1		
---	--	--

	Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và có chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì kể từ kỳ tính thuế năm 2024 thực hiện như sau: 1. Trường hợp doanh nghiệp không có quan hệ liên kết và không phát sinh giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định này thì phần chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo tính đến cuối kỳ tính thuế năm 2023 được phân bổ đều chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo cho thời gian còn lại theo quy định về thời gian được chuyển chi phí lãi vay tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. 2. Trường hợp doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định này thì chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.		
	Điều 23. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Điều 23. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Tình hình thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, dòng vốn đầu tư, hàng hóa, dịch vụ và công nghệ dịch chuyển mạnh mẽ giữa các quốc gia, kéo theo sự hình thành và phát triển nhanh chóng của các tập đoàn đa quốc gia (MNEs) với mạng lưới công ty mẹ – công ty con – công ty liên kết hoạt động trên nhiều lãnh thổ khác nhau. Tuy nhiên, sự khác biệt đáng kể về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, chính sách ưu đãi thuế, cơ sở tính thuế và mức độ hoàn thiện của khung pháp lý giữa các quốc gia đã tạo ra động cơ và điều kiện thuận lợi cho các hành vi chuyển giá, chuyển lợi nhuận và tránh thuế. Thực tiễn cho thấy, hiện tượng này không chỉ diễn ra tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam mà còn phổ biến tại nhiều nền kinh tế lớn và các quốc gia phát triển, gây xói mòn nghiêm trọng nguồn thu ngân sách nhà nước và làm méo mó môi trường cạnh tranh.

Nhận thức được tính chất toàn cầu, phức tạp và ngày càng tinh vi của các hành vi chuyển giá và xói mòn cơ sở thuế, cộng đồng quốc tế đã sớm coi đây là một trong những thách thức lớn đối với quản lý thuế hiện đại. Vấn đề này đã và đang được đưa ra thảo luận tại nhiều diễn đàn, hội nghị quốc tế cấp cao như G8, G20, cũng như trong khuôn khổ Diễn đàn chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (Base Erosion and Profit Shifting – BEPS) do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) khởi xướng. Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 100 của Diễn đàn BEPS, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc tham gia nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm xây dựng một hệ thống thuế công bằng, minh bạch và bền vững hơn.

Về bản chất kinh tế, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ, công ty con và các doanh nghiệp liên kết trong cùng một tập đoàn là hiện tượng khách quan, gắn liền với sự phát triển của thương mại quốc tế, đầu tư xuyên biên giới và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị toàn cầu. Các giao dịch này có thể bao gồm mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chuyển giao tài sản vô hình, cho vay nội bộ, bảo lãnh tài chính hoặc phân bổ chi phí tập đoàn. Tuy nhiên, trong thực tiễn, một số doanh nghiệp đã lợi dụng cơ chế xác định giá giao dịch nội bộ để điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế, qua đó chuyển thu nhập từ nơi có mức thuế suất cao sang nơi có mức thuế suất thấp hoặc được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hiện tượng này đặc biệt rõ nét trong các trường hợp doanh nghiệp liên kết được đặt tại các quốc gia có chênh lệch lớn về thuế suất, chẳng hạn giữa Việt Nam – nơi áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% – với các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ chỉ áp dụng mức thuế suất 10% hoặc thấp hơn. Tương tự, ngay trong nội bộ Việt Nam, hành vi chuyển lợi nhuận cũng có thể phát sinh giữa các doanh nghiệp liên kết đặt tại các địa bàn được hưởng ưu đãi thuế (khu kinh tế, khu công nghiệp, địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn) và các địa bàn không được ưu đãi. Điều này không chỉ làm giảm số thu ngân sách nhà nước mà còn tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và các doanh nghiệp có hành vi lợi dụng kẽ hở chính sách.

Trước những thách thức đó, Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo hướng tiệm cận với thông lệ quốc tế, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn trong nước.

Việc ban hành và liên tục hoàn thiện các văn bản pháp lý được coi là bước tiến quan trọng trong việc thiết lập hành lang pháp lý chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận của Việt Nam. Những quy định này không chỉ nâng cao tính minh bạch và kỷ luật tuân thủ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết mà còn góp phần tăng cường năng lực quản lý, thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế. Qua đó, thể hiện rõ quyết tâm chính trị của Chính phủ trong việc bảo vệ nguồn thu ngân sách nhà nước, bảo đảm công bằng thuế, cải thiện môi trường đầu tư và hội nhập có trách nhiệm với chuẩn mực quốc tế.

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng, tham gia các sáng kiến thuế toàn cầu như BEPS và Thuế tối thiểu toàn cầu (Pillar Two), yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ngày càng cao hơn, cả về chiều sâu kỹ thuật lẫn chiều rộng phạm vi điều chỉnh. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường phối hợp quốc tế trong lĩnh vực chống chuyển giá, chống xói mòn cơ sở thuế sẽ tiếp tục là một trong những trọng tâm lớn của cải cách và hiện đại hóa ngành thuế Việt Nam trong giai đoạn tới.

Phần thứ nhất

TỔ CHỨC THI HÀNH

Việc tổ chức thi hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nhìn chung đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Các quy định tại hai Nghị định này bám sát mục tiêu, định hướng đã được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của quốc gia, đồng thời cơ bản đạt được các mục tiêu chính sách đề ra khi ban hành, góp phần hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Bên cạnh đó, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cũng góp phần thúc đẩy cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế thông qua việc đơn giản hóa thủ tục, miễn giảm một số nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế và nghĩa vụ lập, lưu giữ hồ sơ thông tin chứng minh đối với các trường hợp có mức độ rủi ro thấp. Qua đó, giúp giảm thiểu chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đồng thời tiết kiệm nguồn lực quản lý của cơ quan thuế, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong thực thi chính sách.

Đồng thời, việc triển khai các quy định nêu trên đã góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý hành chính thuế theo hướng chống thất thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; thúc đẩy quá trình hiện đại hóa hệ thống thuế thông qua áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu quản lý, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và nâng cao trách nhiệm giải trình của cả cơ quan quản lý và người nộp thuế. Đây được xem là bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý về chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận tại Việt Nam, thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động giao dịch liên kết, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn phát sinh trong nước.

1. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội doanh nghiệp để tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định mới của Nghị định đến cộng đồng doanh nghiệp. Hoạt động tuyên truyền được triển khai với nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện thực tế, cụ thể như:

- Thực hiện tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử, tạp chí chuyên ngành; phát hành tờ rơi, tờ gấp; treo pano, khẩu hiệu; đồng thời tổ chức các hội thảo, tọa đàm chuyên đề, các lớp đào tạo, tập huấn, hội nghị tuyên truyền – phổ biến chính sách thuế và hội nghị đối thoại với doanh nghiệp về thuế, hải quan. Thông qua các hoạt động này, cơ quan thuế đã trực tiếp giới thiệu các nội dung cốt lõi của Nghị định, làm rõ những điểm mới, những nội dung doanh nghiệp cần lưu ý khi kê khai, xác định giá giao dịch liên kết và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

- Bên cạnh đó, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã ban hành các văn bản giới thiệu, hướng dẫn những điểm mới và những nội dung trọng tâm của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP; đồng thời chỉ đạo cơ quan quản lý thuế các cấp phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình để thực hiện đưa tin, viết bài, xây dựng phóng sự nhằm bình luận, phân tích, giới thiệu chính sách quản lý thuế mới đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Thông qua đó, kịp thời giải đáp, phản ánh các vướng mắc, kiến nghị của người nộp thuế, góp phần nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp đối với chủ trương,

chính sách của Nhà nước. Đồng thời, Bộ Tài chính (Cục Thuế) cũng tổ chức in ấn, phát hành miễn phí các ấn phẩm tuyên truyền dưới dạng sách hướng dẫn, tài liệu hỏi – đáp về vướng mắc trong chính sách quản lý thuế đối với giao dịch liên kết để cung cấp cho doanh nghiệp và cơ quan thuế các cấp làm tài liệu tham khảo, sử dụng thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Hằng năm, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức chương trình hỗ trợ quyết toán thuế trên Cổng thông tin điện tử, trong đó có nội dung giải đáp các vướng mắc liên quan đến chính sách thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và việc áp dụng Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Bên cạnh hình thức hỗ trợ trực tuyến, cơ quan thuế còn thực hiện trả lời bằng văn bản đối với các vướng mắc phát sinh trong quá trình áp dụng Nghị định khi doanh nghiệp, các Hiệp hội doanh nghiệp có văn bản đề nghị giải đáp hoặc gửi câu hỏi thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Cục Thuế. Qua đó, góp phần tháo gỡ kịp thời khó khăn cho doanh nghiệp, hạn chế sai sót trong kê khai, quyết toán thuế và nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế trong triển khai Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã được Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức một cách chủ động, đồng bộ và có hệ thống, từng bước giúp cộng đồng doanh nghiệp nắm bắt đầy đủ hơn các quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết, tạo nền tảng quan trọng cho việc thực thi hiệu quả Nghị định trong thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và tham gia các sáng kiến thuế toàn cầu như BEPS và Thuế tối thiểu toàn cầu.

2. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế tại Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Sau khi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP của Chính phủ chính thức có hiệu lực thi hành, các Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chủ động, tích cực xây dựng kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ người nộp thuế nhằm bảo đảm chính sách mới được đưa vào cuộc sống một cách kịp thời, hiệu quả và thống nhất. Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Bộ Tài chính và cơ quan thuế cấp trên, các đơn vị đã lồng ghép công tác tuyên truyền, hỗ trợ với nhiệm vụ quản lý thuế thường xuyên, coi đây là khâu quan trọng trong việc nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế và hạn chế rủi ro vi phạm phát sinh do chưa nắm rõ quy định.

Công tác tuyên truyền, hỗ trợ được triển khai linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, có tính đến đặc thù về quy mô, cơ cấu doanh nghiệp, mức độ phát sinh giao dịch liên kết cũng như trình độ tiếp cận chính sách của người nộp thuế trên địa bàn. Thông qua các hoạt động này, nhận thức pháp luật thuế của cộng đồng doanh nghiệp từng bước được nâng cao, ý thức chấp hành nghĩa vụ kê khai, cung cấp thông tin và tuân thủ quy định về giao dịch liên

kết được cải thiện rõ rệt, qua đó góp phần tạo nền tảng quan trọng cho việc thực thi hiệu quả các quy định của Nghị định trong thực tiễn. Cụ thể:

- Các cơ quan thuế địa phương đã chủ động biên tập, hệ thống hóa và đăng tải toàn văn Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, đồng thời xây dựng các tài liệu tóm lược, hướng dẫn những điểm mới, nội dung trọng tâm và các quy định cần lưu ý trên trang thông tin điện tử của đơn vị. Việc công khai, minh bạch thông tin giúp doanh nghiệp và người nộp thuế có thể dễ dàng tra cứu, tiếp cận và nghiên cứu chính sách mọi lúc, mọi nơi, góp phần nâng cao tính chủ động trong việc tìm hiểu và thực hiện nghĩa vụ thuế.

- Song song với đó, các Thuế tỉnh, thành phố đã tổ chức triển khai, quán triệt và tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ, công chức thuế tại các đơn vị trực thuộc và trên toàn địa bàn. Nội dung tập huấn tập trung vào việc thống nhất cách hiểu, cách áp dụng các quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đồng thời nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng phân tích rủi ro, hướng dẫn và hỗ trợ người nộp thuế. Qua đó, bảo đảm cán bộ thuế đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện tốt vai trò tư vấn, giải đáp và xử lý các tình huống phát sinh trong thực tế.

- Các đơn vị cũng thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị đối thoại, tọa đàm với cộng đồng doanh nghiệp và người nộp thuế về các chính sách thuế mới, trong đó lồng ghép nội dung phổ biến, giới thiệu và giải đáp các quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Tại các buổi đối thoại, cơ quan thuế tập trung làm rõ những vấn đề doanh nghiệp thường gặp khó khăn hoặc còn vướng mắc như: phạm vi xác định quan hệ liên kết, nguyên tắc xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập, nghĩa vụ kê khai thông tin, yêu cầu lập và lưu giữ hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cũng như các quy định về miễn, giảm nghĩa vụ lập hồ sơ. Hình thức trao đổi trực tiếp này giúp tăng cường sự tương tác hai chiều giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp, góp phần tháo gỡ kịp thời các khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Đồng thời, các cơ quan thuế đã thực hiện in ấn, phát hành và cấp phát miễn phí các tài liệu hướng dẫn, tờ rơi, sổ tay nghiệp vụ, ấn phẩm tuyên truyền liên quan đến các nội dung mới của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Các tài liệu này được cung cấp trực tiếp cho doanh nghiệp tại bộ phận “một cửa”, tại các hội nghị tập huấn, hội nghị đối thoại hoặc trong quá trình làm việc trực tiếp với người nộp thuế, qua đó giúp doanh nghiệp có nguồn tài liệu tham khảo chính thống, thuận tiện trong quá trình nghiên cứu và áp dụng.

- Bên cạnh hình thức trực tiếp, các Cục Thuế cũng tăng cường áp dụng phương thức hỗ trợ điện tử thông qua việc gửi văn bản hướng dẫn, tài liệu tuyên truyền, thông báo và cập nhật chính sách mới qua địa chỉ thư điện tử của doanh nghiệp và người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý. Đồng thời, triển khai các kênh hỗ trợ trực tuyến, giải đáp vướng mắc qua cổng thông tin điện tử, đường dây nóng hoặc các nền tảng số, góp phần mở rộng phạm vi tiếp cận chính sách, tiết

kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, phù hợp với định hướng chuyển đổi số trong quản lý thuế.

Nhìn chung, thông qua việc triển khai đồng bộ, đa dạng và linh hoạt các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ nêu trên, các cơ quan thuế địa phương đã góp phần quan trọng giúp cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn từng bước hiểu đúng, hiểu đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện, hạn chế sai sót trong kê khai, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho việc thực thi hiệu quả chính sách quản lý thuế đối với giao dịch liên kết trong thực tiễn.

3. Về công tác quản lý thuế

Song song với công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp tăng cường triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, từ khâu kê khai, theo dõi, quản lý rủi ro đến thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Trọng tâm là nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp, đồng thời kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi chuyển giá, tránh thuế gây xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước. Cụ thể:

- Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, rà soát, đôn đốc để các doanh nghiệp hiểu đúng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kê khai thông tin về giao dịch liên kết theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Trường hợp nhận được phản ánh của người nộp thuế về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình kê khai giao dịch liên kết, cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm kịp thời, khẩn trương giải đáp, hướng dẫn và hỗ trợ người nộp thuế, qua đó hạn chế sai sót, giảm thiểu rủi ro tuân thủ và nâng cao chất lượng thông tin kê khai.

- Hằng năm, Bộ Tài chính (Cục Thuế) ban hành các văn bản chỉ đạo cơ quan thuế các cấp tập trung, chú trọng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ngay từ khâu lập kế hoạch thanh tra đến tổ chức triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế các cấp đã tập trung đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có rủi ro cao về chuyển giá, tránh thuế và xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước, như: doanh nghiệp có tỷ trọng giao dịch liên kết lớn; doanh nghiệp FDI thua lỗ liên tục nhiều năm nhưng vẫn mở rộng quy mô sản xuất – kinh doanh; doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác tại các quốc gia, vùng lãnh thổ có thuế suất thấp hoặc được coi là “thiên đường thuế”; doanh nghiệp đột ngột chuyển từ lãi sang lỗ sau khi hết thời gian hưởng ưu đãi thuế; hoặc có dấu hiệu bất thường về tỷ suất lợi nhuận so với mặt bằng chung của ngành.

- Định kỳ hằng tháng, Bộ Tài chính (Cục Thuế) thực hiện tổng hợp, phân tích kết quả thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong toàn ngành trên cơ sở báo cáo của các Thuế tỉnh, thành phố. Trên cơ sở đó, Cục

Thuế đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời chỉ đạo, điều chỉnh định hướng và giải pháp quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; đồng thời rút kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả trong công tác chống chuyển giá.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý nêu trên, công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết từng bước được tăng cường cả về chiều rộng và chiều sâu, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính sách chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu quản lý thuế ngày càng cao khi Việt Nam tham gia các sáng kiến thuế toàn cầu như BEPS và Thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Về kết quả công tác thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết

- Năm 2020, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 516 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; số truy thu, truy hoàn và xử phạt đạt 1.008,15 tỷ đồng; giảm lỗ 13.653,40 tỷ đồng; giảm khấu trừ 29,74 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.839,9 tỷ đồng. Riêng đối với các trường hợp xác định lại giá thị trường trong giao dịch liên kết, cơ quan thuế đã truy thu 431,49 tỷ đồng, giảm lỗ 6.688,75 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.093,54 tỷ đồng.

- Năm 2021, toàn ngành Thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra 582 doanh nghiệp có giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và xử phạt 1.045,54 tỷ đồng; giảm lỗ 5.092,44 tỷ đồng; giảm khấu trừ 77,06 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.491,34 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động xác định lại giá giao dịch liên kết đã truy thu 509,06 tỷ đồng, giảm lỗ 2.749,23 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 1.940,74 tỷ đồng.

- Năm 2022, công tác thanh tra, kiểm tra được mở rộng với 1.380 doanh nghiệp được kiểm tra; kết quả truy thu, truy hoàn và xử phạt 3.684,63 tỷ đồng; giảm lỗ 39.184,36 tỷ đồng; giảm khấu trừ 52,67 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.128,60 tỷ đồng. Đối với các trường hợp xác định lại giá thị trường, cơ quan thuế đã truy thu 913,84 tỷ đồng, giảm lỗ 18.092,58 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.772,51 tỷ đồng.

- Năm 2023, toàn ngành Thuế tiến hành thanh tra, kiểm tra 1.250 doanh nghiệp có giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và xử phạt 2.608,83 tỷ đồng; giảm lỗ 20.272,21 tỷ đồng; giảm khấu trừ 151,65 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.721,81 tỷ đồng. Riêng nội dung xác định lại giá giao dịch liên kết đã truy thu 707,52 tỷ đồng, giảm lỗ 13.253,83 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 5.433,44 tỷ đồng.

- Năm 2024, toàn ngành Thuế đã thanh tra, kiểm tra 920 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và xử phạt 1.807,50 tỷ đồng; giảm lỗ 9.143,6 tỷ đồng; giảm khấu trừ 89,3 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.256 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động xác định lại giá thị trường đã truy

thu 710,8 tỷ đồng, giảm lỗ 4.047,6 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.395,32 tỷ đồng.

- Năm 2025, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 425 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 2.018,18 tỷ đồng; giảm lỗ 10.169,85 tỷ đồng; giảm khấu trừ 50,08 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.960,10 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 1.167,02 tỷ đồng, giảm lỗ 6.505,03 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.724,30 tỷ đồng.

5. Về tình hình thực hiện nộp Báo cáo CbCR của Việt Nam

5.1. Thống kê tình hình thực hiện nộp Báo cáo CbCR của Việt Nam

- Căn cứ quy định tại các Nghị định 20/2017/NĐ-CP và 132/2020/NĐ-CP, NNT có nghĩa vụ nộp CbCR là Công ty mẹ tối cao của Việt Nam có đầu tư ra nước ngoài, đạt ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt 18.000 tỷ đồng. Quy định có hiệu lực áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2017.

- Về dữ liệu NNT, Cục Thuế đã thực hiện thu thập được 57 Công ty đại chúng niêm yết trên Sàn có doanh thu hợp nhất vượt 18.000 tỷ đồng; trong đó có 45 tập đoàn, tổng công ty có đầu tư ra nước ngoài và thực hiện nộp Báo cáo CbCR giai đoạn 2017 – 2024 như sau:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	Số lượng NNT nộp CbCR	10	11	11	11	13	13	9	9
1.1	NNT nộp CbCR có số phát sinh	6	5	4	5	10	12	9	7
1.2	NNT nộp CbCR có số liệu trống	4	6	7	6	3	1	0	2
2	Số lượng NNT không nộp CbCR	35	34	34	34	32	32	36	36
3	Tổng số lượng NNT rà soát	45	45	45	45	45	45	45	45

Năm 2025, chưa đến kỳ nộp Tờ khai quyết toán thuế TNDN nên chưa có số liệu thống kê (Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được quy định là một phụ lục của Tờ khai quyết toán thuế TNDN)

5.2. Thống kê số lượng Công ty mẹ tối cao của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp CbCR

Bộ Tài chính (Cục Thuế) thực hiện thống kê số liệu từ Cơ sở dữ liệu thương mại BvD cho năm tài chính 2023/2024 cho thấy có 1.264 tập đoàn có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu USD trở lên, tại 39 quốc gia/vùng lãnh thổ, đang vận hành 2.595 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Cục Thuế báo cáo Lãnh đạo Bộ đối với việc hưởng lợi từ cam kết trao đổi thông tin theo GF như sau:

a. Về số lượng Công ty mẹ tối cao phải nộp CbCR của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:

Trường hợp Việt Nam đạt chuẩn của OECD và kích hoạt được quan hệ trao đổi thông tin hai chiều, trong số 1.264 Công ty mẹ tối cao (UPE) trên thế giới, có đầu tư trực tiếp vào 2.595 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

b. Về số lượng CbCR nhận được theo Thông báo CbC MCAA ngày 03/1/2025:

Trong Thỏa thuận CbCR MCAA được ký ngày 03/01/2025, Việt Nam đã thông báo với 45 quốc gia về việc thực hiện trao đổi thông tin Báo cáo CbCR. Căn cứ danh sách này, Cục Thuế thực hiện rà soát với các nước có Công ty mẹ tối cao đầu tư vào doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Kết quả như sau:

- Việt Nam có thể nhận được 976 CbCR của Công ty mẹ tối cao từ 29 quốc gia có đầu tư vào 2.061 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, sau khi kích hoạt trạng thái trao đổi hai chiều, trong đó gồm một số nước/vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Trung Quốc, Thụy Sĩ, Hong Kong, Singapore, Hà Lan, Luxembourg, Ai-len.

- Việt Nam chưa nhận được 288 CbCR của Công ty mẹ tối cao từ 10 quốc gia có đầu tư vào 534 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhưng không có trong Danh sách thông báo kích hoạt AEOI Báo cáo CbCR, trong đó có nhà đầu tư lớn Hoa Kỳ (174 UPE) và một số vùng lãnh thổ cần lưu ý như Đài Loan (75 UPE), Quần đảo Cayman (21 UPE), Quần đảo Bermuda (04 UPE) và một số nước như New Zeland (04 UPE); Philipine (04 UPE); Indonesia (02 UPE), Nam Phi (02 UPE), Brazil (01 UPE), Saudi Arabia (01 UPE).

- 16 quốc gia, trong số 45 quốc gia Việt Nam có thông báo trao đổi CbCR, tuy nhiên, có thể sẽ không nhận được Báo cáo do không có Công ty tối cao nào từ các nước này đầu tư vào Việt Nam.

Căn cứ số liệu thống kê trên, trường hợp Việt Nam sau khi đạt chuẩn của OECD và có thể kích hoạt được việc trao đổi thông tin đối ứng với toàn bộ các quốc gia có đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (theo chuyên gia OECD cần bổ sung 49 quốc gia có quan hệ đầu tư với Việt Nam) thì số lượng Báo cáo CbCR mà Việt Nam có thể nhận là đáng kể so với số lượng gửi đi dựa trên sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia lớn đang hoạt động tại Việt Nam (ví dụ năm 2024 có thể nhận về lên đến 1.264 báo cáo so với 45 báo cáo phải gửi đi).

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Kết quả đạt được

Ngày 05 tháng 11 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên

kết và ngày 10/2/2025 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận và tăng cường hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Sau quá trình triển khai các Nghị định này thực hiện trong thực tiễn, trên cơ sở tổng hợp kết quả tổ chức thực hiện tại các địa phương, đánh giá phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp cũng như hiệu quả quản lý của cơ quan thuế, Bộ Tài chính nhận thấy Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã phát huy nhiều kết quả tích cực và thiết thực, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết, tăng cường công tác phòng, chống chuyển giá, chuyển lợi nhuận và hạn chế tình trạng xói mòn cơ sở thuế. Những kết quả đạt được được thể hiện trên một số phương diện chủ yếu như sau:

Thứ nhất, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP về cơ bản đã đáp ứng kịp thời và hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của đất nước cũng như yêu cầu quản lý trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Việc ban hành Nghị định đã giúp cơ quan quản lý thuế có thêm công cụ pháp lý đầy đủ, đồng bộ để kiểm soát các giao dịch giữa các bên liên kết, vốn ngày càng gia tăng cả về quy mô và tính phức tạp. Các quy định tại Nghị định được xây dựng trên cơ sở bám sát các mục tiêu, định hướng đã được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của Việt Nam, đồng thời bảo đảm tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là các khuyến nghị của OECD trong khuôn khổ Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS). Qua đó, Nghị định đã đạt được các mục tiêu chính sách khi ban hành, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết theo hướng minh bạch, hiện đại và tiệm cận thông lệ quốc tế.

Thứ hai, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy cải cách hành chính thuế, tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế trong quá trình tuân thủ nghĩa vụ pháp luật. Thông qua việc thiết kế các quy định theo hướng đơn giản hóa thủ tục, áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro và phân loại đối tượng quản lý, Nghị định đã miễn, giảm một số nghĩa vụ kê khai và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết đối với các nhóm doanh nghiệp có mức độ rủi ro thấp hoặc quy mô nhỏ. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm yêu cầu quản lý hiệu quả đối với các trường hợp có rủi ro cao về chuyển giá, vừa giúp giảm bớt gánh nặng hành chính, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đồng thời tối ưu hóa nguồn lực quản lý của cơ quan thuế. Nhờ đó, môi trường tuân thủ thuế được cải thiện, tính tự giác và hợp tác của người nộp thuế được nâng cao.

Thứ ba, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã bổ sung, làm rõ và hệ thống hóa các nguyên tắc quản lý thuế đối với doanh

nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời gắn chặt với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Các khái niệm về quan hệ liên kết, nguyên tắc xác định giá giao dịch theo bản chất kinh tế, nguyên tắc giao dịch độc lập, phương pháp so sánh và phân tích rủi ro... được quy định cụ thể, rõ ràng hơn, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cả cơ quan thuế và doanh nghiệp trong quá trình áp dụng. Đồng thời, các quy định của Nghị định cũng bảo đảm sự tương thích với các điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ, cũng như các cam kết trong khuôn khổ hợp tác đa phương về thuế, đặc biệt là trong khuôn khổ Diễn đàn BEPS. Điều này góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trong việc thực hiện các chuẩn mực quản trị thuế quốc tế.

Thứ tư, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã hoàn thiện hệ thống quy định liên quan đến Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, bao gồm hồ sơ quốc gia, hồ sơ tập đoàn và đặc biệt là **Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (Country-by-Country Report – CbCR)**. Việc bổ sung quy định về CbCR không chỉ phục vụ hiệu quả công tác quản lý rủi ro chuyển giá trong nước mà còn tạo nền tảng kỹ thuật, pháp lý để Việt Nam tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin thuế, bao gồm Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế và cơ chế trao đổi thông tin tự động. Các quy định về kê khai, nộp và sử dụng CbCR được xây dựng bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế, đặc biệt tuân thủ nguyên tắc chỉ sử dụng thông tin đúng mục đích quản lý rủi ro, không sử dụng sai phạm vi cam kết. Qua đó, vừa tăng cường hiệu quả quản lý thuế, vừa bảo đảm tính minh bạch, tin cậy trong hợp tác quốc tế.

Thứ năm, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã kế thừa và phát huy các quy định có hiệu quả về chống chuyển giá và quản lý thuế đối với giao dịch liên kết từ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, đặc biệt là quy định khống chế chi phí lãi vay. Quy định này nhằm hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn để kinh doanh vượt quá khả năng chi trả, bảo đảm chi phí lãi vay được trừ gắn với hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh thực tế của doanh nghiệp; đồng thời khắc phục tình trạng chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết. Qua đó, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng và tăng cường an ninh tài chính – tiền tệ quốc gia nói chung. Việc ban hành và duy trì quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc “nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng ‘vốn mỏng’, chuyển giá” và “hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá” theo Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị.

Cơ sở hình thành quy định khống chế chi phí lãi vay và kết quả đạt được:

i) Tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

Trong quá trình xây dựng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01/5/2017), Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ số 184/TTr-BTC ngày

08/12/2016 báo cáo về việc bổ sung quy định khống chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo đó, Bộ Tài chính đã nêu rõ:

- Tại Việt Nam, một số doanh nghiệp có quan hệ liên kết với doanh nghiệp nước ngoài đã lợi dụng việc chưa có chính sách hạn chế “vốn mỏng” (thin capitalization) để thiết lập các giao dịch vay vốn với mức vay vượt nhiều lần vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay phát sinh được khấu trừ vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Đây cũng là một trong những phương thức phổ biến mà các tập đoàn đa quốc gia sử dụng để dàn xếp các hành vi chuyển giá, như góp vốn dưới hình thức cho vay nhằm được khấu trừ chi phí lãi vay; tập trung chi phí lãi vay tại các quốc gia có thuế suất thuế TNDN cao để làm giảm thu nhập chịu thuế; qua đó chuyển lợi nhuận sang các bên liên kết khác trong tập đoàn.

- Thực tiễn thanh tra, kiểm tra tại Việt Nam đã phát hiện nhiều trường hợp doanh nghiệp đạt tỷ suất lợi nhuận hoạt động cao nhưng vẫn thua lỗ kéo dài trong nhiều năm do chi phí lãi vay trả cho công ty mẹ được khấu trừ vượt quá lợi nhuận hoạt động; một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết hoặc thông qua các khoản vay từ ngân hàng thương mại nhưng được bảo đảm bằng nguồn tài chính của công ty mẹ.

- Để đối phó với tình trạng này, trong khuôn khổ Dự án chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) với 15 hành động trong đó hành động số 4 đã tổng hợp các thông lệ quốc tế tốt nhất về việc thiết kế các quy định nhằm ngăn ngừa chuyển lợi nhuận thông qua chi phí lãi vay và chi phí tài chính tương tự. Qua đó, đã đưa ra khuyến nghị đối với các nước cần có các quy định trong chính sách quản lý chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận bằng việc đưa ra quy định mức khống chế chi phí lãi vay được trừ để hạn chế việc khấu trừ chi phí lãi vay (và các khoản chi phí tài chính tương tự) quá mức. Đồng thời cũng để tránh đánh thuế trùng, OECD khuyến nghị các quốc gia quy định mức khống chế chi phí lãi vay được trừ trong khoảng từ 10% đến 30% trên tổng lợi nhuận trước thuế chưa trừ khấu hao và lãi vay (EBITDA), tùy theo điều kiện kinh tế của từng nước, đồng thời áp dụng trên tổng chi phí lãi vay phát sinh từ cả bên độc lập và bên liên kết.

- Qua công tác quản lý thuế cũng như công tác kiểm tra ngành thuế đã phát hiện một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết trong tập đoàn hoặc sắp xếp giao dịch vay thông qua ngân hàng thương mại nhưng được đảm bảo bằng nguồn tài chính của công ty mẹ... Với quy định về chi phí lãi vay trong Luật Thuế TNDN như hiện tại, doanh nghiệp có giao dịch liên kết dễ dàng thực hiện chuyển giá qua lãi vay và sắp xếp tính ra kết quả kinh doanh lỗ, không phải nộp thuế TNDN hoặc nếu có nộp thuế thì số nộp không đáng kể.

- Trên cơ sở đó, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP đã quy định:

“Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận

thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế”.

ii) Tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP

Tại Tờ trình Chính phủ số 37/TTr-BTC ngày 20/3/2020 của Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP có nêu:

- Trong quá trình thực hiện Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, nhiều doanh nghiệp phản ánh tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay 20% là chưa phù hợp, nhất là trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam phải sử dụng nhiều vốn vay để đầu tư, mở rộng sản xuất – kinh doanh.

- Tại Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Bộ Tài chính đã báo cáo về giả định đánh giá tác động định lượng trên số liệu kê khai năm 2017 và năm 2018 khi quy định nâng mức trần chi phí lãi vay thuần lên 30% (quy định này đã áp dụng từ Nghị định số 68/2020/NĐ-CP và kế thừa tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) dự kiến làm giảm 63%–65% số lượng doanh nghiệp bị loại chi phí lãi vay. Nhiều doanh nghiệp có thể được trừ toàn bộ chi phí lãi vay khi được bù trừ với doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và nâng mức khống chế chi phí lãi vay từ 20% lên 30%.

- Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng không được trừ đi doanh thu lãi tiền gửi và lãi cho vay. Trên thực tế, có doanh nghiệp có cả hai hoạt động kinh tế phát sinh là: huy động vốn (đi vay) và cho vay, gửi tiền. Trường hợp chỉ tính chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà không tính đến doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay là chưa phù hợp.

Vì vậy, Điều 1 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP nâng tỷ lệ khống chế chi phí lãi vay được trừ (từ 20% lên 30%) và chi phí lãi vay được bù trừ với doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“a) Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.”

Quy định như trên để đảm bảo chi phí lãi vay được trừ gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh và tránh việc doanh nghiệp vay quá mức, hoạt động kinh doanh chủ yếu bằng vốn vay với nhiều rủi ro tiềm ẩn cho chính doanh nghiệp hoạt động và rủi ro tiềm tàng cho nền tài chính quốc gia.

iii) Tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đã kế thừa toàn bộ quy định nêu trên của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP về khống chế chi phí lãi vay.

iv) Tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đối với một số nội dung vướng mắc trọng yếu trong quá trình thi hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

II. Đánh giá nội dung vướng mắc trong quá trình thực hiện, nguyên nhân và đề xuất sửa đổi, bổ sung

1. Về việc Bộ Tài chính không còn chức năng thanh tra chuyên ngành

- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được xây dựng trên cơ sở Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, do đó trong nội dung Nghị định có quy định về trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết bao gồm cả chức năng thanh tra.

- **Vướng mắc:** Thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước và Kết luận số 134/KL-TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, Bộ Tài chính không còn thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành mà chuyển sang cơ chế kiểm tra chuyên ngành. Đồng thời, tại dự thảo Luật Quản lý thuế thay thế cũng không còn quy định chức năng thanh tra của cơ quan thuế.

- **Đề xuất:** Trên cơ sở đó, cần rà soát, sửa đổi các quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP theo hướng loại bỏ nội dung về chức năng thanh tra, bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ mới của cơ quan thuế.

2. Về đối tượng áp dụng

- Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

...

2. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế

... ”

- **Vướng mắc:**

Thực hiện chủ trương tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy ngành Thuế theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2229/QĐ-BTC sửa đổi Quyết định số 381/QĐ-BTC quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Thuế (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025).

Đồng thời, dự thảo Luật Quản lý thuế thay thế cũng điều chỉnh cách gọi cơ quan thuế theo hướng bao quát, linh hoạt hơn, giao Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định để phù hợp với mô hình tổ chức thực tế.

- Đề xuất:

Cơ bản kế thừa đối tượng điều chỉnh quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng đối với cơ quan quản lý thuế cho phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới, cụ thể:

+ Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết.

+ **Cơ quan thuế**, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan..

3. Về trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tại Điều 21 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) quy định trách nhiệm phối hợp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Vướng mắc:

Ngày 18/2, tiếp tục Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội đã biểu quyết thông qua các Nghị quyết số 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

Căn cứ Nghị quyết số 176/2025/QH15, hệ thống các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sắp xếp lại, hiện gồm 14 Bộ và 3 cơ quan ngang Bộ (Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Văn phòng Chính phủ).

Do đó, tên gọi một số Bộ, cơ quan trong Điều 21 không còn phù hợp với cơ cấu tổ chức hiện hành.

- Đề xuất:

Cần rà soát, sửa đổi tên gọi các Bộ, cơ quan tại Điều 21 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP cho thống nhất với cơ cấu tổ chức Chính phủ hiện nay, bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Cụ thể, đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung Điều 21 theo hướng:

“Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với **Bộ Khoa học và Công nghệ** thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Chỉ đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.”

4. Về các bên có quan hệ liên kết

Quy định hiện hành tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định 132 quy định 12 trường hợp xác định là các bên có mối quan hệ liên kết, trong đó có điều chỉnh mối quan hệ liên kết thông qua việc “vay, cho vay”.

Tuy nhiên, thực tế phát sinh trường hợp giao dịch vay tài chính nhưng lách câu chữ tiếng Việt thành hợp đồng “*mượn, cho mượn*”.

Do đó, cần phải rà soát để bổ sung cho đầy đủ các mối quan hệ liên kết nhằm hạn chế việc lợi dụng lách luật để tránh nghĩa vụ thuế.

5. Về các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế Việt Nam

Cơ bản kế thừa quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định có kết cấu lại quy định rõ quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế đảm bảo minh bạch, dễ hiểu trong việc áp dụng thực hiện và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15¹.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau: “***Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết***

¹ Khoản 1 Điều 37 Luật QLT 108 quy định quyền của người nộp thuế:

“1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

b) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử mà người nộp thuế đã gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử; được yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;

...”.

thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15².

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15².

c) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR):

c1) Sửa đổi quy định về cách xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu của Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và định dạng của Báo cáo CbCR:

Theo quy định hiện hành tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu **trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên** có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

- Về ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:

Ngưỡng 18 nghìn tỷ nêu trên là theo hướng dẫn tại Hành động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR), **tương đương 750 triệu** euro và dùng tỷ giá tại thời điểm ra báo cáo của Hành động 13 (năm 2015). Ngoài ra, tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, cũng đã sử dụng quy định: “*xác định nghĩa vụ thuế của Công ty mẹ tối cao từ 750 triệu euro (EUR) trở lên*”.

Tuy nhiên, tỷ giá giữa VND/EUR thường xuyên thay đổi (như tại thời điểm hiện tại 750 triệu EUR tương đương khoảng 22 nghìn tỷ đồng), do đó việc quy định người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế **từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên** có trách nhiệm lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết như hiện hành là chưa phù hợp với thời điểm hiện nay.

- Về kỳ xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:

Theo Tiêu chuẩn tối thiểu Hành động BEPS 13 của OECD, nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) được xác định căn cứ vào doanh

² Khoản 2 Điều 37 Luật QLT 108 quy định nghĩa vụ của người nộp thuế:

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;

b) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan quản lý thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế;

... ”.

thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn trong **năm tài chính liền kề trước năm báo cáo**, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

Mặc dù việc xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất trong kỳ tính thuế không làm mở rộng phạm vi so với quy định tại Hành động BEPS 13 và khả năng bị đánh giá vi phạm nghiêm trọng là thấp, nhưng để bảo đảm tuân thủ đầy đủ Tiêu chuẩn tối thiểu Hành động BEPS 13, thống nhất với thông lệ quốc tế thì cần sửa đổi quy định theo hướng xác định ngưỡng doanh thu căn cứ vào năm tài chính liền kề trước năm báo cáo.

- Về Báo cáo CbCR (công nộp báo cáo và định dạng báo cáo):

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132 có quy định các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế, tuy nhiên chưa quy định nộp Báo cáo qua Cổng dịch vụ thông tin nào. Mặt khác, quy định hiện hành cũng chưa quy định định dạng Báo cáo theo định dạng XML theo đúng chuẩn của Diễn đàn toàn cầu.

Liên quan đến vấn đề này, hiện nay tại dự thảo Nghị định chung về quản lý thuế (khoản 7 Điều 50) quy định: *Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử trực tuyến và tiếp nhận các thông báo, kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.*

Trên cơ sở đó, để phù hợp với quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS, Diễn đàn toàn cầu và thống nhất với Nghị định chung về quản lý thuế, Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định điều chỉnh ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu **trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo** của người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam theo mức **tương đương từ 750 triệu euro (EUR) trở lên** thì người nộp thuế có trách nhiệm lập và nộp Báo cáo CbCR (trong đó tỷ giá quy đổi được quy định thống nhất với Nghị định số 236/2025/NĐ-CP). Báo cáo CbCR được nộp cho cơ quan thuế qua **Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.**

Việc điều chỉnh ngưỡng doanh thu lên 750 triệu euro (EUR) (tương đương khoảng 22 nghìn tỷ đồng theo tỷ giá hiện tại) (tăng ngưỡng doanh thu so với quy định hiện hành) có thể sẽ làm giảm số người nộp thuế (Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam) phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Điều này sẽ làm giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, góp phần cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm a khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho cơ quan thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.”.

c2) Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) cho cơ quan thuế Việt Nam:

Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định 132 thì người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong 02 trường hợp: (i) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo; (ii) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo CbCR.

Hiện tại, hằng năm, OECD sẽ thực hiện rà soát quy định pháp lý của Việt Nam liên quan tới Báo cáo CbCR và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tin tự động CbCR, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam. Đến nay, Việt Nam còn được khuyến nghị đối với khuôn khổ pháp lý như sau: *Việt Nam nên thực hiện các bước để đảm bảo rằng việc nộp CbCR tại nước sở tại (local filing) chỉ diễn ra trong những trường hợp được cho phép theo tiêu chuẩn tối thiểu.*

Trên cơ sở đó, nhằm loại bỏ khuyến nghị của OECD đối với khuôn khổ pháp lý của Việt Nam, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng **bỏ điều kiện** “Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú”; đồng thời sửa đổi, bổ sung các trường hợp như sau:

- Bổ sung quy định người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo tại nước cư trú:

Thực tiễn có thể phát sinh trường hợp pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không quy định nghĩa vụ lập và

nộp Báo cáo CbCR. Trong trường hợp này, sẽ không tồn tại Báo cáo CbCR tại nước cư trú để thực hiện trao đổi thông tin với Việt Nam.

Theo đó, để có cơ sở thu thập được thông tin Báo cáo CbCR phục vụ công tác quản lý rủi ro về giao dịch liên kết đối với các tập đoàn đa quốc gia có hoạt động tại Việt Nam, dự thảo Nghị định bổ sung trường hợp: ***Người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú.***

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b1 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định.

- *Sửa đổi, bổ sung quy định nghĩa vụ của người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống*

Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế tại Việt Nam có trách nhiệm nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam về trao đổi tự động Báo cáo CbCR, nhưng sau đó: (i) đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động; hoặc (ii) không tự động cung cấp được Báo cáo CbCR của tập đoàn cho cơ quan thuế Việt Nam theo cơ chế đã cam kết.

Thực tế 02 trường hợp trên không bao quát hết các trường hợp thất bại mang tính hệ thống theo quy chuẩn của OECD (***tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định***). Do đó, chuyên gia của OECD khuyến nghị Việt Nam cần phải nghiên cứu bổ sung theo hướng quy định bao quát đầy đủ các trường hợp thất bại mang tính hệ thống trong cơ chế trao đổi thông tin về Báo cáo CbCR.

Trên cơ sở đó, để bảo đảm đầy đủ thông tin phục vụ quản lý thuế trong trường hợp thực tế cơ chế trao đổi thông tin không được thực hiện, dự thảo Nghị định sửa đổi theo hướng quy định bao quát các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có trách nhiệm nộp Báo cáo CbCR khi việc trao đổi tự động báo cáo CbCR xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b3 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.”.

c3) Bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp không đáp ứng ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu:

Tại báo cáo rà soát của OECD đối với Việt Nam liên quan tới Báo cáo CbCR và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tự động CbCR năm 2024, OECD đã đưa ra khuyến nghị: *“Việt Nam nên làm rõ rằng quy tắc tính ngưỡng doanh thu hợp nhất hàng năm của tập đoàn được áp dụng phù hợp với hướng dẫn của OECD về biến động tiền tệ đối với Tập đoàn MNE có Công ty mẹ tối hậu nằm ở quốc gia/vùng lãnh thổ khác ngoài Việt Nam”.*

Theo giải thích của chuyên gia OECD, hướng dẫn này nhằm bảo đảm rằng, khi Tập đoàn không đáp ứng ngưỡng phải nộp báo cáo tại quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao (UPE) cư trú, nhưng lại đáp ứng ngưỡng phải nộp Báo cáo tại Việt Nam chỉ do biến động tỷ giá hối đoái thì Tập đoàn sẽ không bị áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam.

Trên cơ sở đó, khi **bỏ điều kiện** *“Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú”* nêu trên thì dự thảo Nghị định bổ sung quy định không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp có sự khác biệt về ngưỡng doanh thu hợp nhất giữa các quốc gia.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm c khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“Không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với người nộp thuế tại Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi công ty đó là đối tượng cư trú về thuế, do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó, thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.”.

c4) Sửa đổi, bổ sung quy định đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (khoản 8 Điều 18) thì: *“Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.”*.

Qua rà soát quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108 thì có sử dụng cụm từ *“Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)”*. Và tại khoản 5 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108 có quy định cụ thể về đại lý thuế làm thủ tục về thuế. Đồng thời, tại các phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định 132 đều có chỉ tiêu thông tin về *“Đại lý thuế”*.

Như vậy, thuật ngữ *“công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế”* quy định tại Nghị định số 132 chưa thống nhất với thuật ngữ *“tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế)”* được sử dụng trong Luật Quản lý thuế.

Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế số 108, dự thảo Nghị định hoàn thiện theo hướng thay thế cụm từ: *“công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế”* bằng cụm từ: *“tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế) là đại diện cho người nộp thuế”*.

Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 6 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau: *“Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.”*.

c5) Sửa đổi, bổ sung mẫu biểu Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo đúng tiêu chuẩn chung của OECD/Dẫn đàn toàn cầu

Theo Phụ lục IV (Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia) ban hành kèm theo Nghị định số 132 thì Báo cáo CbCR được xác định là một thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy định này chưa phù hợp vì:

- Về thời hạn nộp báo cáo: theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132, thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tôi cao. Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Như vậy, thời điểm nộp hai loại hồ sơ này không trùng nhau, dẫn đến không bảo đảm tính hợp lý khi quy định Báo cáo CbCR là thành phần của hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đồng thời, bản chất và mục đích sử dụng thông tin tại Báo cáo CbCR không phục vụ trực tiếp cho việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại Việt Nam, mà chủ yếu phục vụ công tác quản lý rủi ro.

- Về mẫu biểu Báo cáo: mẫu biểu Báo cáo CbCR hiện hành tại Phụ lục IV chưa bảo đảm đáp ứng theo tiêu chuẩn của OECD do chưa có mục dành cho việc ghi thông tin bổ sung.

Trên cơ sở đó, để đảm bảo phù hợp với thông lệ và theo tiêu chuẩn quốc tế, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Mẫu Báo cáo CbCR tại Phụ lục IV theo hướng: Bổ sung ***“Mục III. Thông tin bổ sung”*** để người nộp thuế kê khai bổ sung thông tin. Đồng thời, tách Báo cáo CbCR ra khỏi thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trên đây là nội dung đánh giá, tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2020 đến nay, đồng thời tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn và đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế và hoàn thiện khung pháp lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo

CHÍNH SÁCH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Nghị định quy định về việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và quy định khống chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Quy định này kế thừa quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế với giao dịch liên kết.	Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ và giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách như sau: <i>“Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mòng”, chuyển giá, đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng...”</i> ; <i>“Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế, ngoại hối, hải quan, đầu tư, khoa học và công nghệ, về xây dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tin... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá ...”</i>	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế đầy đủ các quy định về việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay, quy định về xác định chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Quy định này để hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn quá mức, quá khả năng chi trả và khắc phục trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và an ninh tài chính tiền tệ nói chung.	
Dự thảo Nghị định quy định các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Quy định này kế thừa quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.	Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: <i>“...Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.”</i>	Các nội dung quy định tại dự thảo đã thể chế một phần, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế thông qua việc đưa ra các quy định đơn giản hóa, miễn giảm nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế, nghĩa vụ lập hồ sơ thông tin chứng minh.	

Dự thảo Nghị định quy định nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan thuế các cấp và trách nhiệm các cơ quan trong việc phối hợp thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra <i>định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả</i>. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế một phần các yêu cầu về nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế và sự phối hợp của các cơ quan có liên quan trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	
Dự thảo Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giao dịch liên kết nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan. Đồng thời, dự thảo quy định chi tiết việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế. Các quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực của cơ quan thuế, tăng cường tính minh bạch, khả năng giám sát của người nộp thuế và thể hiện rõ phương châm lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, hướng tới hệ thống quản lý thuế hiện đại, đồng bộ.	Nghị quyết số 18/NQ-TW yêu cầu đối với một số lĩnh vực được tổ chức theo ngành dọc, như: Thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội... tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện để thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng tổ chức bộ máy phù hợp với việc phân cấp ngân sách nhà nước, phát huy vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động của ngân sách địa phương. Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, theo đó Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 2 cấp ở Trung ương và địa phương. Trong đó: (i) Kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ để sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ; (ii) Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành: Không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã được thể chế đầy đủ, bảo đảm không mâu thuẫn, không chồng chéo với chủ trương, định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy thanh tra, các quy định của Đảng và pháp luật có liên quan.	

	ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật.		
--	--	--	--

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này. 2. Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp thuế bao gồm: a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; b) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; c) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; d) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; d) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan.	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa đối tượng điều chỉnh tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP; các quy định này phù hợp quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 Ngoài ra, sửa đổi đối tượng áp dụng cơ quan thuế để phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới và Luật Quản lý thuế.	

	- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025 quy định: Điều 2. Người nộp thuế 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm: a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã; d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập. 2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam; b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;		
--	--	--	--

	c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú; d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam. 3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam; b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác; d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài; đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam;		
--	---	--	--

	c) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. 2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định của Nghị định này.	- Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15: Điều 6: Nguyên tắc quản lý thuế 4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế: a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan; b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa nguyên tắc áp dụng tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế.	
Điều 4. Giải thích từ ngữ Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau: 1. “Hiệp định thuế” là hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế.	- Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 quy định: Điều 2. Giải thích từ ngữ 5. <i>Ký kết</i> là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế. - Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa nguyên tắc áp dụng tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Hiệp định thuế” cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Thỏa thuận	

2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc tế về thuế và có yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. 3. Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” là các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết. 4. Công ty mẹ tối cao là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu. 5. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam. 6. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.	tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu quy định: Phụ lục I: Một số thuật ngữ theo bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu (kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP). 11. Hiệp định thuế là hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế nhằm chống xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận hoặc thỏa thuận khác có các điều khoản tránh đánh thuế hai lần đối với thuế thu nhập nếu các điều khoản đó có liên quan đến các mục đích của Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. - Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu quy định: Điều 3. Giải thích từ ngữ 4. Công ty mẹ tối cao là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.	quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” cho phù hợp với Điều 2 Luật Điều ước quốc tế; bổ sung giải thích từ ngữ Công ty mẹ tối cao” cho phù hợp với khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15.
--	---	---

7. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch. 8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập. 9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê. 10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế.			
Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết 1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. 2. Các bên có quan hệ liên kết gồm:	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định: Điều 14. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức 1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh	Quy định được kế thừa khái niệm các bên liên kết đã được quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	

a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia; d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay. Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau: d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này. d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng	chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này. 2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây: a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền; b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền. 3. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền. 4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông; b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;	132/2020/NĐ-CP và trong các Hiệp định thuế, căn cứ quy định tại Luật doanh nghiệp quy định về người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu; Chuẩn mực Kế toán số 26 (Luật Kế toán) quy định về các bên liên quan cũng như thực tế quản lý và tham khảo thông lệ quốc tế; Luật Các tổ chức tín dụng quy định về Công ty con, Công ty kiểm soát, Công ty liên kết của tổ chức tín dụng. Dự thảo Nghị định đưa ra quy định cụ thể về các trường hợp được xác định liên kết theo nguyên tắc chung quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 Các bên có quan hệ liên kết là các bên: - Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; - Các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn;	
--	---	--	--

chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này. d) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai; e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba; g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài;	c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền; d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền. 5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; b) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác; c) Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định. Điều 15. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức 1. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội	- Các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình.
--	--	--

i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia; l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, mượn, cho mượn ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này. m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).	đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba. 2. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện. 3. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền. - Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan (ban hành và công bố theo Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) quy định: 03. Trong chuẩn mực này các trường hợp sau được coi là các bên liên quan: (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”); (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn		
---	--	--	--

	đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột; (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; (đ) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. - Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định: Điều 4. Giải thích từ ngữ 9. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:		
--	---	--	--

	a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó; b) Tổ chức tín dụng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó; c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó; d) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó. 10. Công ty kiểm soát là công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại hoặc là công ty nắm quyền kiểm soát một ngân hàng thương mại hoặc là ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết. 11. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty mà tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó. - Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 Điều 4 Giải thích từ ngữ quy định: 17. <i>Các bên có quan hệ liên kết</i> là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các		
--	---	--	--

	bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình.		
Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết 1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu thương mại quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế. b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; d) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác. 2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này; b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.	- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: Điều 4. Giải thích từ ngữ 15. Cơ sở dữ liệu thương mại là tập hợp thông tin, số liệu kinh tế, tài chính và thương mại do các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, xử lý, chuẩn hóa và cung cấp trên thị trường. Điều 35. Hệ thống thông tin quản lý thuế 2. <i>Cơ sở dữ liệu quản lý thuế</i> được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường theo quy định của pháp luật.	Quy định tại dự thảo Nghị định về cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu thương mại; bổ sung cơ sở dữ liệu quản lý thuế phù hợp với quy định tại Luật quản lý thuế.	

3. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau: a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế; c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.			
Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;	Nghị quyết số 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV, trong đó cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm 14 Bộ và 03 cơ quan ngang bộ là Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Dân tộc và tôn giáo; Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; và Văn phòng Chính phủ.	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP Ngoài ra, có sửa tên các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phù hợp với Nghị quyết số 176/2025/QH15.	

c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được

lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính. 4. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế. 5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Chỉ đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.			
---	--	--	--

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết	- Ngày 21-22/6/2017, tại Phiên họp lần 3 của Diễn đàn hợp tác thực hiện BEPS diễn ra tại Noordwijk, Hà Lan, Việt Nam đã chính thức tuyên	Quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định đã thiết lập đầy đủ	

1. Quyền của người nộp thuế: Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. 2. Nghĩa vụ của người nộp thuế Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và quy định tại khoản này gồm: a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam; b) Chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết; c) Kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; d) Lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, hồ sơ, tài liệu, số liệu, chứng từ gồm: d1) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; d2) Hồ sơ quốc gia là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết được lập và lưu tại trụ sở của người nộp thuế theo danh mục	bổ việc tham gia vào Diễn đàn thực hiện BEPS (IF) và trở thành thành viên thứ 100 của Diễn đàn này. Với vai trò là thành viên của IF, Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện 4 tiêu chuẩn tối thiểu trong đó có Hành động BEPS 13 về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia - CbCR. - Hành động BEPS 13 đưa ra các quy định liên quan tới Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia như sau: (1) Đối tượng áp dụng CbCR + Áp dụng đối với tập đoàn đa quốc gia (MNE Group) có doanh thu hợp nhất toàn cầu từ 750 triệu euro trở lên. + Doanh thu xác định theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó. + Mục tiêu: tập trung vào các tập đoàn có rủi ro BEPS đáng kể, hạn chế gánh nặng tuân thủ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. (2) Chủ thể có nghĩa vụ nộp CbCR (i) Nguyên tắc chung: Công ty mẹ tối cao (Ultimate Parent Entity – UPE) có nghĩa vụ lập và nộp CbCR tại quốc gia cư trú về thuế. (ii) Nộp thay (Surrogate filing): Trường hợp tập đoàn chỉ định một đơn vị khác trong tập đoàn nộp CbCR thay cho UPE, phù hợp pháp luật nước sở tại. (iii) Nộp thay thế (Secondary filing) – trường hợp ngoại lệ Chỉ áp dụng khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau: + UPE không có nghĩa vụ nộp CbCR tại nước cư trú;	khuôn khổ pháp lý nội địa về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, phù hợp với các yêu cầu cốt lõi của Hành động 13 - BEPS, bao gồm ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu 750 triệu euro, nguyên tắc ưu tiên nộp báo cáo tại quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú về thuế, cơ chế chi định và nộp thay trong các trường hợp phù hợp, định dạng và thời hạn nộp theo chuẩn OECD, cũng như nguyên tắc sử dụng thông tin cho mục đích đánh giá rủi ro và bảo đảm bảo mật. Quy định này không mở rộng nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ngoài các trường hợp được OECD khuyến nghị, đồng thời đã xử lý đầy đủ các khuyến nghị của OECD liên quan đến khuôn khổ pháp lý, quyền tiếp cận thông tin và trao đổi thông tin, qua đó bảo đảm tính tương thích đầy đủ với Hành động 13 - BEPS và thông lệ quốc tế.
---	---	---

các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d3) Hồ sơ toàn cầu là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

d4) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 3 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:

a) Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế qua Công dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

b) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm

+ Nước cư trú của UPE không có thỏa thuận trao đổi CbCR hiệu lực với nước tiếp nhận;

+ Có thất bại mang tính hệ thống trong việc trao đổi CbCR.

(3) Nội dung Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

CbCR cung cấp dữ liệu tổng hợp theo từng quốc gia/vùng lãnh thổ, bao gồm:

+ Doanh thu (bên liên kết và bên độc lập);

+ Lợi nhuận (lỗ) trước thuế;

+ Thuế TNDN đã nộp;

+ Thuế TNDN phải nộp;

+ Vốn góp;

+ Lợi nhuận chưa phân phối;

+ Số lượng lao động;

+ Tài sản hữu hình (không bao gồm tiền mặt);

+ Danh sách các đơn vị hợp thành và hoạt động chính.

(4) Thời hạn và định dạng nộp CbCR

+ Thời hạn nộp: không muộn hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của tập đoàn.

+ Định dạng: XML theo chuẩn OECD, bảo đảm phục vụ trao đổi thông tin tự động.

(5) Nguyên tắc trao đổi thông tin CbCR

+ CbCR được trao đổi tự động giữa các cơ quan thuế thông qua:

○ Điều ước quốc tế về thuế;

○ Thỏa thuận trao đổi thông tin thuế;

báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế qua Công dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa khi thuộc một trong các trường hợp sau:

b.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;

b.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

b.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng thất bại mang tính hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng thất bại mang tính hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.

- Cơ chế của Diễn đàn Toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế.

+ Quốc gia tiếp nhận phải:

- Có khung pháp lý cho phép tiếp cận CbCR;
- Đáp ứng yêu cầu bảo mật thông tin.

(6) Nguyên tắc sử dụng thông tin CbCR

+ Chỉ được sử dụng cho mục đích:

- Đánh giá rủi ro BEPS;
- Đánh giá rủi ro giá chuyển nhượng;
- Phân tích rủi ro thuế tổng thể.

+ Không được sử dụng trực tiếp:

- Đề án định giá giao dịch liên kết;
- Đề điều chỉnh thu nhập chịu thuế;
- Làm căn cứ duy nhất cho truy thu thuế.

(7) Yêu cầu về bảo mật và quyền tiếp cận

+ Cơ quan thuế có quyền tiếp cận đầy đủ, kịp thời CbCR;

+ Cơ chế bảo mật thông tin ở mức tương đương chuẩn OECD;

+ Chỉ chia sẻ CbCR với quốc gia đáp ứng tiêu chuẩn bảo mật.

- Hàng năm, OECD sẽ thực hiện rà soát quy định pháp lý của Việt Nam liên quan tới Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tin tự động CbCR, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế. c) Không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với người nộp thuế tại Việt Nam trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi công ty đó là đối tượng cư trú về thuế, do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó, thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó. d) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày quy định tại điểm e khoản này và đáp ứng các điều kiện sau: d.1) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia;	Hiện tại, Việt Nam còn được khuyến nghị đối với khuôn khổ pháp lý như sau: Việt Nam nên thực hiện các bước để đảm bảo rằng việc nộp hồ sơ tại nước sở tại (local filing) chỉ diễn ra trong những trường hợp được cho phép theo tiêu chuẩn tối thiểu.		
---	---	--	--

d.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

d.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó;

d.4) Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn;

d.5) Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này;

d.6) Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn.

e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.

f) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam.

g) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.

4. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính.

5. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan

thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn. 6. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.			
Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết 7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động, bảo mật thông tin phải tuân thủ theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế. Định kỳ, hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.	Ngày 03/01/2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính Nguyễn Văn Thắng đã ký Tuyên bố về Thỏa thuận đa phương giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền (MCAA) về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR). Tiếp đó, ngày 7/2, Bộ trưởng Bộ Tài chính ký 5 thông báo theo mẫu của OECD đề kích hoạt cơ chế trao đổi Báo cáo CbC với các quốc gia đối tác, bao gồm toàn bộ 27 nước thành viên Liên minh châu Âu (EU). Trong đó tại Điểm 1 phần 5 của Tuyên bố quy định: <i>“1. Tất cả các thông tin đã được trao đổi phải tuân theo quy tắc bảo mật và các biện pháp bảo vệ khác được quy định trong Hiệp định, bao gồm cả quy định giới hạn sử dụng thông tin đã được trao đổi.”</i> Hiệp định ở đây được hiểu là Hiệp định đa phương về Hỗ trợ hành chính chung về thuế (MAAC), trong đó Điều 22 Hiệp định MAAC quy định: <i>Điều 22 - Bí mật</i> <i>1. Mọi thông tin mà một Bên có được theo Hiệp định này sẽ được giữ bí mật và được bảo vệ</i>	Nội dung dự thảo thể hiện nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế, không làm phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo hoặc hạn chế quyền, nghĩa vụ đã được cam kết quốc tế, đồng thời bảo đảm tính khả thi, phù hợp với pháp luật và thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.	

theo cách tương tự thông tin có được theo nội luật của Bên đó và, trong phạm vi cần thiết để đảm bảo mức độ cần thiết của bảo vệ dữ liệu cá nhân, phù hợp với các biện pháp bảo đảm có thể được chỉ định bởi Bên cung cấp theo yêu cầu theo luật pháp trong nước của mình.

2. Thông tin đó trong mọi trường hợp chỉ được tiết lộ cho các đối tượng hoặc cơ quan chức năng (bao gồm cả tòa án và cơ quan hành chính hoặc cơ quan giám sát) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế của Bên đó, hoặc giám sát các nội dung trên. Chỉ những đối tượng hoặc cơ quan chức năng nêu trên mới có thể sử dụng các thông tin đó và sau đó chỉ cho các mục đích nêu trên. Mặc dù có các quy định tại khoản 1, các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng đó có thể tiết lộ các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án liên quan đến các loại thuế đó.

3. Nếu một Bên đã thực hiện bảo lưu quy định tại điểm a khoản 1 của Điều 30, bất kỳ Bên nào khác có được thông tin từ Bên đó sẽ không sử dụng thông tin đó cho mục đích thuế trong danh mục bảo lưu. Tương tự, Bên thực hiện bảo lưu như vậy sẽ không sử dụng thông tin có được theo Hiệp định này cho mục đích thuế trong danh mục bảo lưu.

4. Mặc dù có các quy định tại các khoản 1, 2 và 3, thông tin mà một Bên nhận được có thể được sử dụng cho các mục đích khác khi thông tin đó có thể được sử dụng cho các mục đích khác theo các luật của Bên cung cấp và nhà chức trách có thẩm quyền của Bên đó cho phép sử dụng như vậy. Thông tin được một Bên cung cấp cho một Bên khác có thể được Bên thứ ba cung cấp lại, theo sự cho phép

	<i>trước của nhà chức trách có thẩm quyền của Bên thứ nhất.</i> - Điểm h Điều 30 Luật Quản Lý Thuế số 108/2025/QH15 quy định: <i>“h) Tổ chức thu thập, xác minh thông tin từ cơ quan, tổ chức và người nộp thuế theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế.”</i>		
--	--	--	--

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH LIÊN KẾT CỦA NHỮNG DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Sau đây gọi là Dự thảo Nghị định). Kết quả như sau:

I. TÓM TẮT THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng Nghị định

Tại mục V Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 10 năm từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó tập trung vào cải cách hành chính như sau: "*Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch (điểm 1)*" và "*đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp (điểm 4)*".

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: "*...Cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính; giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.*"

Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: “...*Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.*”

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định: “*Minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa; áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong các quy trình thủ tục hành chính, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, hải quan... Mục tiêu năm 2025 là cắt giảm tối thiểu 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ pháp luật và 30% điều kiện kinh doanh; tiếp tục cắt giảm mạnh trong các năm tiếp theo*”.

Ngày 09/3/2025, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 22/CĐ-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: “*Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả.*”.

Ngày 10/12/2025, Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, với một số nội dung sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, giao dịch xuyên biên giới và đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia.

Để bảo đảm tổ chức thi hành đầy đủ, thống nhất và hiệu quả các quy định của Luật Quản lý thuế, cần thiết ban hành Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

- Đánh giá tác động các quy định về thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định nhằm nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả của thủ tục hành chính trước khi ban hành.

- Đánh giá việc phân quyền, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Dự thảo Nghị định.

- Đánh giá mức độ ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý thuế.

- Đánh giá tác động của Dự thảo Nghị định đối với bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Đánh giá toàn diện, khách quan, trung thực, trên cơ sở phân tích cụ thể từng nội dung TTHC được đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, bám sát nội dung Dự thảo Nghị định.

- Bảo đảm bám sát các nguyên tắc cải cách TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và các văn bản có liên quan.

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và chuyển đổi số.

- Kết quả đánh giá làm cơ sở hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đồng thời làm căn cứ để thực hiện việc công bố, công khai, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau khi Nghị định được ban hành.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Cục Thuế đã tổng hợp kết quả đánh giá tác động đối với thủ tục hành chính ban hành mới theo Biểu mẫu số 01/ĐGTD-BHM, thủ tục hành chính dự kiến được sửa đổi, bổ sung theo Biểu mẫu số 02/ĐGTD-SĐBS và tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính theo Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết tách TTHC “Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí” thành 02 TTHC: “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí*” và “*Kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia*”.

Theo quy định hiện hành, Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được người nộp

thuế gửi kèm hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuộc TTHT “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí*”.

Tuy nhiên, thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao (theo quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS). Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật quản lý thuế tại Việt Nam là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Như vậy, thời điểm nộp Báo cáo CbCR không trùng với thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, để bảo đảm tuân thủ quy chuẩn quốc tế tại Hành động 13 của BEPS, việc tách Báo cáo CbCR khỏi hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là cần thiết nhằm bảo đảm thời hạn nộp báo cáo theo đúng chuẩn mực quốc tế.

Việc tách kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thành 01 TTHC riêng, đồng thời bổ sung thêm 01 mục thông tin bổ sung tại Tờ khai thông tin (NNT khai bổ sung thông tin nếu phát sinh) và thực hiện nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định và Phụ lục IV ban hành kèm theo dự thảo Nghị định này về cơ bản không tác động nhiều đến thời gian thực hiện TTHC. Do đó, cơ bản không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

1.1. Thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: 01 TTHC

Tên thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: Kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này là cần thiết, nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro và thúc đẩy chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục hành chính được tách ra từ TTHC “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí*”, phù hợp với quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, phù hợp với quy trình quản lý thuế hiện hành và thông lệ quản lý thuế quốc tế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân quyền quy định tại Luật Quản lý thuế.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Việc tách kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thành TTHC riêng lẻ, thêm 01 mục thông tin bổ sung tại Tờ khai thông tin (NNT có quyền kê khai thêm thông tin nếu có) và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa quy định tại khoản 3 Điều 18 và Phụ lục IV ban hành kèm theo Dự thảo Nghị định này không tác động nhiều đến thời gian thực hiện TTHC. Do đó cơ bản không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

1.2. Thủ tục hành chính hiện hành được sửa đổi, đơn giản hóa: 01 TTHC

Tên thủ tục hành chính hiện hành được sửa đổi, đơn giản hóa: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (Mã hồ sơ TTHC 1.008346)

+ Sự cần thiết của TTHC: Thủ tục này là cần thiết, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, giúp NNT thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục hành chính cơ bản kế thừa quy định về khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Thủ tục hành chính được quy định theo khung chung, phù hợp với quy trình quản lý thuế hiện hành và thông lệ quản lý thuế quốc tế, bảo đảm NNT có thể thực hiện nghĩa vụ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp một cách đầy đủ, kịp thời.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân quyền quy định tại Luật Quản lý thuế

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Lược bỏ thủ tục kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với NNT ra khỏi TTHC “Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí” quy định tại Điều 18 và Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo dự thảo Nghị định này dẫn đến giảm tất cả chi phí tuân thủ liên quan đến việc kê khai thông tin và lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

1.3. Thủ tục hành chính hiện hành được bãi bỏ: 0 TTHC

1.4. Thủ tục hành chính hiện hành được giữ nguyên: 0 TTHC

2. Việc phân quyền, phân cấp:

- Dự thảo Nghị định quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế các cấp trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, quản lý nghĩa vụ thuế của

người nộp thuế, bảo đảm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện hành.

- Việc phân quyền, phân cấp góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Dự thảo Nghị định quy định việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, trong đó có việc nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa, góp phần chuẩn hóa, số hóa quy trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Các quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, dữ liệu số, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và chất lượng phục vụ người nộp thuế.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới:

Các quy định của Dự thảo Nghị định được xây dựng trên nguyên tắc áp dụng thống nhất đối với mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt giới tính; không phát sinh quy định có nội dung phân biệt đối xử về giới, bảo đảm bình đẳng giới trong thực hiện quyền và nghĩa vụ về thuế.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc:

Dự thảo Nghị định không quy định nội dung riêng liên quan đến chính sách dân tộc. Tuy nhiên, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử trong quản lý thuế góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng sâu, vùng xa trong việc tiếp cận và thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trên đây là bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết./.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Tên dự thảo văn bản: Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh?	a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý : lĩnh vực quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định:
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: - Người nộp thuế có nghĩa vụ kê khai trung thực, đầy đủ thông tin về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đúng quy định. - Người nộp thuế được phép thực hiện thủ tục hành chính bằng phương thức điện tử, được bảo mật thông tin theo quy định về quản lý thuế và trao đổi thông tin quốc tế, được biết rõ phạm vi thông tin phải cung cấp. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Đảm bảo minh bạch, rõ ràng nghĩa vụ của người nộp thuế, hạn chế tranh chấp và rủi ro pháp lý.
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính?	a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Đây là nghĩa vụ kê khai thông tin, người nộp thuế tự kê khai và tự chịu trách nhiệm thông tin kê khai. Do đó, bắt buộc phải thiết kế thành thủ tục hành chính, không thể thay thế bằng biện pháp hậu kiểm hay thu thập nội bộ. b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự thảo văn bản: khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định.
4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?	Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ biện pháp: Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do..... Nếu Không, nêu rõ lý do: Thủ tục hành chính được ban hành nhằm đảm bảo cơ quan thuế thu thập đầy đủ thông tin theo chuẩn quốc tế.

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo: - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo:
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
1. Tên thủ tục hành chính: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:

b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☒ Không ☐ Nếu có, nêu rõ nội dung quy định: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, phân tích rủi ro đối với hồ sơ khai quyết toán thuế và hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Lý do quy định: Bảo đảm tính chính xác của thông tin kê khai, phòng ngừa hành vi chuyển giá, xói mòn cơ sở thuế. - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: không trả lời kết quả Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☐	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Hình thức nộp hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và hệ thống khai thuế điện tử. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Nộp hồ sơ bằng phương thức điện tử giúp giảm thời gian, chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Phụ lục IV: kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai các thông tin tại báo cáo lợi nhuận liên quốc gia - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.

b) Tên thành phần hồ sơ 2: Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Tài liệu kèm theo sử dụng để đối chiếu thông tin kê khai tại các Phụ lục - Yêu cầu về hình thức: Định dạng XML Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
d) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Quy định tại Phụ lục IV Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết
c) Số lượng hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết:	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Thời hạn nộp Báo cáo cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế theo thời hạn như trên.
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:
6. Đối tượng thực hiện:	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐

	Mô tả rõ: Doanh nghiệp có giao dịch liên kết thuộc diện phải kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo quy định. Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không? Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Thủ tục được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không? Có ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định:
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Có ☐ Không ☒

	Nếu có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do:
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ - Nội dung quy định: - Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do:
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Phụ lục IV- Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin số liệu trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ)
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐

	- Lý do quy định: NNT nộp hồ sơ khai thuế bằng hình thức điện tử.
a) Yêu cầu, điều kiện:	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☐ Không ☒ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì?	- Giấy phép ☐ - Giấy chứng nhận ☐ - Giấy đăng ký ☐ - Chứng chỉ ☐ - Thẻ ☐ - Quyết định hành chính ☐ - Văn bản xác nhận/chấp thuận ☐ - Loại khác: ☒ Đề nghị nêu rõ: Không có Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy ☐ Bản điện tử ☐
b) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không?	Có ☐ Không ☒ Lý do:
c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Có ☐ Không ☒ - Nếu Có, nêu thời hạn cụ thể:..... tháng/ năm. - Nếu Không, nêu rõ lý do:
d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Toàn quốc ☐ Địa phương ☒ Lý do
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Lê Thị Linh Trang	

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Tên dự thảo văn bản: Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (Bò TPHS)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)</i>	Điều 18 và Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIỆN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo: - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo:

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

1. Tên thủ tục hành chính: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí

Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do:

2. Trình tự thực hiện

a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do:

b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do:

c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?

Có ☐ Không ☒

Nêu rõ lý do:

d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?

Có ☒ Không ☐

Nếu có, nêu rõ nội dung quy định: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, phân tích rủi ro đối với hồ sơ khai quyết toán thuế và hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

Lý do quy định: Bảo đảm tính chính xác của thông tin kê khai, phòng ngừa hành vi chuyển giá, xói mòn cơ sở thuế.

- Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒

Nếu có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo:

3. Cách thức thực hiện

a) Nộp hồ sơ:

Trực tiếp ☐

Bưu chính ☐

- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do: Hình thức nộp hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và hệ thống khai thuế điện tử.

Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: không trả lời kết quả Trực tiếp ☐ Bưu chính ☐ Điện tử ☐	- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Nộp hồ sơ bằng phương thức điện tử giúp giảm thời gian, chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Phụ lục I: thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Phụ lục II: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
c) Tên thành phần hồ sơ 3: Phụ lục III: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
d) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Quy định tại Phụ lục I, II, III Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết
e) Số lượng hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết:	

a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn. Lý do quy định:
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:
6. Đối tượng thực hiện:	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Doanh nghiệp có giao dịch liên kết thuộc diện phải kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo quy định. Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không? Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Thủ tục được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không? Có ☐ Không ☐

	Nêu rõ lý do:
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định:
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do:
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ - Nội dung quy định: - Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	

a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do:
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Phụ lục I- Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Phụ lục II - Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia:	Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
c) Tên mẫu đơn, tờ khai 3: Phụ lục III- Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu:	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ)

10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: NNT nộp hồ sơ khai thuế bằng hình thức điện tử.
a) Yêu cầu, điều kiện:	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☐ Không ☒ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
III. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Lê Thị Linh Trang Điện thoại di động: 0981195141	

Kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

58.2%

[illegible]

[illegible]

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TEN THU TỤC HÀNH CHÍNH:

1,008346 -Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

58.2%

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5)	(11) = (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ								2,869,777	304,111,220,143	
1.1	Thành phần HS 1: Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo TT 80/2021	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	1,336,558	161,931	216,430,173,498	
1.2	Thành phần HS 2: Một hoặc một số phụ lục kèm tờ khai:								2,267,034	81,610,781,473	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	1,202,902	53,977	64,929,052,049	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	120,290	53,977	6,492,905,205	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	53,977			1	13,366	107,954	1,442,867,823	
	- Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu 03-2/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0.5	53,977			1	13,366	26,989	360,716,956	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1.5	53,977			1	2,506	80,966	202,903,288	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1.5	53,977			1	2,506	80,966	202,903,288	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	53,977			1	835	107,954	90,179,239	

	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3D/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	835	161,931	135,268,858	
	- Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài 03-4/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0.5	53,977			1	134	26,989	3,607,170	
	- Phụ lục thuế TNDN đối với chuyển nhượng BĐS 03-5/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	2,940	53,977	158,715,461	
	- Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ KHCN 03-6/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	53,977			1	401	107,954	43,286,035	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	133,656	53,977	7,214,339,117	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	403	53,977	21,763,459	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	8	53,977	436,725	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	19	53,977	1,019,025	
	- Phụ lục bảng kê chứng từ 03-9/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	2,940	53,977	158,715,461	
	- Phụ lục I: thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	Khai và nhập vào ứng dụng	13	53,977			1	134	701,701	93,786,409	
	- Phụ lục II: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	134	161,931	21,643,017	
	- Phụ lục III: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	134	161,931	21,643,017	
	- Phụ lục IV: kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	Khai và nhập vào ứng dụng	2	53,977			1	134	107,954	14,428,678	
	- Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	Sao chụp và Gửi đính kèm tài liệu lên ứng dụng	0.0833333	53,977			1	134	4,498	601,195	
1.3	Đối với các thành phần hồ sơ khác (nếu có)								440,812	6,070,265,172	

	Báo cáo Tài chính năm/Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại DN theo quy định	Sao chụp và Gửi đính kèm tài liệu lên ứng dụng	0.0833333	53,977			1	1,336,558	4,498	6,011,949,264	
	Bản chụp tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	0.0833333	53,977			1	134	4,498	601,195	
	Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của NNT hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc chứng từ có giá trị tương đương	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	8	53,977			1	134	431,816	57,714,713	
2	Nộp hồ sơ							1,336,558	269,885	348,437,728	
		Trực tiếp		53,977			1	5,128	242,897	339,072,719	
		- Đô thị	1	53,977			1	3,077	53,977	166,076,434	
		- Nông thôn	1.5	53,977			1	1,795	80,966	145,316,879	
		- Miền núi	2	53,977			1	256	107,954	27,679,406	
		Bưu chính	0.5	53,977			1	347	26,989	9,365,010	
		Điện tử	0	53,977			1	1,331,083	-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả									-	
		Trực tiếp							242,897	-	
		- Đô thị	1	53,977			1		53,977	-	
		- Nông thôn	1.5	53,977			1		80,966	-	
		- Miền núi	2	53,977			1		107,954	-	

		Bưu chính	0.5	53,977			1		26,989	-	
		Điện tử	0	53,977			1		-	-	
TỔNG										304,459,657,871	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU SỬA ĐỔI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5)	(11) = (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ								2,761,823	304,096,190,270	
1.1	Thành phần HS 1: Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo TT 80/2021	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	1,336,558	161,931	216,430,173,498	
1.2	Thành phần HS 2: Một hoặc một số phụ lục kèm tờ khai:								2,159,080	81,595,751,600	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	1,202,902	53,977	64,929,052,049	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	120,290	53,977	6,492,905,205	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	53,977			1	13,366	107,954	1,442,867,823	
	- Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu 03-2/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0.5	53,977			1	13,366	26,989	360,716,956	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1.5	53,977			1	2,506	80,966	202,903,288	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1.5	53,977			1	2,506	80,966	202,903,288	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	53,977			1	835	107,954	90,179,239	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3D/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	835	161,931	135,268,858	

	- Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài 03-4/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0.5	53,977			1	134	26,989	3,607,170	
	- Phụ lục thuế TNDN đối với chuyển nhượng BĐS 03-5/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	2,940	53,977	158,715,461	
	- Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ KHCN 03-6/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	53,977			1	401	107,954	43,286,035	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	133,656	53,977	7,214,339,117	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	403	53,977	21,763,459	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	8	53,977	436,725	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	19	53,977	1,019,025	
	- Phụ lục bảng kê chứng từ 03-9/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	53,977			1	2,940	53,977	158,715,461	
	- Phụ lục I: thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	Khai và nhập vào ứng dụng	13	53,977			1	134	701,701	93,786,409	
	- Phụ lục II: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	134	161,931	21,643,017	
	- Phụ lục III: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu	Khai và nhập vào ứng dụng	3	53,977			1	134	161,931	21,643,017	
1.3	Đối với các thành phần hồ sơ khác (nếu có)								440,812	6,070,265,172	
	Báo cáo Tài chính năm/Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại DN theo quy định	Sao chụp và Gửi đính kèm tài liệu lên ứng dụng	0.0833333	53,977			1	1,336,558	4,498	6,011,949,264	
	Bản chụp tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	0.0833333	53,977			1	134	4,498	601,195	

	Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của NNT hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc chứng từ có giá trị tương đương	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	8	53,977			1	134	431,816	57,714,713	
2	Nộp hồ sơ							1,331,083	-	-	
		Trực tiếp		53,977				-		-	
		- Đô thị	1	53,977				-		-	
		- Nông thôn	1.5	53,977				-		-	
		- Miền núi	2	53,977				-		-	
		Bưu chính	0.5	53,977				-		-	
		Điện tử	0	53,977			1	1,331,083	-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả									-	
		Trực tiếp							242,897	-	
		- Đô thị	1	53,977			1		53,977	-	
		- Nông thôn	1.5	53,977			1		80,966	-	
		- Miền núi	2	53,977			1		107,954	-	
		Bưu chính	0.5	53,977			1		26,989	-	
		Điện tử	0	53,977			1		-	-	
TỔNG										304,096,190,270	